UBND TỈNH LÀO CAI
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI - XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 193 /CB-SGTVTXD

Lào Cai, ngày 9 tháng 9 năm 2022

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT - BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021 ban hành Định mức xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2994/UBND - QLĐT ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Lào Cai V/v quản lý giá VLXD và thiết bị lắp đặt vào công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Căn cứ Văn bản số 1715/UBND - TH ngày 25/4/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai V/v thực hiện các nội dung phân cấp, đổi mới năm 2022.

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai và một số tỉnh, thành phố; thông tin giá các loại vật tư, vật liệu có thay đổi tại thời điểm tháng 8 năm 2022 do các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp và ý kiến tham gia của Sở Tài chính tại văn bản số 1861/STC-QLG&TSC ngày 31/8/2022 vào dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lào Cai, sở Giao thông vận tải - Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng Tháng 8 năm 2022 trong các phụ lục sau:

(*có phụ lục I, II, III, IV chi tiết kèm theo)*

1. Giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở giá do các nhà sản xuất cung cấp, thông tin thị trường giá cả vật tư tháng 8 năm 2022, giá khảo sát tại thị trường tại thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, các huyện trong tỉnh và một số tỉnh, thành phố tại thời điểm công bố. Giá vật liệu xây dựng công bố là giá chưa bao gồm thuế VAT.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến để các chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng, cây xanh, thiết bị công trình không có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì thực hiện như sau:

a) Đối với vật liệu xây dựng: Giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục số IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

b) Đối với cây xanh, thiết bị lắp đặt vào công trình:

- Trường hợp xác định giá thiết bị trong tổng mức đầu tư của dự án: Xác định theo hướng dẫn tại mục 2.3 Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

- Trường hợp xác định giá thiết bị trong dự toán xây dựng: Xác định theo hướng dẫn tại mục 2.1 Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

c) Chủ đầu tư được thuê doanh nghiệp thẩm định giá có đủ điều kiện, năng lực để thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

4. Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan khi sử dụng các thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư vật liệu, khối lượng vật liệu, tính chất công trình và các yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình,…để lựa chọn chủng loại vật tư, vật liệu cho phù hợp yêu cầu thiết kế và đảm bảo giá phù hợp với thị trường để đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu xây dựng.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ - CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Pháp luật có liên quan.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu phải sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

7. Xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Chủ đầu tư xác định giá vật liệu đến chân công trình theo quy định tại mục 1.2.1.2 Phụ lục số IV về Phương pháp xác định giá xây dựng công trình ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021, trong đó:

Chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cấp đường vận chuyển, vị trí cụ thể của công trình, phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và các Quyết định phân loại đường bộ: Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011; Quyết định số 5543/TCĐBVN - QLBTĐB ngày 05/7/2021 của Tổng cục đường bộ V/v công bố xếp loại đường để tính cước vận tải đường bộ do Trung ương quản lý năm 2021; Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01

năm 2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc xếp loại đường bộ để xác định cước vận tải đường bộ năm 2017, tỉnh Lào Cai); Định mức vận chuyển bằng ô tô của Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT - BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021; Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 232/QĐ - SGTVTXD ngày 27/4/2022 của sở Giao thông vận tải - Xây dựng Lào Cai.

Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo Định mức vận chuyển bộ của Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT - BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 ban hành Định mức Xây dựng; Đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 943/QĐ - SGTVTXD ngày 09/11/2021. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được phòng Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật các huyện, phòng Quản lý Đô thị thị xã, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

8. Một số lưu ý khác khi áp dụng công bố này.

- Đối với các loại vật liệu gỗ mà trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố, không có đơn vị cung ứng, sản xuất thì chủ đầu tư căn cứ vào giá cửa các loại gỗ đã được công bố tại các địa bàn huyện, thị xã, thành phố, nơi gần nhất để lập dự toán theo quy định.

- Đối với xăng, dầu các loại: Chủ đầu tư căn cứ Quyết định điều chỉnh giá xăng dầu của Công ty xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cập nhật điều chỉnh tại thời điểm lập, thẩm định.

- Giá nhân công lắp dựng trần, vách thạch cao tại phụ lục kèm theo công bố này, thay thế cho đơn giá nhân công làm trần, vách bằng tấm thạch cao trong tập đơn giá đã công bố tại văn bản số 305/QĐ - UBND ngày 29/01/2021 và định mức dự toán thi công trần, vách thạch cao ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021 ban hành Định mức xây dựng.

9. Sở GTVT-XD đính chính lại giá cấp phối đá dăm đã công bố giá tháng 7 tại phụ lục số 01 như sau:

a) Mục 172: Đã ban hành: Đá dăm cấp phối loại 1 (đá hỗn hợp không có đất): 104.545 đ/m3. Nay đính chính lại là: Đá dăm cấp phối loại 1 (đá hỗn hợp không có đất): 145.545 đồng/m3.

b) Mục 173: Đã ban hành: Đá dăm cấp phối loại 2 (đá hỗn hợp có đất): 145.545 đồng/m3. Nay đính chính lại là: Đá dăm cấp phối loại 2 (đá hỗn hợp có đất): 104.545 đồng/m3.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Giao thông vận tải - Xây dựng để tổng hợp giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây Dựng, Bộ GTVT;
- UBND tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Các Sở, Ngành liên quan;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các phòng, ban sở GTVT - XD;
- Cổng TTĐT Sở GTVT - Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVL.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
09-09-2022 08:07:39
+07:00

Bùi Văn Tuấn

PHỤ LỤC 1

GIÁ VLXD TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THÁNG 8 NĂM 2022 (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Đơn vị tính: đồng

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
09-09-2022 08:27:09 +07:00

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
I	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY, GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT CÁC LOẠI**			
	Nhóm sảm phẩm Gạch xây			
	Gạch tuynen (Công ty CPSX - XNK Phú Hưng)			**Giá bán trên phương tiện bên mua (tại nhà máy gạch Tuynel số 2, xã Bản Qua - huyện Bát Xát)**
1	Gạch rỗng 60 -2T- M75 TCVN 1450 : 2009	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 75; Gạch rỗng 2 lỗ	800.000
2	Gạch đặc 60 -M100-TCVN 1451 : 1998	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 100; Gạch đặc	909.091
	Gạch Tuynel (Công ty CPTM Thành Công)			**Giá bán trên phương tiện bên mua (tại nhà máy gạch thôn Tân Tiến - xã Thống Nhất - TP Lào Cai)**
3	Gạch rỗng 60 -2T- M50 TCVN 1450 : 2009	1000v	Kích thước: 201x94x54mm; Mác 50; Gạch rỗng 2 lỗ	727.727
4	Gạch rỗng 60 -2T- M75 TCVN 1450 : 2009	1000v	Kích thước: 203x90x52mm; Mác 75; Gạch rỗng 2 lỗ	818.181
5	Gạch đặc 60 -M100-TCVN 1451 : 1998	1000v	Kích thước: 205x85x50mm; Mác 100; Gạch rỗng đặc	954.545
	Gạch Tuynel (Công ty CP SXVLXD gốm Tân An)			**Giá bán trên phương tiện bên mua (tại nhà máy gạch xã Tân An - Huyện Văn Bàn)**
6	Gạch rỗng 60 -2T- M75 TCVN 1450 : 2009	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 75; Gạch rỗng 2 lỗ	909.090
7	Gạch đặc 60 -M100-TCVN 1451 : 1998	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 100; Gạch đặc	1.000.000
	Gạch bê tông (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)			**Giá bán tại TP Lào Cai - trên phương tiện bên mua (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)**
8	Gạch đặc; Mác ≥75 theo TCVN 6477:2016	1000v	210 x 100 x 60mm	1.181.818
9	Gạch bê tông trồng cỏ (gạch bê tông không nung); Mác 200 đá 0,5x1	Viên	400x400x100mm	27.272
10	Gạch Terazo ngoại thất (gạch giả đá vuông)	1000v	30 x 30 x 5cm	10.545.455
11	Gạch Terazo ngoại thất (gạch giả đá vuông)	1000v	40 x 40 x 4,5 cm	17.454.455
12	Gạch giả đá chữ nhật	1000v	30 x 1 5x 5cm	5.272.727
13	Gạch Terazo	1000v	40 x 40 x 30 cm	14.454.455
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			**Giá bán tại TP Lào Cai - trên phương tiện bên mua (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)**
14	Gạch vuông (16v/m2)	1000v	250 x 250 x 60mm	7.272.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
15	Gạch lục lăng, nhiều mẫu một loại hoa văn chính (25v/m2)	1000v	220 x 250 x 60mm	5.090.909
	Nhóm sản phẩm gạch ốp lát các loại			
	Gạch Prime (gạch ốp, lát)			**Giá bán tại: Công Ty TNHH Hưng Tín số nhà 009 đại lộ Trần Hưng Đạo phường Bắc Cường TP Lào Cai - Tỉnh Lào cai**
16	600x600 (mm)– KTS loại A	m^2	Mã số: 98..; 97..	241.820
17	600x600 (mm)– KTS loại Aa	m^2	Mã số: 98..; 97..	192.100
18	600x600 (mm) – KTS loại A	m^2	Mã số: 2661	203.400
19	500x500 (mm)– KTS, mài, loại A	m^2	Các mã	118.650
20	500x500 (mm) – mài, thường loại A	m^2	Các mã	107.350
21	500x500 (mm)– mài, thường loại A2	m^2	Các mã	101.700
22	500x500 (mm)– không mài, loại A	m^2	Các mã	101.700
23	500x500 (mm)– Porcelain (Granite Loại A)	m^2	Các mã	154.389
24	400x400 (mm)– Loại A	viên	Tất cả các mã	14.831
25	Gốm 300x300 (mm) loại A	viên	7.101	8.732
26	Gốm 400x400(mm) loại A	viên	7102; 7105	17.798
27	250x400 (mm) – Loại A	m^2	Tất cả các mã	88.988
28	250x250 (mm)– Loại A	m^2	Tất cả các mã	84.750
29	120x500 (mm)– KTS Loại A	viên	Mã đầu 51	10.170
30	120x500 (mm)– Thường	viên	Mã đầu 6	9.010
31	120x600 (mm) – KTS Loại A	viên	Các mã	18.050
32	120x400 (mm)- Loại A	viên	Các mã	6.750
33	300x450 (mm) KTS, loại A	viên	Các mã	18.564
34	300x600 (mm) KTS, loại A, tạo rãnh	m^2	Các mã	203.400
35	300x600 (mm) KTS, loại A, phẳng	m^2	Các mã	192.100
36	Viền 70x300 loại A	viên	Các mã	16.950
37	300x300 (mm) Ceramic	m^2	Các mã	101.701
38	300x300 (mm) KTS, loại A	m^2	8311; 8312	214.700
39	300x300 (mm) KTS, loại A	m^2	Các mã còn lại	169.500
40	300x300 (mm) Sỏi, loại A	m^2	Các mã còn lại	101.700
41	Gạch thẻ 240x600(mm) (màu giả đá) (68/m2)	m^2	68/m2	170.000
42	800x800 (mm)	m^2	Các mã	303.809
43	600x1200 (mm)	m^2	Các mã	398.090
	Gạch Thạch Bàn (gạch lát nền hoặc ốp lát)			
44	300x600 (mm) Gạch ốp, men bóng	m^2	THB/FHB 36-001.1, 0001.2,…5999.1, 5999.2	189.200
45	300x600 (mm) gạch ốp, viên điểm, men bóng	m^2		211.200

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
09-09-2022 08:27:13 +07:00

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
46	300 x600 (mm) gạch ốp, men bóng	m^2	TDB/FDB 36-0001.1, 0001.2, ….5999.1, 5999.2	179.300	
47	300x600 (mm) gạch ốp, viên điểm, men bóng	m^2		201.300	
48	600x600 (mm) men mài bóng, mặt phẳng	m^2	TBG/FGB 60-001.0, 002.0 … 999.0	324.500	
49	600x600 (mm) men mài bóng, mặt phẳng	m^2	TSG/FSB 60-001.0, 002.0 … 999.0	313.500	
50	600x600 (mm) Porcelain (Granite) , men khô, mặt phẳng	m^2	TGM/FGM 60-001.0, 002.0 … 999.0	324.500	
51	600x600 (mm) Porcelain (Granite) , men khô, mặt phẳng	m^2	TSM/FSM 60-001.0, 002.0 … 999.0	313.500	
52	600x600 (mm) Porcelain (Granite) , men khô, mặt hiệu ứng	m^2	TGM/FGM 60-001.1, 002.1 … 999.1	335.500	
53	600x600 (mm) Porcelain (Granite) , men khô, mặt hiệu ứng	m^2	TGM/FGM 60-001.2, 002.2 … 999.2	346.500	
54	600x600 (mm) Porcelain (Granite) , men khô, mặt hiệu ứng kim cương	m^2	TGM/FGM 60-001.3, 002.3 … 999.3	368.500	
55	400x800 (mm) gạch ốp, men	m^2	THM/FHM 48-0001.1, 0001.2,…5999.1, 5999.2	250.800	
56	400x800 (mm) gạch ốp, men khô, viên điểm	m^2	THM/FHM 48-0001.3, 0002.3, …5999.3	272.800	
57	400x800 (mm) bóng	m^2	THB/FHB 48 0001.1, 0001.2,…5999.1, 5999.2	250.800	
58	400x800 (mm) bóng, viên điểm	m^2	THM/FHM 48-0001.3, 0002.3, …5999.3	272.800	
59	300x300 (mm) men	m^2	THM/FHM30-0001.0, 0002.0, …5999.0	179.300	
60	800x800 (mm) gạch lát, bóng, mặt phẳng	m^2	TGB/FGB 80-00001.0, 0002.0,…9999.0	412.500	
61	800x800 (mm) gạch lát, men, mặt phẳng	m^2	TGM/FGM 80-0001.0, 0002.0,…9999.0	412.500	
62	800x800 (mm) gạch lát, men, hiệu ứng	m^2	TGM/FGM 80-0001.1, 00002.1,…9999.1	423.500	
63	800x800 (mm) gạch lát, men, hiệu ứng khắc 3D	m^2	TGM/FGM 80-0001.2, 0002.1,…9999.2	434.500	
64	800x800 (mm) gạch lát, men, hiệu ứng hạt kim cương	m^2	TGM/FGM 60-0001.3, 0002.3,….9999.3	456.500	
	Gạch Đồng Tâm (gạch ốp tường hoặc lát nền)				
65	300x300 (mm) Ceramic men mờ	m^2	Hoa đá T002; Ngọc Trai 001, Tam đảo 001; Hoa biển002LA	**Loại A1**	**Loại A2 (Hoa biển loại 002LA)**
66				195.800	156.090
67	300x450 (mm) Ceramic men bóng, men mờ	m^2	Cotton 001/2/3/4/5/6; Wood 001/2/3' Hoa đá 001; phale 001; Haivan001/2; M001; roca 001	202.399	161.700
68	400x400 (mm) Porcelain (Granite) DASONTRA	m^2	Loại AA 001,002	**Loại AA 001; 002**	**Loại A 001; 002**
				205.700	165.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
69	400x400 (mm) Porcelain (Granite)	m^2	Granite Hoàng Sa; Trường Sa	**Loại AA 001**		**Loại A 001**
				264.000		211.200
70	600x600 (mm) Porcelain (Granite) CLASSIC	m^2	Granite CLASSIC	**Loại AA 001->004, 008**		**Loại A 001->004, 009**
				226.600		181.500
71	600x600 (mm) Porcelain (Granite) MARMOL	m^2	Granite MARMOL	**Loại AA 004; 005**		**Loại A 004; 005**
				374.000		299.200
72	600x600 (mm) Porcelain (Granite) MARMOL NANO	m^2	Granite MARMOL NANO	**Loại AA 004**		**Loại A 004**
				374.000		299.200
73	600x600 (mm) Porcelain (Granite)NOVASTONE NANO	m^2	Granite NOVASTONE NANO	**Loại AA 001 ->003**		**Loại A 001 ->003**
				495.000		396.000
	Gạch ốp lát VITTO			**Loại A1**	**Loại A2**	**Loại A3**
74	Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng - KG1)	m2	Các mã	129.470	117.370	102.850
75	Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng - KG2)	m2	Các mã	139.150	127.050	102.850
76	Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng & đỏ - KG3)	m2	Các mã	139.150	121.000	102.850
77	Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng - KG4)	m2	Các mã	145.200	133.100	102.850
78	Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng - KG6)	viên	Các mã	54.450	45.980	36.300
79	Gạch lát 500x500(mm) (Ceramic - KTS - KG1)	viên	Các mã	26.620	25.713	24.200
80	Gạch lát 500x500 (mm) (Sân vườn - KTS - KG2)	viên	Các mã	30.250	27.225	24.200
81	Gạch lát 500x500 (mm) (Sân vườn - KTS - KG3)	viên	Các mã	31.158	31.158	31.158
82	Gạch lát 500x500 (mm) (Sân vườn - KTS - KG4)	viên	Các mã	31.763	31.763	31.763
83	Gạch lát 600x600 (mm) (Ceramix - KTS - KG1)	m2	Các mã	133.100	121.000	
84	Gạch lát 600x600 (mm) (Ceramix - KTS - KG2)	m2	Các mã	133.100	121.000	
85	Gạch lát 600x600 (mm) (Porcelain - KTS - KG1)	m2	Các mã	166.980	157.300	139.150
86	Gạch lát 600x600 (mm) (Porcelain - KTS - KG2)	m2	Các mã	166.980	157.300	
87	Gạch lát 600x600 (mm) (Porcelain - KTS - KG3)	m2	Các mã	199.650	169.400	
88	Gạch lát 600x600 (mm) (Porcelain - KTS - KG4)	m2	Các mã	235.950	193.600	175.450
89	Chống trơn 300x300 (mm) - KG1	viên	Các mã	14.850	10.450	9.900
90	Gạch lát 800x800 (mm) KG1	m2	Các mã	248.050	205.700	169.400
91	Gạch lát 800x800 (mm) KG2	m2	Các mã	275.880	215.380	169.400
	Gạch Taicera (gạch lát sàn nhà hoặc ốp lát)					
92	300x300 (mm) gạch lát Porcelain (Granite)	m^2	G38025,38028,38029,...			225.499

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
93	300x300 (mm) gạch lát Porcelain (Granite)	m^2	G38521, 38522,38525…		238.699
94	300x600 (mm) gạch ốp Porcelain (Granite)	m^2	G63911,63913,63915….		320.099
95		m^2	G63932,63937,….		320.101
96		m^2	G63025,63028,63029…		320.102
97	300x600 (mm) gạch ốp Porcelain (Granite)	m^2	G63521,63522.63525…		339.900
98	600x600 (mm) Porcelain (Granite)	m^2	P67312N,67328N,67329N…		353.078
99		m^2	P67028,67029N…		333.299
100	Gạch trồng cỏ 5 lỗ	viên	kích thước 300 x 300 x 80		15.454
101	Gạch trồng cỏ 5 lỗ	viên	kích thước 400 x 400 x 10		27.272
	Gạch Terazo				
102	Gạch Terazo (Gạch bê tông giả đá vỉa hè)	m2	Kích thước 0,4 x 0 x 4 x 0,05 (cm)	Giá bán tại Công ty CP đường bộ Lào Cai	136.363
	Gạch Tasa (gạch ốp lát)			**Giá bán tại Công ty CPĐT TM & XNK Thanh Long Thái Hà: Lô 18 Khu CN Bắc Duyên Hải TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai.**	
103	Gạch sàn nước 30x30cm men mát KTS (11 viên = 0.99m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		154.845
104	Gạch sàn nước 30x30cm men sugar KTS (11 viên = 0.99m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		172.095
105	Gạch ốp men bóng 30x45cm KTS (7 viên = 0.945m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		97.345
106	Gạch ốp 30x60cm men bóng KTS Phẳng (8 viên = 1.44m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		154.845
107	Gạch ốp lát 50x50cm men bóng KTS (4 viên = 1m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		97.345
108	Gạch ốp lát 50x50cm sân vườn men sugar KTS (4 viên = 1m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		137.595
109	Gạch ốp lát 50x50cm Sân Vườn men sugar-KTS khuôn định hình (4 viên = 1m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		149.095
110	Gạch ốp lát 50x50 cotto tráng men	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		103.095
111	Gạch ốp lát 50x50 cotto không tráng men	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		97.345
112	Gạch ốp lát 60x60cm Ceramic men bóng KTS (KG1) (4 viên = 1,44m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		125.975
113	Gạch ốp lát 60x60cm Ceramic men mát KTS (KG2) (4 viên = 1,44 m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		135.175
114	Gạch ốp lát 60x60cm Porcelain men bóng mài nano- KTS (KG1) (4 viên = 1,44 m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		183.475
115	Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain men mát mài nano màu sáng - KTS khung giá 1 (3 viên = 1,92m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		309.750
116	Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain men bóng mài nano màu tối - KTS khung giá 2 (3viên = 1,92m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		309.750

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
117	Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain caving - KTS khung giá 3 (3viên = 1,92 m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008				344.250
	Đá Granit ốp lát tự nhiên các loại (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)			**Giá bán tại thành phố Lào Cai**			
118	Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				570.000
119	Đá Granit tự nhiên màu hồng Gia Lai	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				770.000
120	Đá Granit tự nhiên màu đen Phú Yên	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				670.000
121	Đá Granit tự nhiên màu đen Campuchia	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				670.000
122	Đá Granit tự nhiên màu đen Huế	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				670.000
123	Đá Granit tự nhiên màu đen Sông Hinh	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				530.000
124	Đá Granit tự nhiên màu đen bông tuyết	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				540.000
125	Đá Granit tự nhiên màu đen Zimbabue	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				750.000
126	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby Bình Định	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				580.000
127	Đá Granit tự nhiên màu đỏ mận đậm	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				520.000
128	Đá Granit tự nhiên màu phấn hồng sa mạc	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				770.000
129	Đá Granit tự nhiên màu tím (Tân dân) Khánh Hòa	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				470.000
130	Đá Granit tự nhiên màu trắng Bình Định	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				520.000
	Đá ốp lát xây dựng (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)			Giá bán tại: Kho đá Huy Huệ số nhà 572 đường Trần Phú (đường Hoàng Liên kéo dài) phường Bắc Cường - TP Lào Cai.			
131	Đá xanh, ghi, xanh đen, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(400x400x35)mm				365.000
132	Đá xanh đen, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(300x300x30)mm				350.000
133	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(300x300x50)mm				400.000
134	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(400x400x50)mm				435.000
135	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(400x400x40)mm				390.000
136	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(300x600x30)mm				360.000
137	Đá xanh đen băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(300x600x50)mm				440.000
138	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(300x150x20)mm				385.000
139	Đá tự nhiên Thanh hóa màu ghi sáng, xanh, ghi	m^2	KT (0,7x0,5)m dày 5 cm				440.000
140	Đá ghi sáng, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT 300x600x 50mm				370.000
141	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 200x200x 1000mm				385.000
142	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 180x220x 1000mm				485.000
143	Đá bó vỉa hè ghi sáng - Thanh hóa	md	KT 200x300x 1000mm				400.000
144	Đá bó vỉa Thanh hóa màu ghi xanh xẻ khối ghi sáng, bề mặt vát tròn góc, chịu lực, chống rêu mốc	md	KT(120x200x 1000 đến 1500) mm				385.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
II	**NHÓM SẢN PHẨM XI MĂNG CÁC LOẠI**								
145	Xi măng vicem Bút Sơn	Tấn	TCVN, PCB30	Giá bán tại thành phố Lào cai (Doanh nghiệp tư nhân Tiến Trường)					1.583.333
146		Tấn	TCVN, PCB40						1.601.852
147	XM Yên Bình	Tấn	TCVN, PCB40						1.342.593
148		Tấn	TCVN, PCB30						1.250.000
149	XM Hải Phòng	Tấn	TCVN, PCB 30	Giá bán tại thành phố Lào Cai (Công ty TNHH ĐTXD Tân Bình Minh)					1.532.407
150	Xi măng Tân Quang	Tấn	TCVN, PCB40						1.351.852
151		Tấn	TCVN, PCB30						1.226.852
152	Xi măng Yên bái	Tấn	PCB30 bao						1.152.778
153		Tấn	PCB40 bao						1.245.370
154	Xi măng cây trúc (SX tại Yên bái)	Tấn	PCB32.5N						1.203.704
155		Tấn	PCB42.5N						1.296.296
156	XM trắng	Tấn	TCVN, PCB30	Giá bán tại thành phố Lào Cai					4.000.000
III	**NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI (Giá tại các huyện trên địa bàn tỉnh Lào Cai)**								
A/	**ĐÁ CÁC LOẠI**								
I/	**Huyện Văn Bàn**								
1/	***Công ty TNHH MTV Trung Anh (xã Võ Lao)***								
157	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006						172.900
158	Đá 1x 2	m^3	TCVN 7570:2006						186.364
159	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006						168.182
160	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006						159.091
161	Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
162	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						154.545
163	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						109.091
164	Đá mạt	m^3	TCVN 8859: 2011						81.818
165	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn)	m^3							72.727
II	**Huyện Bảo Thắng**								
1	**Công ty TNHH XD Lương Hà (Xã Bản Cầm)**								
166	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006						150.000
167	Đá 1x 2	m^3	TCVN 7570:2006						186.363
168	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006						168.181

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
169	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006						159.090
170	Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006						136.363
171	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						145.545
172	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						104.545
173	Đá mạt	m^3	TCVN 8859: 2011						81.818
174	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn)	m^3							72.727
III/	**Huyện Bắc Hà**								
1/	**Công ty TNHH Anh Nguyên (xã Tà Chải)**								
175	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006						206.364
176	Đá 1x 2	m^3	TCVN 7570:2006						200.000
177	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006						190.909
178	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006						180.000
179	Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006						138.182
180	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						174.545
181	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						168.182
182	Đá mạt	m^3	TCVN 8859: 2011						122.727
183	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn)	m^3							100.000
IV/	**Huyện Bảo Yên**								
1/	**Công ty TNHH TMTH Quân Bảo (xã Tân Dương)**								
184	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006						160.000
185	Đá 1x 2	m^3	TCVN 7570:2006						181.810
186	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006						172.720
187	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006						160.000
188	Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006						136.360
189	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						140.909
190	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						118.181
191	Đá mạt	m3							72.727
V/	**Huyện Mường Khương**								
1/	**Công ty TNHH MTV Hưng Phát (Mã tuyển 3 - TT Mường Khương)**								
192	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006						163.636
193	Đá 1x 2	m^3	TCVN 7570:2006						200.000
194	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006						181.818
195	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006						163.636
196	Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006						145.454
197	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						
198	Đá dăm cấp phối loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						
199	Đá mạt	m^3	TCVN 8859: 2011						118.181
200	Đá xô bồ	m^3							109.090
2/	**Công ty TNHH Quang Hưng (Mỏ đá Na Pủ Sáo - TT M. Khương)**								
201	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006						154.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
202	Đá 1x 2	m^3	TCVN 7570:2006						177.273
203	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006						163.636
204	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006						145.455
205	Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
206	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						154.545
207	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						90.909
208	Đá mạt	m^3	TCVN 8859: 2011						109.091
B/	**CÁT CÁC LOẠI**								
I/	**Huyện Bát Xát**								
1/	**Công ty TNHH Hậu Tươi (Xã: Quang Kim, Phìn Ngan)**								
209	Cát xây (Mđl 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						145.454
210	Cát trát (Mđl 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						145.454
211	Cát vàng đổ bê tông (Mđl > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						154.545
II/	**Huyện Bảo Thắng**								
1/	**Công ty TNHH MTV ĐTXD Minh Ngọc (Xã Sơn Hải)**								
212	Cát xây (Mđl 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						122.727
213	Cát trát (Mđl 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						122.727
214	Cát vàng đổ bê tông (Mđl > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						
2/	**Công ty TNHH công nghiệp môi trường mỏ (Xã Gia Phú)**								
215	Cát xây (Mđl 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						109.091
216	Cát trát (Mđl 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						109.091
217	Cát vàng đổ bê tông (Mđl > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						109.091
3/	**Công ty TNHH Gia Hùng Thịnh (Xã Thái Niên)**								
218	Cát xây (Mđl 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
219	Cát trát (Mđl 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
220	Cát vàng đổ bê tông (Mđl > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
III/	**Huyện Mường Khương**								
1/	**Công ty TNHH Anh Nguyên (xã Tả Gia Khâu)**								
221	Cát xây (Mđl 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						122.727
222	Cát trát (Mđl 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						122.727
223	Cát vàng đổ bê tông (Mđl > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						145.455
IV/	**Huyện Văn Bàn**								
1/	**Công ty TNHH TM & XNK Đại Minh (xã Tân Thượng)**								
224	Cát xây (Mđl 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						118.182

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
225	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						118.182
2/	**Công ty TNHH MTV XD Khánh Linh (xã Hòa Mạc)**								
226	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						181.818
227	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						181.818
V/	**Thành phố Lào Cai**								
1/	**Doanh nghiệp tư nhân Cường Tuấn (phường Xuân tăng)**								
228	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						131.818
229	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						131.818
2/	**C/ty TNHH MTV TM và VLXD Hoàng Anh (Phường Bắc Cường, Nam Cường, xã Vạn Hòa) theo CV 449/STC -QLG ngày 17/3/2022**								
230	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						100.000
231	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						100.000
232	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						100.000
VI/	**Huyện Sa Pa**								
1/	**Công ty TNHH MTV XD An Phú (Xã Mường Bo)**								
233	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						130.000
234	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						130.000
235	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						130.000
VII/	**Huyện Bắc Hà**								
1/	**Công ty TNHH Anh Nguyên (Xã Bảo Nhai, Cốc Lầu)**								
236	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						118.182
237	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						118.182
238	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
VIII/	**Huyện Bảo Yên**								
1/	**Cty CP khoáng sản Hà Nam 91-94 (Khu 8 - TT Phố ràng)**								
239	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						130.000
C/	**SỎI CÁC LOẠI**								
I/	**Huyện Bảo Yên**								
1/	**Công ty CP khoáng sản Hà Nam 91-94 (Khu 8 - TT Phố ràng)**								
240	Sỏi 1 x 2	m3	TCVN 7570:2006						165.000
241	Sỏi 2 x 4	m3	TCVN 7570:2006						165.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
II/	**Huyện Văn Bàn**								
1/	**Công ty TNHH TM & XNK Đại Minh (Xã Tân Thượng)**								
242	Sỏi dùng cho bê tông Dmax 20mm & 40mm								118.182
2/	**Công ty TNHH MTV XD Khánh Linh (Xã Hòa Mạc)**								
243	Sỏi 1 x 2	m3	TCVN 7570:2006						150.000
244	Sỏi 2 x 4	m3	TCVN 7570:2006						150.000
III/	**Thành phố Lào Cai**								
	Công ty TNHH MTV M và VLXD Hoàng Anh								
245	Sỏi 1 x 2								109.090
246	Sỏi 2 x 4								109.090
IV	**NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI:** Giá cửa gỗ (tính trên 1m2 cửa) đã bao gồm cả sơn (hoặc sơn dầu bóng), nhân công lắp dựng hoàn chỉnh và bản lề, chưa bao gồm: khóa, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang; Giá khuôn cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuôn và nẹp bao xung quanh.								
	Gỗ các loại			**Giá tại thành phố Lào Cai**	**TT Bắc Hà**	**TT Phồ Ràng - Bảo Yên**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát**	**TT Mường Khương**
247	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m^3		3.950.000	5.500.000		4.000.000	4.000.000	
248	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m^3		3.850.000	5.000.000		4.000.000	3.950.000	4.700.000
249	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m^3		2.200.000	2.600.000	2.700.000	2.200.000	2.500.000	2.500.000
250	Gỗ hộp nhóm 4	m^3		5.500.000	6.000.000		6.000.000	5.500.000	5.322.185
251	Gỗ hộp nhóm 5,6	m^3		3.500.000	4.200.000		3.500.000	3.500.000	3.845.000
	Gỗ các loại			**TT SaPa**	**TT SiMaCai**	**Văn Bàn**			
						Cụm CN Khánh Yên Thượng (HTX TTCN & DV Mường Thát)	**Thị tứ Võ Lao**		
252	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m^3		5.500.000	5.700.000	5.909.091	5.909.091		
253	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m^3		5.000.000	5.250.000	5.909.091	5.909.091		
254	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m^3			3.000.000	2.272.727	2.272.727		
255	Gỗ hộp nhóm 4	m^3		6.000.000			6.000.000		
256	Gỗ hộp nhóm 5,6	m^3		5.000.000	4.200.000		5.000.000		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
	Cửa gỗ								
	Cửa gỗ nhóm 3			**Thành phố Lào Cai (theo VB 1126/STC-QLG ngày 29/5/2020 của Sở TC**	**TT Sa Pa**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát**		
257	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		1.550.000	1.700.000	1.550.000	1.550.000		
258	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m^2		1.500.000	1.600.000	1.500.000	1.500.000		
259	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m^2		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000		
260	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	500.000	500.000	500.000	500.000		
261	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	255.000	270.000	255.000	255.000		
	Cửa gỗ dổi			**Giá tại TP Lào Cai**		**TT SaPa**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**Bát Xát**	
262	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		2.000.000		2.000.000	2.000.000	2.000.000	
263	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m^2		1.800.000		1.800.000	1.800.000	1.800.000	
264	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m^2		1.700.000		1.700.000	1.700.000	1.700.000	
265	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	580.000		580.000	580.000	580.000	
266	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	300.000		300.000	300.000	300.000	
	Cửa gỗ nhóm 4			**Giá tại TP Lào Cai**	**TT Bắc Hà**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát**	**TT Mường Khương**	
267	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		760.000	850.000	800.000	760.000	750.000	
268	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m^2		730.000	800.000	730.000	730.000	700.000	
269	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly	m^2		700.000	800.000	700.000	700.000	750.000	
270	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
271	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	180.000	179.000	180.000	180.000	170.000	
272	Nẹp khuôn	đ/md		19.000	16.500	19.000	19.000	15.000	
	Cửa gỗ nhóm 4			**TT SaPa**	**TT Simacai**				
273	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		850.000	950.000				
274	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m^2		800.000	900.000				
275	Cửa sổ gỗ pa nô +kính trắng5ly	m^2		800.000	900.000				
276	Khung cửa đi , cửa sổ kép	md		350.000	400.000				
277	Khung cửa đi , cửa sổ đơn	md		179.000	230.000				
278	Nẹp khuôn	md			20.000				

PHỤ LỤC II

I SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÔM CÁC LOẠI

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Tỉnh Lào Cai 09-09-2022 08:27:25 +07:00

STT	Chủng loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)					
1	Thép các loại TCVN 1651-2:2008 của Công ty gang thép Thái Nguyên		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	(Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)					
2	Thép trơn cuộn dùng làm thép cây			Áp dụng từ ngày 27/7/2022 đến 01/8/2022	Áp dụng từ ngày 02/8/2022 đến 07/8/2022	Áp dụng từ ngày 08/8/2022 đến 14/8/2022	Áp dụng từ ngày 15/8/2022 đến 21/8/2022	Áp dụng từ ngày 22/8/2022 đến 29/8/2022	Áp dụng từ ngày 30/8/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá
3	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	16.050	15.850	15.550	15.250	15.050	15.250
4	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	16.050	15.850	15.550	15.250	15.050	15.250
5	Thép D9 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	16.950	16.750	16.450	16.150	15.850	15.850
6	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	16.100	15.900	15.600	15.300	15.100	15.300
7	Thép thanh vằn D10	Kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V(L=11,7m)	16.850	16.650	16.350	16.050	15.750	15.750
8	Thép thanh vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	16.700	16.500	16.200	15.900	15.600	15.600
9	Thép thanh vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V(L=11,7m)	16.650	16.450	16.150	15.850	15.550	15.550
10	**Thép CB 400; CB500 (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)**			Áp dụng từ ngày 27/7/2022 đến 01/8/2022	Áp dụng từ ngày 02/8/2022 đến 07/8/2022	Áp dụng từ ngày 08/8/2022 đến 14/8/2022	Áp dụng từ ngày 15/8/2022 đến 21/8/2022	Áp dụng từ ngày 22/8/2022 đến 29/8/2022	Áp dụng từ ngày 30/8/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá
11	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500- V D10	Kg	L=11,7m	16.850	16.650	16.350	16.050	15.750	15.750
12	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500- V D12	Kg	L=11,7m	16.700	16.500	16.200	15.900	15.600	15.600
13	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500- V D14÷ D40	Kg	L=11,7m	16.650	16.450	16.150	15.850	15.550	15.550
14	**Thép hình (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)**			Từ ngày 12/8/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá					
15	Thép góc L40	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	17.900					
16	Thép góc L50	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	17.700					
17	Thép góc L60	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	17.700					
18	Thép góc L63÷L65	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	17.650					
19	Thép góc L70÷L80	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	17.700					
20	Thép góc L90	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	18.250					
21	Thép góc L100	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	18.250					
22	Thép góc L120÷L130	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	18.900					
23	Thép góc L150	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.900					
24	Thép góc L80÷L90	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	19.000					
25	Thép góc L100	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	19.300					
26	Thép góc L120÷L130	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	19.300					
27	Thép góc L150	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	20.600					
28	Thép C8÷C10	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	17.700					
29	Thép C12	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	17.800					
30	Thép C14	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	18.200					
31	Thép C15		SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	18.200					
32	Thép C16	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	18.200					
33	Thép C18	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	18.900					
34	Thép I10	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	18.300					
35	Thép I12	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	18.250					
36	Thép I15	Kg	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	18.800					
37	**Thép ngắn dài (L40-L75) các loại**								
38	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	9m ≤ L <12m	16.670					
39	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	6m ≤ L <9m	16.310					
40	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m	15.960					
41	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	2m ≤ L <4m	15.600					
42	**Thép ngắn dài (L80-L150,C,I) các loại**								
43	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	9m ≤ L <12m	17.120					
44	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	6m ≤ L <9m	16.740					
45	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m	16.420					
46	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	2m ≤ L <4m	16.100					
45				Tại nhà máy (KCN Bình xuyên - Vĩnh phúc)					
46	**Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Thép cây, thép cuộn chủng loại VGS)**			Từ ngày 02/8/2022 đến 07/8/2022	Từ ngày 08/8/2022 đến 14/8/2022	Từ ngày 15/8/2022 đến 21/8/2022	Từ ngày 22/8/2022 đến 31/8/2022	Áp dụng từ ngày 01/9/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá	
47	Thép cuộn D6; D8	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	15.550	15.250	14.950	14.750	14.850	
48	Thép thanh vằn D10	Kg	SD295, CB 300, CII, Gr40	16.200	15.900	15.600	15.300	15.400	
49	Thép thanh vằn D12	Kg		16.050	15.750	15.450	15.150	15.300	
50	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		16.000	15.700	15.400	15.100	15.250	
51	Thép thanh vằn D10	Kg	SD 390, CB 400, CB 500 CIII Gr60	16.250	15.950	15.650	15.350	15.300	
52	Thép thanh vằn D12	Kg		16.100	15.800	15.500	15.200	15.200	
53	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		16.050	15.750	15.450	15.150	15.150	
54	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		16.350	16.050	15.750	15.450	15.450	
55	**Thép các loại của công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi sơn**			Tại nhà máy (Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Tại thành phố Lào Cai				
56				Áp dụng từ ngày 29/07/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá					
57	**Thép cuộn (VAS)**								
58	Thép cuộn 6mm	Kg	CB240T	16.450	16.970				
59	Thép cuộn 8mm	Kg	CB240T	16.450	16.970				
60	Thép cuộn 8mm	Kg	CB300V	16.550	17.070				
61	**Thép thanh vằn (VAS)**								
62	Thép thanh vằn 10mm	Kg	Gr40	17.100	17.620				
63	Thép thanh vằn 12mm	Kg	CB300V	16.950	17.470				
64	Thép thanh vằn 14mm-20mm	Kg	CB300V/Gr40	16.900	17.420				
65	Thép thanh vằn 10mm	Kg	CB400/CB500	17.100	17.620				
66	Thép thanh vằn 12mm	Kg	CB400/CB501	17.100	17.620				
67	Thép thanh vằn 14mm-32mm	Kg	CB400/CB502	17.050	17.570				
68	**Thép Ray**		**Thành phố Lào Cai**						

69	Thép Ray (đã qua sử dụng)	kg		19.000					
70	**Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH - ONE**		**(Sản xuất tại công ty Cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi)**	**Giá bán tại thành phố Lào Cai**					
71	Nhôm thô (Nhôm không Anod)	Kg	Nhôm thô (Nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng T5	93.500					
72	Nhôm Anod thường (Nhôm không Anod)	Kg	Nhôm Anod thường (Nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	109.100					
73	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)	Kg	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18 micron	117.500					
74	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)	Kg	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18micron	121.500					
75	Nhôm AED vàng	Kg	Nhôm AED vàng (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron)	117.500					
76	Nhôm tĩnh điện F90	Kg	Nhôm tĩnh điện F90 (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron)	107.300					
77	Nhôm vân gỗ	Kg	Nhôm vân gỗ (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron)	123.200					

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Tỉnh Lào Cai
09-09-2022 08:27:39 +07:00

II BỒN NƯỚC

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại thành phố Lào Cai (Chưa có thuế VAT)	
	BỒN INOX CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH (Đã bao gồm phụ kiện van xả+giá đỡ hoàn chỉnh)			**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
78	Bồn 500 lít	Cái	500 lít	2.535.455	2.671.818
79	Bồn 700 lít	Cái	700 lít	3.135.455	3.271.818
80	Bồn 1000 lít	Cái	1000 lít	4.199.091	4.380.909
81	Bồn 1200 lít	Cái	1200 lít	5.026.364	5.244.545
82	Bồn1300 lít	Cái	1300 lít	5.326.364	5.562.727
83	Bồn 1500 lít	Cái	1500 lít (F1140)	6.435.455	6.662.727
84	Bồn 1500 lít	Cái	1500 lít (F980)	6.526.364	6.799.091
85	Bồn 2000lít	Cái	4000(F1340)	8.899.091	9.262.727
86	Bồn 2000 lít	Cái	2000(F1140)	8.399.091	8.717.273
87	Bồn 2500 lít	Cái	2500(F1400)	10.408.182	10.862.727
88	Bồn 2500lít	Cái	2500(F1140)	10.271.818	10.726.364
89	Bồn 3000 lít	Cái	3000(F1340)	12.444.545	12.953.636
90	Bồn 3000 lít	Cái	3000(F1140)	12.053.636	12.562.727
91	Bồn 3500(lít	Cái	3500(F1340)	14.108.182	14.653.636
92	Bồn 4000 lít	Cái	4000(F1340)	15.890.000	16.526.364
93	Bồn 4500 lít	Cái	4500(F1340)	17.853.636	18.580.909
94	Bồn 5000lít	Cái	5000(F1400)	19.999.091	20.817.273
95	Bồn 6000 lít	Cái	6000 (F1400)	23.926.364	24.744.545
96	Bồn inox 10.000 lít	Cái	Bồn inox 10.000 lít	43.636.364	50.909.091
97	Bồn inox 12.000 lít	Cái	Bồn inox 12.000 lít		61.090.909
98	Bồn inox 15.000 lít	Cái	Bồn inox 15.000 lít		78.181.818
99	Bồn inox 20.000 lít	Cái	Bồn inox 20.000 lít		105.454.545
100	Bồn inox 25.000 lít	Cái	Bồn inox 25.000 lít		131.818.182
101	Bồn inox 30.000 lít	Cái	Bồn inox 30.000 lít		158.181.818
102	Bồn inox 35.000 lít	Cái	Bồn inox 35.000 lít		184.545.455
103	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	6.818.182	8.636.364
104	**BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI (Đã bao gồm phu kiện van xả +giá đỡ)**			**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
105	Bồn nhựa 300 lít	Cái	TA 300 EX	1.212.037	1.397.222
106	Bồn nhựa 400 lít	Cái	TA 400 EX	1.536.111	1.721.296
107	Bồn nhựa 500 lít	Cái	TA 500 EX	1.823.148	1.897.222
108	Bồn nhựa 700 lít	Cái	TA 700 EX	2.360.185	2.637.963
109	Bồn nhựa 1000 lít	Cái	TA 1000 EX	3.082.407	3.637.963
110	Bồn nhựa 1500 lít	Cái	TA 1500 EX	4.675.000	5.693.519
111	Bồn nhựa 2000 lít	Cái	TA 2000 EX	6.073.148	7.369.444
112	Bồn nhựa 3000 lít	Cái	TA 3000 EX	8.647.222	
113	Bồn nhựa 4000 lít	Cái	TA 4000 EX	11.313.889	
114	Bồn nhựa 5000 lít	Cái	TA 5000 EX	15.045.370	
115	Bồn nhựa 10 000 lít	Cái	TA 10 000 EX	31.017.593	
116	**BỒN NHỰA PLASMAN**			**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
117	Bồn nhựa 500 lít	Cái	PL 500 lít	1.925.000	2.128.704
118	Bồn nhựa 1000 lít	Cái	PL 1000 lít	3.443.519	3.795.370
119	Bồn nhựa 1500 lít	Cái	PL 1500 lít	4.980.556	
120	Bồn nhựa 2000 lít	Cái	PL 2000 lít	6.480.556	

121	**BỒN NHỰA TỰ HOẠI**				
122	Bồn nhựa 1000 lít	Cái	ĐT 1000 SE	4.350.926	5.276.852
123	Bồn nhựa 1500 lít	Cái	ĐT 1500 SE	6.110.185	
124	Bồn nhựa 1700 lít	Cái	ĐT 1700 SE		7.036.111
125	Bồn nhựa 2000 lít	Cái	ĐT 2000 SE	8.610.185	
126	Bồn nhựa 2200 lít	Cái	ĐT 2200 SE		9.536.111
127	**BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI ARTE (Đã bao gồm phụ kiện giá treo)**			**Bình ngang**	**Bình vuông**
128	Bình nước nóng 15 Lít	Cái	Bình nước nóng 15 lít	3.295.370	3.063.889
129	Bình nước nóng 20 Lít	Cái	Bình nước nóng 20 lít	3.387.963	3.156.481
130	Bình nước nóng 30 Lít	Cái	Bình nước nóng 30 lít	3.526.852	3.295.370
131	**SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI (đã bao gồm phụ kiện giá treo)**			**Bình ngang**	**Bình vuông**
132	Bình nước nóng 15Lít	Cái	Bình nước nóng 15 lít	2.878.704	2.647.222
133	Bình nước nóng 20 Lít	Cái	Bình nước nóng 20 lít	2.971.296	2.739.815
134	Bình nước nóng 30 Lít	Cái	Bình nước nóng 30 lít	3.110.185	2.878.704
135	**MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI**				
136	Máy nước nóng năng lương mặt trời 160 lít	Bộ	TA8 160	8.008.333	
137	Máy nước nóng năng lương mặt trời 180 lít	Bộ	TA8 180	8.332.407	
138	Máy nước nóng năng lương mặt trời 200 lít	Bộ	TA8 200	9.258.333	
139	Máy nước nóng năng lương mặt trời 230 lít	Bộ	TA8 230	10.739.815	
140	Máy nước nóng năng lương mặt trời 260 lít	Bộ	TA8 260	11.573.148	
141	**Bồn nướcToàn Mỹ (Đã bao gồm thân bồn và chân bồn)**		**Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen chi nhánh Lào Cai**		**Giá tại thành phố Lào Cai**
142	**BỒN NƯỚC INOX**			**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
143	Bộ bồn nước INOX đứng 500 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 500 lít	2.140.000	2.240.000
144	Bộ bồn nước INOX đứng 700 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 700 lít	2.780.000	2.924.545
145	Bộ bồn nước INOX đứng 1000 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 1000 lít	3.120.000	3.296.364
146	Bộ bồn nước INOX đứng 1500 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 1500 lít	4.740.000	4.964.545
147	Bộ bồn nước INOX đứng 2000 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 2000 lít	6.632.727	6.792.727
148	**BỒN NƯỚC NHỰA**				
149	Bộ bồn nước nhựa 500 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 500 lít	1.204.545	1.352.727
150	Bộ bồn nước nhựa 700 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 700 lít	1.530.000	1.752.727
151	Bộ bồn nước nhựa 1000 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 1000 lít	1.963.636	2.408.182
152	Bộ bồn nước nhựa 1200 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 1200 lít		2.586.364
153	Bộ bồn nước nhựa 1500 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 1500L	2.982.727	
154	Bộ bồn nước nhựa 2000 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 2000 lít	3.582.727	

III NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
155	**NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH SỨ LONG HẦU**		**(Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín)**	**Tại Thành phố Lào Cai**
156	Bệt Vinaloha liền khối 07	Bộ	Bệt Vinaloha liền khối 07	2.349.515
157	Bệt Vinaloha liền khối 08	Bộ	Bệt Vinaloha liền khối 08	2.563.107
158	Bệt Vinaloha liền khối 09	Bộ	Bệt Vinaloha liền khối 09	2.883.495
159	Bệt Vinaloha hai khối 15	Bộ	Bệt Vinaloha hai khối 15	1.495.146
160	Bệt Vinaloha hai khối V504	Bộ	Bệt Vinaloha hai khối V504	1.708.738
161	Bệt trẻ em	Bộ	Bệt trẻ em	1.121.359
162	Tiểu nam T01	Bộ	Tiểu nam T01	373.786
163	Tiểu nam T02	Bộ	Tiểu nam T02	533.981
164	Chậu đặt bàn đá Vinaloha B03	Bộ	Chậu đặt bàn đá Vinaloha B03	640.777
165	Chậu đặt bàn đá Vinaloha vuông	Bộ	Chậu đặt bàn đá Vinaloha vuông	533.981
166	Chậu treo tường CL04	Bộ	Chậu treo tường CL04	320.388
167	Chậu treo tường CL03	Bộ	Chậu treo tường CL03	373.786
168	Chậu treo tường CT01	Bộ	Chậu treo tường CT01	341.748
169	Chân chậu ngắn 03	Bộ	Chân chậu ngắn 03	299.029
170	**Sứ Viglacera Sanfi**			
171	Bệt liền khối Sanfi S301	Bộ	Bệt liền khối Sanfi S301	4.385.370
172	Bệt liền khối Sanfi S302	Bộ	Bệt liền khối Sanfi S302	4.822.840
173	Bệt liền khối Sanfi S303	Bộ	Bệt liền khối Sanfi S303	3.563.780
174	Bệt liền khối Sanfi S304	Bộ	Bệt liền khối Sanfi S304	4.726.810
175	Bệt liền khối Sanfi S306	Bộ	Bệt liền khối Sanfi S306	5.943.190
176	Bệt liền khối Sanfi S307	Bộ	Bệt liền khối Sanfi S307	4.022.590
177	Bệt 2 khối Sanfi S201 nắp thường	Bộ	Bệt 2 khối Sanfi S201 nắp thường	2.101.990
178	Bệt 2 khối Sanfi S201 nắp êm	Bộ	Bệt 2 khối Sanfi S201 nắp êm	2.347.400
179	Tiểu nam Sanfi S701	Bộ	Tiểu nam Sanfi S701	565.510
180	Tiểu nam Sanfi S703	Bộ	Tiểu nam Sanfi S703	1.301.740
181	Chậu rửa Sanfi S501	Bộ	Chậu rửa Sanfi S501	906.950
182	Chậu rửa Sanfi S502	Bộ	Chậu rửa Sanfi S502	1.216.380
183	Chậu rửa Sanfi S503	Bộ	Chậu rửa Sanfi S503	1.365.760
184	Chậu rửa Sanfi S504	Bộ	Chậu rửa Sanfi S504	1.099.010
185	Chậu rửa Sanfi S505	Bộ	Chậu rửa Sanfi S505	1.589.830
186	Chậu rửa Sanfi S506	Bộ	Chậu rửa Sanfi S506	512.160
187	Chậu rửa + Chân Sanfi S507	Bộ	Chậu rửa + Chân Sanfi S507	1.184.370
188	Chậu Sanfi S507	Bộ	Chậu Sanfi S507	853.600
189	Chân chậu Sanfi S507	Bộ	Chân chậu Sanfi S507	522.830
190	Chân chậu Sanfi S602	Bộ	Chân chậu Sanfi S602	512.160
191	**SẢN PHẨM INAX**			
192	Bồn cầu 2 khối C-117VA	cái	C-117VA	2.347.400
193	Bồn cầu 2 khối C-306VAN	cái	C-306VAN	3.279.100
194	Bồn cầu 2 khối C-504VAN	cái	C-504VAN	3.654.200
195	Bồn cầu 2 khối AC-700 VAN	cái	AC-700 VAN	4.755.300
196	Bồn cầu 2 khối AC 959VAN	cái	AC 959VAN	7.477.800
197	Vòi xịt rửa cao cấp mạ Cr-Ni Lõi van bằng đồng	Cái	CFV-102M	470.000
198	Vòi xịt rửa cao cấp Lõi van bằng đồng	Cái	CFV-102A	370.000

199	Chậu rửa lavabo treo tường L-282V	cái	L-282V	568.700
200	Chậu rửa lavabo treo tường L-284V	cái	L-284V	713.900
201	Chậu rửa lavabo treo tường L-285V	cái	L-285V	786.500
202	Ống thải chữ P	Cái	A-675PV	620.000
203	Ống thải bầu	Cái	A-676PV	930.000
204	Ống xả chậu có chặn nước	Cái	A-016V	450.000
205	Van vặn khóa	Cái	A-703-4	220.000
206	Van vặn khóa chữ T	Cái	A-703-7	230.000
207	Bồn tiểu nam treo tường U-116V	cái	U-116V	738.100
208	Bồn tiểu nam treo tường U-117V	cái	U-117V	5.469.200
209	Bồn tiểu nam treo tường U-411V	cái	U-411V	5.118.300
210	Van xả tiểu US-5V	cái	US-5V	1.386.000
211	Van xả bồn tiểu OKUV-120	cái	OKUV-120	6.871.700
212	Van xả tiểu nam	Cái	UF-7V	1.380.000
213	Van xả tiểu nam	Cái	UF-8V	1.380.000
214	Gioăng nối tường (tiểu nam)	Cái	UF-13AW (VU)	590.000
215	Gioăng nối tường (tiểu nam)	Cái	UF104BWP (VU)	630.000
216	Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu	Cái	UF-105	450.000
217	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1003S-1C	cái	BFV-1003S-1C	3.569.500
218	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1003S-2C	cái	BFV-1003S-2C	3.242.800
219	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1103S-4C	cái	BFV-1103S-4C	2.347.400
220	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1203S-4C	cái	BFV-1203S-4C	2.819.300
221	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-3003S-3C	cái	BFV-3003S-3C	4.283.400
222	Sen vòi LFV-1001S	cái	LFV-1001S	2.589.400
223	Sen vòi LFV-1002S	cái	LFV-1002S	2.371.600
224	Sen vòi LFV-1101S-1	cái	LFV-1101S-1	1.948.100
225	Sen vòi LFV-1102S-1	cái	LFV-1102S-1	1.681.900
226	Sen vòi LFV-3001S	cái	LFV-3001S	3.593.700
227	Sen vòi LFV-3002S	cái	LFV-3002S	3.339.600
228	Gương tráng bạc (KT: 450*600*5 mm)	Cái	KF-4560VA	880.000
229	Gương tráng bạc (KT: 500*700*5 mm)	Cái	KF-5070VAC	880.000
230	Gương tráng bạc (KT: 510*760*5 mm)	Cái	KF-5075VA	880.000
231	Gương tráng bạc (KT: 510*760*5 mm)	Cái	KF-6075VAR	1.320.000
232	Gương tráng bạc (KT: 610*910*5 mm)	Cái	KF-6090VA	1.480.000
233	Kệ treo tường bằng sứ	Cái	H-482V	330.000
234	Giá, Kệ, Móc	Cái	KF-412V	660.000
235	Kệ gương bằng sứ	Cái	H-444V	150.000
236	Thanh treo khăn đơn	Cái	H-445V	230.000
237	Giá, Kệ, Móc	Cái	H-485V	280.000
238	Móc giấy vệ sinh Inax	Cái	KF-416V	750.000
239	Máy sấy tay Inax	Cái	KS-370	6.250.000
240	Hộp giấy vệ sinh bằng sứ	Cái	CF-22H	100.000
241	Hộp giấy vệ sinh bằng sứ	Cái	H-486V	520.000
242	Hộp đựng Giấy KF12J	cái	KF12J	4.482.500
243	**SẢN PHẨM TOTO**			
244	Bồn cầu MS884T2	Bộ	Bệt MS884T2	12.487.200
245	Bồn cầu MS889T2	Bộ	Bệt MS889T2	14.205.400
246	Bồn cầu MS914T2	Bộ	Bệt MS914T2	14.919.300
247	Bồn cầu CS945DNT2	Bộ	CS945DNT2	8.687.800
248	Bồncầu CS769DT2	Bộ	CS769DT2	9.244.400
249	Bồn cầu CS818DT2	Bộ	CS818DT2	8.687.800

250	Bồn cầu CS320DRT2	Bộ	CS320DRT2	5.348.200
251	Bồn cầu CS325DRT3	Bộ	CS325DRT3	4.755.300
252	Chậu rửa lavabo LHT300CR	Bộ	LHT300CR	1.706.100
253	Chậu rửa lavabo LHT236S	Cái	LHT236S	2.347.400
254	Chậu đặt dương vành L762	Cái	L762	1.694.000
255	Chậu đặt bàn LT523R	Cái	LT523R	2.686.200
256	Chậu đặt bàn LT367CR	Cái	LT367CR	3.339.600
257	Vòi gật gù nóng lạnh TLS02301V	Cái	TLS02301V	3.303.300
258	Vòi gật gù nóng lạnh GA TLG04301V	Cái	TLG04301V	4.065.600
259	Máy sấy tay tốc độ cao TYC322M	Cái	TYC322M	9.350.000
260	Máy sấy tay tốc độ cao TYC322W	Cái	TYC322W	8.154.300
261	Bộ sen tắm nóng lạnh TBS04302V/DGH104ZI	Bộ	TBS04302V/DGH104ZR	3.738.900
262	Bộ sen tắm nóng lạnh TBG04302V/ DGH104Z	Bộ	TBG04302V/ DGH104ZR	5.396.600
263	Vòi xịt nước TVCF201	Cái	TVCF201	935.000
264	Vòi xịt nước THX20NBPIV	Cái	THX20NBPIV	716.100
265	**THIẾT BỊ CAESAR**			
266	Bồn cầu CS1230	Bộ	CS1230	1.682.476
267	Bồn cầu C1230	Bộ	C1230	944.952
268	Bồn cầu C1250	Bộ	C1250	1.037.143
269	Bồn cầu CT1250	Bộ	CT1250	2.754.190
270	Bồn cầu C1280	Bộ	C1280	1.359.810
271	Bồn cầu CS1280	Bộ	CS1280	2.097.333
272	Bồn cầu CT1325	Bộ	CT1325	2.062.762
273	Bồn cầu CTS1325	Bộ	CTS1325	2.270.190
274	Bồn cầu CD1325	Bộ	CD1325	2.281.714
275	Bồn cầu CDS1325	Bộ	CDS1325	2.489.143
276	Bồn cầu CT1338	Bộ	CT1338	2.235.619
277	Bồn cầu CTS1338	Bộ	CTS1338	2.443.048
278	Bồn cầu 2 khối CD1338	Bộ	CD1338	2.454.571
279	Bồn cầu 2 khối CDS1338	Bộ	CDS1338	2.662.000
280	Bồn cầu 2 khối CD1320	Bộ	CD1320	2.973.143
281	Bồn cầu 2 khối CD1340	Bộ	CD1340	3.503.238
282	Chậu Rửa Lavabo L2014	Cái	L2014	403.333
283	Chậu Rửa Lavabo L2140	Cái	L2140	460.952
284	Chậu Rửa Lavabo L2150	Cái	L2150	610.762
285	Chậu Rửa Lavabo L2152	Cái	L2152	599.238
286	Chậu Rửa Lavabo L2220	Cái	L2220	679.905
287	Chậu Rửa Lavabo LF2270	Cái	LF2270	2.362.381
288	Chậu Rửa Lavabo L2365	Cái	L2365	1.094.762
289	Chậu Rửa Lavabo LF5016	Cái	LF5016	1.647.905
290	Chậu Rửa Lavabo LF5017	Cái	LF5017	2.592.857
291	Chậu Rửa Lavabo L5018	Cái	L5018	852.762
292	Chậu Rửa Lavabo L5113	Cái	L5113	910.381
293	Chậu Rửa Lavabo L5115	Cái	L5115	818.190
294	Chậu Rửa Lavabo LF5118	Cái	LF5118	1.959.048
295	Chậu Rửa Lavabo L5125	Cái	L5125	1.163.905
296	Chậu Rửa Lavabo LF5127	Cái	LF5127	2.005.143
297	Chậu Rửa Lavabo LF5128	Cái	LF5128	2.224.095
298	Chậu Rửa Lavabo LF5130	Cái	LF5130	2.685.048
299	Chậu Rửa Lavabo L5215	Cái	L5215	1.267.619
300	Chậu Rửa Lavabo L5221	Cái	L5221	1.555.714

301	Chậu Rửa Lavabo L5222	Cái	L5222	1.244.571
302	Chậu Rửa Lavabo LF5232	Cái	LF5232	1.325.238
303	Chậu Rửa Lavabo LF5236	Cái	LF5236	2.708.095
304	Chậu Rửa Lavabo LF5238	Cái	LF5238	1.256.095
305	Chậu Rửa Lavabo LF5239S	Cái	LF5239S	2.016.667
306	Chậu Rửa Lavabo LF5240	Cái	LF5240	2.247.143
307	Chậu Rửa Lavabo LF5252	Cái	LF5252	2.108.857
308	Chậu Rửa Lavabo LF5254	Cái	LF5254	2.281.714
309	Chậu Rửa Lavabo LF5256	Cái	LF5256	1.889.905
310	Chậu Rửa Lavabo LF5258	Cái	LF5258	2.108.857
311	Chậu Rửa Lavabo LF5260	Cái	LF5260	2.293.238
312	Chậu Rửa Lavabo L5261	Cái	L5261	1.325.238
313	Chậu Rửa Lavabo LF5253	Cái	LF5253	2.281.714
314	Chậu Rửa Lavabo LF5255	Cái	LF5255	1.774.667
315	Chậu Rửa Lavabo LF5257	Cái	LF5257	1.475.048
316	Chậu Rửa Lavabo LF5259	Cái	LF5259	2.281.714
317	Vòi sen nóng lạnh S383CP	Cái	S383CP	1.094.762
318	Vòi sen nóng lạnh S360CP	Cái	S360CP	1.198.476
319	Vòi sen nóng lạnh S123C	Cái	S123C	1.256.095
320	Vòi sen nóng lạnh S383C	Cái	S383C	1.210.000
321	Vòi sen nóng lạnh S360C	Cái	S360C	1.325.238
322	Vòi sen nóng lạnh S493C	Cái	S493C	1.394.381
323	Vòi sen nóng lạnh S350C	Cái	S350C	1.509.619
324	Vòi sen nóng lạnh S403C	Cái	S403C	1.647.905
325	Vòi sen nóng lạnh S563C	Cái	S563C	1.567.238
326	Vòi sen nóng lạnh S353C	Cái	S353C	1.705.524
327	Vòi sen nóng lạnh S233C	Cái	S233C	1.705.524
328	Vòi sen nóng lạnh S143C	Cái	S143C	1.809.238
329	Vòi sen nóng lạnh S573C	Cái	S573C	1.832.286
330	Vòi sen nóng lạnh S433C	Cái	S433C	1.843.810
331	Vòi sen nóng lạnh S733C	Cái	S733C	1.936.000
332	Vòi sen nóng lạnh S173C	Cái	S173C	2.085.810
333	Vòi sen nóng lạnh S743C	Cái	S743C	2.178.000
334	Vòi sen nóng lạnh S433CW	Cái	S433CW	1.947.524
335	Vòi sen nóng lạnh S330C	Cái	S330C	2.293.238
336	Vòi sen nóng lạnh S813C	Cái	S813C	2.408.476
337	Vòi sen nóng lạnh S543C	Cái	S543C	2.731.143
338	Vòi sen nóng lạnh S823C	Cái	S823C	2.880.952
339	Vòi sen nóng lạnh S593C	Cái	S593C	3.007.714
340	Vòi sen nóng lạnh S773C	Cái	S773C	3.215.143
341	Vòi sen nóng lạnh S553C	Cái	S553C	3.468.667
342	Vòi sen nóng lạnh S843C	Cái	S843C	3.768.286
343	Vòi sen nóng lạnh S463C	Cái	S463C	3.802.857
344	Vòi sen nóng lạnh S643C	Cái	S643C	3.906.571
345	Vòi sen nóng lạnh S423C	Cái	S423C	4.183.143
346	Vòi lavabo nóng lạnh B571CU	Cái	B571CU	1.982.095
347	Vòi lavabo nóng lạnh B541CU	Cái	B541CU	2.731.143
348	Vòi lavabo nóng lạnh B228CU	Cái	B228CU	2.615.905
349	Vòi lavabo nóng lạnh B225CU	Cái	B225CU	2.800.286
350	Vòi lavabo nóng lạnh B551CU	Cái	B551CU	2.984.667
351	Vòi lavabo nóng lạnh B642CU	Cái	B642CU	3.491.714

352	Vòi lavabo nóng lạnh B751CU	Cái	B751CU	3.618.476
353	Vòi lavabo nóng lạnh B421CU	Cái	B421CU	3.699.143
354	Vòi chậu lavabo BT260CP	Cái	BT260CP	841.238
355	Vòi chậu lavabo BT490CP	Cái	BT490CP	933.429
356	Vòi chậu lavabo BT150CP	Cái	BT150CP	1.002.571
357	Vòi chậu lavabo BT400CP	Cái	BT400CP	1.152.381
358	Vòi chậu lavabo BT430CP	Cái	BT430CP	1.210.000
359	Vòi chậu lavabo BT570CU	Cái	BT570CU	1.325.238
360	Vòi chậu lavabo BT370CU	Cái	BT370CU	1.498.095
361	Vòi chậu lavabo BT310CU	Cái	BT310CU	1.613.333
362	Vòi chậu lavabo BT170CU	Cái	BT170CU	1.532.667
363	Vòi chậu lavabo BT305CU	Cái	BT305CU	1.740.095
364	Vòi chậu lavabo BT230CU	Cái	BT230CU	1.924.476
365	Vòi chậu lavabo BT229CU	Cái	BT229CU	2.074.286
366	Vòi chậu lavabo BT224CU	Cái	BT224CU	2.189.524
367	Vòi chậu lavabo BT640CU	Cái	BT640CU	2.996.190
368	Vòi chậu lavabo BT420CU	Cái	BT420CU	3.042.286
369	Vòi chậu lavabo BT571CU	Cái	BT571CU	1.832.286
370	Vòi chậu lavabo BT228CU	Cái	BT228CU	2.454.571
371	Vòi chậu lavabo BT225CU	Cái	BT225CU	2.638.952
372	Vòi chậu lavabo BT642CU	Cái	BT642CU	3.330.381
373	Vòi chậu lavabo BT751CU	Cái	BT751CU	3.457.143
374	Vòi chậu lavabo BT421CU	Cái	BT421CU	3.537.810
375	Vòi chậu lavabo BT061CU	Cái	BT061CU	1.325.238
376	Vòi chậu lavabo BT041CU	Cái	BT041CU	1.371.333
377	Vòi chậu lavabo BT109CP	Cái	BT109CP	749.048
378	Vòi chậu lavabo B120CP/CU	Cái	B120CP/CU	887.333
379	Vòi chậu lavabo B380CP/CU	Cái	B380CP/CU	921.905
380	Vòi chậu lavabo B260CP/CU	Cái	B260CP/CU	1.002.571
381	Vòi chậu lavabo B122CP/CU	Cái	B122CP/CU	1.048.667
382	Vòi chậu lavabo B490CP/CU	Cái	B490CP/CU	1.094.762
383	Vòi chậu lavabo B150CP/CU	Cái	B150CP/CU	1.152.381
384	Vòi chậu lavabo B382CP/CU	Cái	B382CP/CU	1.186.952
385	Vòi chậu lavabo B560CP/CU	Cái	B560CP/CU	1.186.952
386	Vòi chậu lavabo B262CP/CU	Cái	B262CP/CU	1.279.143
387	Vòi chậu lavabo B400CP/CU	Cái	B400CP/CU	1.313.714
388	Vòi chậu lavabo B492CP/CU	Cái	B492CP/CU	1.336.762
389	Vòi chậu lavabo B350CU	Cái	B350CU	1.302.190
390	Vòi chậu lavabo B152CP/CU	Cái	B152CP/CU	1.336.762
391	Vòi chậu lavabo B430CP/CU	Cái	B430CP/CU	1.371.333
392	Vòi chậu lavabo B402CP/CU	Cái	B402CP/CU	1.521.143
393	Vòi chậu lavabo B570CP/CU	Cái	B570CP/CU	1.486.571
394	Vòi chậu lavabo B562CP/CU	Cái	B562CP/CU	1.428.952
395	Vòi chậu lavabo B730CU	Cái	B730CU	1.601.810
396	Vòi chậu lavabo B432CP/CU	Cái	B432CP/CU	1.544.190
397	Vòi chậu lavabo B430CWU	Cái	B430CWU	1.659.429
398	Vòi chậu lavabo B370CU	Cái	B370CU	1.659.429
399	Vòi chậu lavabo B136CU	Cái	B136CU	1.694.000
400	Vòi chậu lavabo B310CU	Cái	B310CU	1.774.667
401	Vòi chậu lavabo B740CU	Cái	B740CU	1.809.238
402	Vòi chậu lavabo B170CU	Cái	B170CU	1.694.000

403	Vòi chậu lavabo B810CU	Cái	B810CU	1.947.524
404	Vòi chậu lavabo B305CU	Cái	B305CU	1.912.952
405	Vòi chậu lavabo B540CU	Cái	B540CU	2.062.762
406	Vòi chậu lavabo B590CU	Cái	B590CU	2.085.810
407	Vòi chậu lavabo B308C	Cái	B308C	2.120.381
408	Vòi chậu lavabo B230CU	Cái	B230CU	2.085.810
409	Vòi chậu lavabo B820CU	Cái	B820CU	2.258.667
410	Vòi chậu lavabo B900CU	Cái	B900CU	2.304.762
411	Vòi chậu lavabo B229CU	Cái	B229CU	2.235.619
412	Vòi chậu lavabo B770CU	Cái	B770CU	2.408.476
413	Vòi chậu lavabo B224CU	Cái	B224CU	2.350.857
414	Vòi chậu lavabo B550CU	Cái	B550CU	2.523.714
415	Vòi chậu lavabo B183C	Cái	B183C	2.546.762
416	Vòi chậu lavabo B840CU	Cái	B840CU	2.765.714
417	Vòi chậu lavabo B460CU	Cái	B460CU	3.146.000
418	Vòi chậu lavabo B640CU	Cái	B640CU	3.157.524
419	Vòi chậu lavabo B420CU	Cái	B420CU	3.215.143
420	Vòi chậu lavabo B680CT	Cái	B680CT	6.338.095

IV SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG VÀ VẬT LIỆU BÊ TÔNG NHỰA CARBONCOR ASPHANLT

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
421	**Nhựa đường - Xá**		**Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex**	Tại nhà máy kho Thượng lý - Hải Phòng Từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá
422	Nhựa đường xá 60/70-Xá	Kg	Nhựa đường xá 60/70-Xá	17.500
423	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1	Kg	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1	16.600
424	Nhũ tương gốc xít 60% -Xá	Kg	Nhũ tương gốc xít 60% -Xá	17.000
425	Nhựa đường nhũ tương CRS 2 -Xá	Kg	Nhựa đường nhũ tương CRS 2 -Xá	17.600
426	Nhựa đường polime PMB 1 -Xá	Kg	Nhựa đường polime PMB 1 -Xá	24.000
427	Nhựa đường polime PMB 3 -Xá	Kg	Nhựa đường polime PMB 3 -Xá	24.500
428	Nhựa đường lỏng MC 70 -Xá	Kg	Nhựa đường lỏng MC 70 -Xá	23.000
429	**Nhựa đường - Phuy**			
430	Nhựa đường 60/70	Kg	Nhựa đường 60/70 - Phuy	19.300
431	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	19.100
432	Nhựa đường phuy CRS - 2	Kg	Nhựa đường phuy CRS - 2 - Phuy	20.100
433	Nhựa đường lỏng MC 70	Kg	Nhựa đường lỏng MC 70 - Phuy	25.500
434	**Vật liệu bê tông nhựa carboncor asphanlt**	**ĐVT**	**Công ty cổ phần Carbon Việt Nam**	Giá bán tại trung tâm thành phố Lào Cai
435	CarboncorAsphalt	Tấn	CarboncorAsphalt -CA 9.5 -Kích thước hạt danh định: 9,5(mm) - Kích thước lớn nhất: 12,5(mm) - Hàm lượng nhựa (tính theo % khối lượng hỗn hợp CA): 5.0-6.5	3.710.000
436	CarboncorAsphalt (bê tông nhựa rỗng carbon)	Tấn	CarboncorAsphalt -CA 19 -Kích thước hạt danh định: 19 (mm) - Kích thước lớn nhất: 25 (mm) - Chiều dày 1 lớp thấp nhất: 30 (mm) - Chiều dày 1 lớp cao nhất: 50 (mm)	2.890.000
437	**Bê tông nhựa nóng**	ĐVT	**Công ty TNHH XDTH Minh Đức**	Giá bán tại trạm trộn xã Bản Cầm huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
438	Bê tông nhựa C12.5	Tấn	Bê tông nhựa nóng C12.5	1.345.454
439	Bê tông nhựa C19	Tấn	Bê tông nhựa nóng C19	1.300.000
440	**Bê tông nhựa nóng**		**Công ty TNHH MTV Hoàng Liên Thanh**	Trên địa bàn thành phố Lào Cai
441	Bê tông nhựa C12.5	Tấn	Bê tông nhựa nóng C12.5	1.500.000
442	Bê tông nhựa C19	Tấn	Bê tông nhựa nóng C19	1.454.545

V NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
443	**Cột điện Bê tông của Công ty cổ phần Kho ngoại Đại An**			**Giá bán tại Kho trên phương tiện bên mua tại KCN Đông phố mới , Phường Lào Cai, Thành Phố Lào Cai**
444	**Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)**			
445	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-3.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 3,0(kN); Trọng lượng 875 (Kg)	3.045.000
446	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-4.3 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 4.3(kN); Trọng lượng 875 (Kg)	3.412.500
447	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-5.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 5.0(kN); Trọng lượng 875 (Kg)	3.675.000
448	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-3.5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 323mm; Lực đầu cột 3.5(kN); Trọng lượng 1100 (Kg)	3.685.500
449	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-4.3 (ĐK ngọn 190mm, ĐKgốc 323mm; Lực đầu cột 4.3(kN); Trọng lượng 1100 (Kg)	3.990.000
450	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-5.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 323mm; Lực đầu cột 5.0 (kN); Trọng lượng 1100 (Kg)	4.515.000
451	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-5.4 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 5.4 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	6.048.000
452	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-7.2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 7.2 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	7.182.000
453	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-9.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 9.2 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	8.242.500
454	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-10.0(ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 10.0 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	8.904.000
455	**Cột bê tông ly tâm nối bích**			
456	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-8.5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 8.5(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	13.702.500
457	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-9.2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	14.658.000
458	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-11.0 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	15.991.500
459	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-13.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	17.388.000
460	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-9.2 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)	17.104.500
461	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-11.0 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)	19.299.000
462	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-13.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)	20.863.500
463	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-9.2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	20.065.500
464	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-11.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	22.575.000
465	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-12.0 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 12.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	23.782.500
466	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-13.0 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 12.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	24.465.000
467	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-9.2 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	20.643.000
468	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-11.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	23.257.500
469	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-13.0 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	25.704.000
470	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-14.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 14.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	29.967.000
471	**Cột điện ly tâm ngọn 140mm (sản phẩm thay thế cột chữ H)**			
472	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H6.5 A (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 310mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 432(Kg)	2.425.500
473	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H 6.5B(ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 310mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 432(Kg)	2.551.500

474	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H6.5 C (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 310mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 432(Kg)	2.894.500
475	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H7.5 A (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 340mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 576(Kg)	2.662.500
476	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H7.5B (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 340mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 576(Kg)	2.824.500
477	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H7.5C (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 340mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 576(Kg)	3.100.274
478	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H8.5A (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 340mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 576(Kg)	2.772.000
479	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H8.5B(ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 370mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 672(Kg)	3.150.000
480	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H8.5C (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 370mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 672(Kg)	3.517.500
481	**Bê tông thương phẩm (Công ty Cổ phần Kho ngoại quan Đại An)**			KCN Đông Phố Mới, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai Giá tại kho bên bán trên phương tiện bên mua
482	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 100 đá 1x2	660.000
483	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 100 đá 2x4	660.000
484	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 100 sỏi	630.000
485	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 100 vữa	790.000
486	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 150 đá 1x2	730.000
487	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 150 đá 2x4	700.000
488	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 150 sỏi	650.000
489	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 180 sỏi	700.000
490	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 200 đá 1x2	800.000
491	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 200 đá 2x4	800.000
492	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 200 sỏi	700.000
493	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 200r7 đá 1x2	800.000
494	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 200r7 đá 2x4	750.000
495	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 250 đá 1x2	850.000
496	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 250 đá 2x4	820.000
497	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 250 sỏi	830.000
498	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 250r7 đá 1x2	850.000
499	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 250r7 đá 2x4	790.000
500	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 300 đá 1x2	900.000
501	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 300 đá 2x4	900.000
502	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 300r7 đá 1x2	950.000
503	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 300r7 đá 2x4	800.000
504	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 350 đá 1x2	1.000.000
505	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 350 đá 2x4	980.000
506	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 350r7 đá 1x2	1.020.000
507	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 400	1.100.000
508	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 450	1.160.000
509	**Bê tông thương phẩm Hồng Lộc**		**Công ty TNHH Hồng Lộc**	Tại thành phố Lào Cai (Giá trên chưa bao gồm ca bơm xe bơm bê tông chuyên dụng, đã được vận chuyển bằng xe bơm chuyên dụng trong bán kính 15km từ trạm Hồng Lộc)
510	Bê tông thương phẩm mác 100#	m^3	Mác 100 R28	672.700
511	Bê tông thương phẩm mác 150#	m^3	Mác 150 R28	727.300
512	Bê tông thương phẩm mác 200#	m^3	Mác 200 R28	781.800
513	Bê tông thương phẩm mác 250#	m^3	Mác 250 R28	836.300
514	Bê tông thương phẩm mác 300#	m^3	Mác 300 R28	890.900
515	Bê tông thương phẩm mác 350#	m^3	Mác 350 R28	945.400
	Bê tông thương phẩm mác 400#	m^3	Mác 400 R28	1.081.800
516	**Bê tông thương phẩm Quốc Hưng**		**Công ty TNHH ĐTXD Quốc Hưng**	
517	Bê tông thương phẩm mác 100#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	727.921
518	Bê tông thương phẩm mác 150#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	773.067
519	Bê tông thương phẩm mác 200#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	829.020
520	Bê tông thương phẩm mác 250#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	877.457

521	Bê tông thương phẩm mác 300#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	933.510
522	Bê tông thương phẩm mác 350#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	999.307
523	Bê tông thương phẩm mác 400#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	1.087.967

VI CÁP, GỐI CẦU

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ (Công ty CP vật tư thiết bị công trình Minh Đức)		Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách	Nhà sản xuất/xuất xứ	Tại thành phố Lào Cai
524	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Thái Lan	32.700.000
524	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Thái Lan	32.400.000
525	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Trung Quốc	30.500.000
526	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Trung Quốc	30.100.000
527	Neo công tác 5-4	Bộ	Neo công tác 5-4 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	640.000
528	Neo công tác 5-7	Bộ	Neo công tác 5-7 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.119.000
529	Neo công tác 5-9	Bộ	Neo công tác 5-9 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.439.000
530	Neo công tác 5-12	Bộ	Neo công tác 5-12 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.919.000
531	Neo công tác 5-15	Bộ	Neo công tác 5-15 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	2.399.000
532	Neo công tác 6-3	Bộ	Neo công tác 6-3 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	497.000
533	Neo công tác 6-4	Bộ	Neo công tác 6-4 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	663.000
534	Neo công tác 6-7	Bộ	Neo công tác 6-7 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.160.000
535	Neo công tác 6-9	Bộ	Neo công tác 6-9 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.492.000
536	Neo công tác 6-12	Bộ	Neo công tác 6-12 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.989.000
537	Neo công tác 6-15	Bộ	Neo công tác 6-15 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	2.486.000
538	Neo công tác 6-19	Bộ	Neo công tác 6-19 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	3.149.000
539	Neo công tác 6-22	Bộ	Neo công tác 6-22 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	3.647.000
540	Gối cao su kích thước 150x200x35mm	Cái	Gối cao su kích thước 150x200x35mm theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06	Nhập khẩu Trung Quốc	788.000
541	Gối cao su kích thước 150x200x37mm	Cái	Gối cao su kích thước 150x200x37mm (có tấm PTFE) theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06	Nhập khẩu Trung Quốc	998.000
542	Gối cao su kích thước 350x500x78mm	Cái	Gối cao su kích thước 350x500x78mm theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06	Nhập khẩu Trung Quốc	10.238.000
543	Gối cao su kích thước 350x500x81mm	Cái	Gối cao su kích thước 350x500x81mm (có tấm PTFE) theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06	Nhập khẩu Trung Quốc	12.758.000
544	Gối chậu cố định tải trọng 1200kN	Cái	Gối chậu cố định tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	22.500.000
545	Gối chậu di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chậu di động đa hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	22.700.000
546	Gối chậu di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chậu di động đơn hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	23.900.000
547	Gối chỏm cầu cố định tải trọng 1200kN	Cái	Gối chỏm cầu cố định tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	23.625.000
548	Gối chỏm cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chỏm cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	23.835.000
549	Gối chỏm cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chỏm cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	25.095.000
550	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 50 mm	Mét	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 50 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Nhập khẩu Trung Quốc	15.700.000
551	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 80 mm	Mét	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 80 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Nhập khẩu Trung Quốc	18.900.000
552	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 100 mm	Mét	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 100 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Nhập khẩu Trung Quốc	22.300.000
553	Ống gen mạ kẽm D50/55	Mét	Ống gen mạ kẽm D50/55 dầy 0.3mm	Việt Nam	32.500
554	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55 dầy 0.3mm	Việt Nam	33.500
555	Ống gen mạ kẽm D55/60	Mét	Ống gen mạ kẽm D55/60 dầy 0.3mm	Việt Nam	35.000
556	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/60	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/60 dầy 0.3mm	Việt Nam	36.500
557	Ống gen mạ kẽm D65/70	Mét	Ống gen mạ kẽm D65/70 dầy 0.3mm	Việt Nam	38.000

558	Ống nối ống gen mạ kẽm D65/70	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D65/70 dầy 0.3mm	Việt Nam	39.500
559	Ống gen mạ kẽm D70/75	Mét	Ống gen mạ kẽm D70/75 dầy 0.3mm	Việt Nam	41.000
560	Ống nối ống gen mạ kẽm D70/75	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D70/75 dầy 0.3mm	Việt Nam	42.500
561	Ống gen mạ kẽm D75/80	Mét	Ống gen mạ kẽm D75/80 dầy 0.3mm	Việt Nam	44.000
562	Ống nối ống gen mạ kẽm D75/80	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D75/80 dầy 0.3mm	Việt Nam	45.500
563	Ống gen mạ kẽm D80/85	Mét	Ống gen mạ kẽm D80/85 dầy 0.3mm	Việt Nam	47.000
564	Ống nối ống gen mạ kẽm D80/85	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D80/85 dầy 0.3mm	Việt Nam	48.500
565	Ống gen mạ kẽm D85/90	Mét	Ống gen mạ kẽm D85/90 dầy 0.3mm	Việt Nam	50.000
566	Ống nối ống gen mạ kẽm D85/90	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D85/90 dầy 0.3mm	Việt Nam	51.500
567	Ống gen mạ kẽm D90/95	Mét	Ống gen mạ kẽm D90/95 dầy 0.3mm	Việt Nam	53.000
568	Ống nối ống gen mạ kẽm D90/95	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D90/95 dầy 0.3mm	Việt Nam	54.500
569	Ống gen mạ kẽm D95/100	Mét	Ống gen mạ kẽm D95/100 dầy 0.3mm	Việt Nam	56.000
570	Ống nối ống gen mạ kẽm D95/100	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D95/100 dầy 0.3mm	Việt Nam	57.500
571	Ống gen mạ kẽm D100/105	Mét	Ống gen mạ kẽm D100/105 dầy 0.3mm	Việt Nam	59.000
572	Ống nối ống gen mạ kẽm D100/105	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D100/105 dầy 0.3mm	Việt Nam	60.500
573	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm	Mét	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Hàn Quốc	350.000
574	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4	Bộ	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)	Nhập khẩu Hàn Quốc	500.000
575	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm	Mét	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Cáp: Trung Quốc, phụ kiện Việt Nam	295.000
576	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4	Bộ	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)	Nhập khẩu Trung Quốc	450.000

VII	ỐNG NHỰA TIỀN PHONG UPVC VÀ PHỤ TÙNG UPVC DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC				
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5)				
TT	Tên loại vật việu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	(DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)		Áp suất (PN)	Chiều dày (MM)	Tại thành phố Lào Cai
577	ỐNG UPVC				
578	21 NTC			1,00	6.600
579	21	0	10,0	1,20	8.100
580	21	1	12,5	1,50	8.800
581	21	2	16,0	1,60	10.600
582	21	3	25,0	2,40	12.400
583	27 NTC			1,00	8.200
584	27	0	10,0	1,30	10.300
585	27	1	12,5	1,60	12.100
586	27	2	16,0	2,00	13.500
587	27	3	25,0	3,00	19.100
588	34 NTC			1,00	10.600
589	34	0	8,0	1,30	12.400
590	34	1	10,0	1,70	15.300
591	34	2	12,5	2,00	18.600
592	34	3	16,0	2,60	21.200
593	34	4	25,0	3,80	31.400
594	42 NTC			1,20	15.900
595	42	0	6,0	1,50	17.800
596	42	1	8,0	1,70	20.900
597	42	2	10,0	2,00	23.800
598	42	3	12,5	2,50	28.000
599	42	4	16,0	3,20	34.600
600	42	5	25,0	4,70	46.600
601	48 NTC			1,40	18.600
602	48	0	6,0	1,60	21.800
603	48	1	8,0	1,90	24.900
604	48	2	10,0	2,30	28.700
605	48	3	12,5	2,90	34.700
606	48	4	16,0	3,60	43.600
607	48	5	25,0	5,40	62.500
608	60 NTC			1,40	24.200
609	60	0	5,0	1,50	28.900
610	60	1	6,0	1,80	35.300
611	60	2	8,0	2,30	41.100
612	60	3	10,0	2,90	49.700
613	60	4	12,5	3,60	62.300
614	60	5	16,0	4,50	74.800
615	60	6	25,0	6,70	109.900
616	63		5,0	1,60	28.500
617	63		6,0	1,90	33.600
618	63		8,0	2,50	41.800
619	63		10,0	3,00	52.400
620	63		12,5	3,80	65.000

621	63		16,0	4,70	79.500
622	75 NTC			1,50	33.900
623	75	0	5,0	1,90	39.600
624	75	1	6,0	2,20	44.800
625	75	2	8,0	2,90	58.400
626	75	3	10,0	3,60	72.400
627	75	4	12,5	4,50	91.000
628	75	5	16,0	5,60	109.900
629	75	6	25,0	8,40	158.800
630	90 NTC			1,50	41.400
631	90	0	4,0	1,80	47.300
632	90	1	5,0	2,20	55.400
633	90	2	6,0	2,70	64.000
634	90	3	8,0	3,50	83.900
635	90	4	10,0	4,30	104.200
636	90	5	12,5	5,40	129.500
637	90	6	16,0	6,70	156.400
638	90	7	25,0	10,10	225.800
639	110 NTC			1,90	62.500
640	110	0	4,0	2,20	70.700
641	110	1	5,0	2,70	82.400
642	110	2	6,0	3,20	93.800
643	110	3	8,0	4,20	131.400
644	110	4	10,0	5,30	157.300
645	110	5	12,5	6,60	194.100
646	110	6	16,0	8,10	235.300
647	110	7	25,0	12,30	334.700
648	125 NTC			2,00	69.000
649	125		4,0	2,50	87.000
650	125	1	5,0	3,10	101.900
651	125	2	6,0	3,70	120.700
652	125	3	8,0	4,80	153.200
653	125	4	10,0	6,00	192.900
654	125	5	12,5	7,40	236.500
655	125	6	16,0	9,20	290.100
656	125	7	25,0	14,00	414.400
657	140 NTC			2,20	85.000
658	140		4,0	2,80	108.200
659	140	1	5,0	3,50	127.400
660	140	2	6,0	4,10	150.100
661	140	3	8,0	5,40	200.800
662	140	4	10,0	6,70	245.800
663	140	5	12,5	8,30	302.300
664	140	6	16,0	10,30	371.000
665	140	7	25,0	15,70	524.400
666	160 NTC			2,50	110.400
667	160		4,0	3,20	144.500
668	160	1	5,0	4,00	168.400
669	160	2	6,0	4,70	194.400
670	160	3	8,0	6,20	251.500
671	160	4	10,0	7,70	319.100

672	160	5	12,5	9,50	391.700
673	160	6	16,0	11,80	481.700
674	160	7	25,0	17,90	682.600
675	180 NTC			2,80	138.700
676	180		4,0	3,60	177.900
677	180	1	5,0	4,40	206.400
678	180	2	6,0	5,30	245.700
679	180	3	8,0	6,90	313.800
680	180	4	10,0	8,60	401.600
681	180	5	12,5	10,70	497.500
682	180	6	16,0	13,30	610.300
683	200 NTC			3,20	207.000
684	200		4,0	3,90	217.100
685	200	1	5,0	4,90	262.300
686	200	2	6,0	5,90	305.000
687	200	3	8,0	7,70	389.300
688	200	4	10,0	9,60	498.800
689	200	5	12,5	11,90	614.800
690	200	6	16,0	14,70	750.900
691	225 NTC			3,50	215.000
692	225		4,0	4,40	266.100
693	225	1	5,0	5,50	319.800
694	225	2	6,0	6,60	379.100
695	225	3	8,0	8,60	492.300
696	225	4	10,0	10,80	631.400
697	225	5	12,5	13,40	780.400
698	225	6	16,0	16,60	933.500
699	250 NTC			3,90	279.800
700	250		4,0	4,90	348.800
701	250	1	5,0	6,20	420.600
702	250	2	6,0	7,30	490.800
703	250	3	8,0	9,60	634.400
704	250	4	10,0	11,90	802.000
705	250	5	12,5	14,80	993.300
706	250	6	16,0	18,40	1.211.600
707	280		4,0	5,50	418.300
708	280	1	5,0	6,90	500.200
709	280	2	6,0	8,20	589.300
710	280	3	8,0	10,70	757.100
711	280	4	10,0	13,40	1.038.300
712	280	5	12,5	16,60	1.191.900
713	280	6	16,0	20,60	1.453.200
714	315		4,0	6,20	528.700
715	315	1	5,0	7,70	627.700
716	315	2	6,0	9,20	753.100
717	315	3	8,0	12,10	946.200
718	315	4	10,0	15,00	1.310.000
719	315	5	12,5	18,70	1.509.500
720	315	6	16,0	23,20	1.837.300
721	355		4,0	7,00	667.900
722	355	1	5,0	8,70	820.100

723	355	2	6,0	10,40	975.700
724	355	3	8,0	13,60	1.266.100
725	355	4	10,0	16,90	1.556.800
726	355	5	12,5	21,10	1.921.300
727	355	6	16,0	26,10	2.340.500
728	400		4,0	7,80	838.200
729	400	1	5,0	9,80	1.042.200
730	400	2	6,0	11,70	1.239.400
731	400	3	8,0	15,30	1.604.600
732	400	4	10,0	19,10	1.982.200
733	400	5	12,5	23,70	2.430.300
734	400		16,0	30,00	3.058.700
735	450		4,0	8,80	1.063.700
736	450	1	5,0	11,00	1.317.300
737	450	2	6,0	13,20	1.571.700
738	450	3	8,0	17,20	2.029.500
739	450	4	10,0	21,50	2.514.100
740	500	0	4,0	9,80	1.395.100
741	500	1	5,0	12,30	1.663.500
742	Ống đặc biệt dán keo				
743	58x3.2			3,20	54.200
744	58x4.0			4,00	67.900
745	60x4.0			4,00	69.100
746	60x5.0			5,00	80.900
747	60x5.3			5,30	84.600
748	70x5.0			5,00	91.700
749	75x5.0			5,00	100.600
750	90x4.4			4,40	104.200
751	90x5.0			5,00	120.700
752	90x6.0			6,00	134.000
753	90x7.0			7,00	161.800
754	110x5.0			5,00	145.700
755	110x5.5			5,50	157.300
756	110x6.0			6,00	181.500
757	110x7.0			7,00	199.300
758	114x3.2			3,20	103.900
759	114x4.9			4,90	160.500
760	114x6.0			6,00	184.600
761	140x3.0			3,00	120.700
762	140x7.5			7,50	273.200
763	140x15			15,00	542.400
764	165x5.1			5,10	220.700
765	168x3.0			3,00	151.600
766	168x3.5			3,50	171.500
767	168x4.3			4,30	206.100
768	168x7.0		9,0	7,00	329.000
769	168x7.3			7,30	339.300
770	216x5.3			5,30	333.400
771	216x6.5			6,50	387.700
772	216x8.0			8,00	499.300
773	222x10.0			10,00	778.400

774	250x7.7			7,70	544.000
775	Ống lọc uPVC				
776	48 C0				38.500
777	48 C1				47.800
778	48 D				57.500
779	90x2,7				105.700
780	90x6				196.000
781	140 C3				244.200
782	ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.0 - TIÊU CHUẨN ISO 1452)				
783	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	**ĐVT**	**ÁP SUẤT (PN)**	**CHIỀU DÀY (MM)**	**ĐƠN GIÁ (Tại thành phố Lào Cai**
784	ỐNG UPVC C=2				
785	500	m	6,0	12,30	2.026.091
786	500	m	8,0	15,30	2.619.545
787	500	m	10,0	19,10	3.104.909
788	500	m	12,5	23,90	3.974.364
789	500	m	16,0	29,70	2.125.818
790	560	m	6,0	13,70	2.551.091
791	560	m	8,0	17,20	3.265.636
792	560	m	10,0	21,40	3.897.364
793	560	m	12,5	26,70	2.689.818
794	630	m	6,0	15,40	3.224.182
795	630	m	8,0	19,30	4.136.636
796	630	m	10,0	24,10	4.913.091
797	630	m	12,5	30,00	4.245.636
798	710	m	6,0	17,40	5.271.818
799	710	m	8,0	21,80	6.525.091
800	710	m	10,0	27,20	5.370.818
801	800	m	6,0	19,60	6.926.455
802	800	m	8,0	24,50	8.190.727
803	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC THEO TC ISO 1452				
804	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	**ĐVT**	**ÁP SUẤT (PN)**		**ĐƠN GIÁ Tại thành phố Lào Cai**
805	Đầu nối thẳng phun				
806	21	cái	10,0		1.300
807	21	cái	16,0		2.100
808	27	cái	10,0		1.700
809	27	cái	16,0		2.800
810	34	cái	10,0		1.900
811	34	cái	16,0		5.100
812	42	cái	10,0		3.300
813	42	cái	16,0		9.300
814	48	cái	10,0		4.200
815	48	cái	16,0		10.200
816	60	cái	8,0		7.300
817	60	cái	16,0		16.000
818	75	cái	8,0		9.900
819	75	cái	10,0		10.200
820	90	cái	6,0		13.500
821	90	cái	10,0		32.100
822	90	cái	16,0		35.500
823	110	cái	6,0		17.000

824	110	cái	10,0		47.500
825	110	cái	16,0		52.300
826	125	cái	6,0		38.300
827	125	cái	10,0		68.100
828	125	cái	16,0		83.000
829	140	cái	6,0		55.100
830	140	cái	10,0		78.700
831	140	cái	16,0		108.800
832	160	cái	6,0		78.400
833	160	cái	10,0		124.200
834	200	cái	6,0		173.400
835	200	cái	10,0		208.100
836	225	cái	6,0		210.100
837	**Đầu nối ren trong**				
838	21x1/2	cái	10,0		1.300
839	27x3/4	cái	10,0		1.600
840	34x1	cái	10,0		2.800
841	42x1.1/4	cái	10,0		4.000
842	48x1.1/2	cái	10,0		5.700
843	60x2	cái	6,0		8.000
844	60x2	cái	10,0		8.900
845	75x2.1/2	cái	10,0		16.200
846	90x3"	cái	6,0		25.800
847	110x4"	cái	6,0		59.500
848	**Đầu nối ren trong đồng**				
849	21x1/2	cái	16,0		11.300
850	27x3/4	cái	16,0		15.600
851	60x2	cái	10,0		69.000
852	**Đầu nối ren ngoài**				
853	21x1/2	cái	10,0		1.300
854	27x3/4	cái	16,0		1.600
855	34x1	cái	10,0		2.800
856	42x1.1/4	cái	16,0		4.000
857	48x1.1/2	cái	10,0		5.700
858	60x2	cái	16,0		9.000
859	75x2.1/2	cái	10,0		10.200
860	90x3	cái	16,0		23.100
861	110x4"	cái	10,0		58.300
862	**Đầu nối chuyển bậc**				
863	27-21	cái	10,0		1.300
864	34-21	cái	10,0		1.800
865	34-27	cái	10,0		2.300
866	42-21	cái	10,0		2.700
867	42-27	cái	10,0		2.800
868	42-34	cái	10,0		3.000
869	48-21	cái	10,0		3.700
870	48-27	cái	10,0		3.900
871	48-34	cái	10,0		4.000
872	48-42	cái	10,0		4.100
873	60-21	cái	8,0		5.000
874	60-27	cái	8,0		6.100

875	60-34	cái	8,0		6.100
876	60-34	cái	10,0		7.900
877	60-42	cái	8,0		6.100
878	60-42	cái	10,0		7.000
879	60-48	cái	8,0		6.500
880	60-48	cái	10,0		8.300
881	75-27	cái	8,0		9.300
882	75-34	cái	8,0		9.700
883	75-34	cái	10,0		11.900
884	75-42	cái	8,0		9.700
885	75-48	cái	8,0		9.700
886	75-48	cái	10,0		14.900
887	75-60	cái	8,0		10.200
888	75-60	cái	10,0		15.000
889	90-34	cái	6,0		12.200
890	90-34	cái	10,0		21.400
891	90-42	cái	6,0		13.400
892	90-42	cái	10,0		18.500
893	90-48	cái	6,0		13.400
894	90-48	cái	10,0		20.800
895	90-60	cái	6,0		13.800
896	90-60	cái	10,0		20.800
897	90-75	cái	6,0		15.000
898	90-75	cái	10,0		25.200
899	110-34	cái	6,0		21.200
900	110-42	cái	6,0		20.300
901	110-48	cái	6,0		20.300
902	110-48	cái	10,0		30.600
903	110-60	cái	6,0		21.200
904	110-60	cái	10,0		32.500
905	110-75	cái	6,0		21.500
906	110-75	cái	10,0		33.700
907	110-90	cái	6,0		22.000
908	110-90	cái	10,0		36.400
909	125-75	cái	6,0		30.800
910	125-90	cái	6,0		32.500
911	125-110	cái	6,0		39.400
912	125-110	cái	10,0		65.100
913	140-90	cái	6,0		45.800
914	140-110	cái	6,0		48.400
915	140-110	cái	10,0		106.400
916	140-125	cái	6,0		57.300
917	140-125	cái	10,0		92.800
918	160-90	cái	6,0		61.600
919	160-90	cái	10,0		97.900
920	160-110	cái	6,0		63.900
921	160-110	cái	10,0		127.900
922	160-125	cái	6,0		65.300
923	160-125	cái	10,0		134.600
924	160-140	cái	6,0		68.100
925	160-140	cái	10,0		159.500

926	200-110	cái	6,0		142.500
927	200-110	cái	10,0		183.800
928	200-125	cái	6,0		143.600
929	200-140	cái	6,0		148.600
930	200-160	cái	6,0		156.500
931	200-160	cái	10,0		196.700
932	225-110	cái	6,0		167.100
933	225-160	cái	6,0		212.100
934	225-160	cái	10,0		280.500
935	250-200	cái	6,0		255.800
936	315-160	cái	6,0		536.300
937	315-200	cái	6,0		557.700
938	**Bạc chuyển bậc**				
939	42-21	cái	10,0		3.800
940	42-27	cái	10,0		3.800
941	42-34	cái	10,0		2.900
942	48-21	cái	10,0		5.400
943	48-27	cái	10,0		5.400
944	48-34	cái	10,0		6.600
945	48-42	cái	10,0		6.600
946	60-21	cái	10,0		9.200
947	60-27	cái	10,0		9.200
948	60-34	cái	10,0		10.000
949	60-42	cái	10,0		10.200
950	60-48	cái	10,0		8.300
951	75-34	cái	10,0		9.400
952	75-42	cái	10,0		9.400
953	75-48	cái	10,0		9.400
954	75-60	cái	10,0		9.400
955	90-34	cái	10,0		14.300
956	90-42	cái	10,0		14.300
957	90-48	cái	10,0		15.200
958	90-60	cái	10,0		16.300
959	90-75	cái	10,0		14.500
960	110-42	cái	10,0		25.600
961	110-48	cái	10,0		28.500
962	110-60	cái	10,0		29.700
963	110-75	cái	10,0		31.700
964	110-90	cái	10,0		33.500
965	125-75	cái	10,0		45.700
966	125-90	cái	10,0		45.700
967	125-110	cái	10,0		45.700
968	140-75	cái	10,0		39.600
969	140-90	cái	10,0		52.400
970	140-110	cái	10,0		52.400
971	140-125	cái	10,0		52.400
972	160-90	cái	10,0		78.500
973	160-110	cái	10,0		86.300
974	160-125	cái	10,0		86.300
975	160-140	cái	10,0		86.300
976	180-125	cái	10,0		102.100

977	180-140	cái	6,0		105.500
978	180-160	cái	6,0		105.500
979	200-110	cái	10,0		153.300
980	200-160	cái	6,0		123.400
981	200-180	cái	10,0		104.200
982	225-180	cái	6,0		181.200
983	225-200	cái	10,0		168.300
984	250-160	cái	6,0		237.800
985	250-180	cái	6,0		240.100
986	250-200	cái	6,0		253.700
987	280-200	cái	6,0		325.400
988	280-225	cái	6,0		336.600
989	280-250	cái	6,0		347.900
990	315-160	cái	6,0		460.100
991	315-280	cái	6,0		448.800
992	315-200	cái	6,0		454.500
993	315-250	cái	6,0		503.800
994	**Nối góc 45 độ**				
995	21	cái	10,0		1.400
996	27	cái	16,0		1.800
997	34	cái	10,0		2.700
998	34	cái	16,0		5.700
999	42	cái	10,0		4.100
1000	42	cái	16,0		9.900
1001	48	cái	10,0		6.500
1002	48	cái	16,0		13.800
1003	60	cái	10,0		10.200
1004	60	cái	16,0		10.600
1005	60	cái	6,0		14.900
1006	60	cái	8,0		19.700
1007	75	cái	10,0		17.500
1008	75	cái	16,0		18.400
1009	75	cái	6,0		24.400
1010	75	cái	8,0		28.300
1011	90	cái	10,0		24.100
1012	90	cái	12,5		33.500
1013	90	cái	6,0		35.900
1014	110	cái	10,0		36.800
1015	110	cái	12,5		62.900
1016	110	cái	6,0		67.400
1017	125	cái	10,0		65.100
1018	125	cái	12,5		87.600
1019	140	cái	6,0		70.900
1020	140	cái	12,5		80.800
1021	140	cái	6,0		100.900
1022	140	cái	8,0		107.800
1023	160	cái	10,0		107.400
1024	160	cái	12,5		123.400
1025	160	cái	6,0		161.500
1026	180	cái	8,0		190.800
1027	200	cái	12,5		205.800

1028	200	cái	6,0		297.400
1029	200	cái	6,0		412.900
1030	225	cái	10,0		291.700
1031	225	cái	12,5		460.100
1032	250	cái	6,0		477.000
1033	250	cái	10,0		659.800
1034	280	cái	6,0		662.000
1035	315	cái	10,0		969.400
1036	**Nối góc 90 độ**				
1037	21	cái	10,0		1.400
1038	21	cái	16,0		3.000
1039	27	cái	10,0		2.200
1040	27	cái	16,0		3.800
1041	34	cái	10,0		3.300
1042	34	cái	16,0		7.300
1043	42	cái	10,0		5.400
1044	42	cái	16,0		11.400
1045	48	cái	10,0		8.400
1046	48	cái	16,0		15.500
1047	60	cái	6,0		12.000
1048	60	cái	8,0		12.400
1049	60	cái	10,0		17.200
1050	60	cái	16,0		24.900
1051	75	cái	6,0		21.200
1052	75	cái	8,0		22.300
1053	75	cái	10,0		40.200
1054	90	cái	6,0		29.300
1055	90	cái	10,0		47.100
1056	110	cái	6,0		46.800
1057	110	cái	10,0		72.900
1058	125	cái	6,0		82.100
1059	125	cái	8,0		86.500
1060	140	cái	6,0		119.000
1061	140	cái	12,5		246.800
1062	160	cái	6,0		143.600
1063	160	cái	10,0		288.400
1064	180	cái	6,0		241.300
1065	200	cái	6,0		294.100
1066	200	cái	10,0		394.900
1067	225	cái	6,0		403.300
1068	225	cái	10,0		617.200
1069	250	cái	6,0		673.200
1070	280	cái	6,0		897.700
1071	315	cái	6,0		1.537.200
1072	**Nối góc ren trong**				
1073	21x1/2	cái	10,0		2.300
1074	27x3/4	cái	10,0		3.000
1075	**Nối góc ren ngoài**				
1076	21x1/2	cái	10,0		2.100
1077	27x3/4	cái	10,0		3.300
1078	**Nối góc ren trong đồng**				

1079	21x1/2	cái	16,0		12.000
1080	27x1/2	cái	16,0		16.200
1081	27x3/4	cái	16,0		19.300
1082	34x1	cái	16,0		27.900
1083	**Nối góc 90 độ ba nhánh**				
1084	21	cái	10,0		4.200
1085	27	cái	10,0		6.300
1086	**Ba chạc 90 độ**				
1087	21	cái	10,0		2.200
1088	21	cái	16,0		4.000
1089	27	cái	10,0		3.700
1090	27	cái	16,0		5.000
1091	34	cái	10,0		4.900
1092	34	cái	16,0		8.900
1093	42	cái	10,0		7.100
1094	42	cái	16,0		14.900
1095	48	cái	10,0		10.500
1096	48	cái	16,0		21.200
1097	60	cái	6,0		15.900
1098	60	cái	8,0		16.600
1099	60	cái	16,0		32.900
1100	75	cái	6,0		26.800
1101	75	cái	8,0		28.300
1102	75	cái	10,0		42.600
1103	90	cái	6,0		39.000
1104	90	cái	10,0		67.400
1105	110	cái	6,0		66.200
1106	110	cái	10,0		92.000
1107	125	cái	6,0		109.400
1108	125	cái	10,0		138.000
1109	140	cái	6,0		177.300
1110	140	cái	10,0		205.300
1111	160	cái	6,0		188.500
1112	160	cái	10,0		303.300
1113	180	cái	6,0		308.600
1114	200	cái	6,0		443.300
1115	200	cái	8,0		504.000
1116	200	cái	10,0		692.300
1117	225	cái	6,0		488.100
1118	225	cái	10,0		849.400
1119	250	cái	6,0		844.800
1120	280	cái	6,0		1.122.000
1121	315	cái	6,0		1.683.000
1122	**Ba chạc ren trong đồng**				
1123	21x1/2	cái	16,0		14.400
1124	27x1/2	cái	16,0		20.300
1125	27x3/4	cái	16,0		20.300
1126	**Ba chạc 90 độ chuyển bậc**				
1127	27-21	cái	10,0		2.800
1128	34-21	cái	10,0		3.700
1129	34-27	cái	10,0		4.000

1130	42-21	cái	10,0		4.800
1131	42-27	cái	10,0		5.400
1132	42-34	cái	10,0		6.500
1133	48-21	cái	10,0		7.900
1134	48-27	cái	10,0		8.000
1135	48-34	cái	10,0		8.400
1136	48-42	cái	10,0		10.800
1137	60-21	cái	8,0		9.800
1138	60-27	cái	8,0		11.100
1139	60-34	cái	8,0		12.100
1140	60-42	cái	8,0		13.400
1141	60-42	cái	10,0		16.000
1142	60-48	cái	8,0		14.000
1143	75-27	cái	8,0		17.700
1144	75-34	cái	8,0		18.400
1145	75-42	cái	8,0		19.700
1146	75-48	cái	8,0		22.300
1147	75-60	cái	8,0		24.900
1148	90-34	cái	6,0		30.400
1149	90-34	cái	10,0		39.200
1150	90-42	cái	6,0		24.700
1151	90-42	cái	10,0		40.200
1152	90-48	cái	6,0		30.100
1153	90-48	cái	10,0		40.200
1154	90-60	cái	6,0		36.600
1155	90-60	cái	10,0		44.700
1156	90-75	cái	6,0		38.300
1157	90-75	cái	10,0		54.200
1158	110-34	cái	6,0		37.900
1159	110-42	cái	6,0		38.300
1160	110-48	cái	6,0		40.200
1161	110-48	cái	10,0		61.600
1162	110-60	cái	6,0		44.500
1163	110-60	cái	10,0		72.600
1164	110-75	cái	6,0		47.000
1165	110-90	cái	6,0		56.300
1166	125-110	cái	6,0		81.300
1167	140-90	cái	6,0		110.500
1168	140-110	cái	6,0		121.200
1169	160-90	cái	6,0		151.600
1170	160-110	cái	6,0		165.000
1171	160-140	cái	6,0		192.900
1172	200-110	cái	6,0		303.000
1173	200-160	cái	6,0		374.700
1174	250-200	cái	6,0		658.700
1175	**Đầu nối bích**				
1176	60	cái	10,0		84.800
1177	75	cái	10,0		118.600
1178	90	cái	10,0		118.300
1179	110	cái	10,0		159.500
1180	125	cái	10,0		219.500

1181	140	cái	10,0		271.400
1182	160	cái	10,0		380.300
1183	200	cái	10,0		664.700
1184	225	cái	10,0		685.000
1185	250	cái	10,0		930.700
1186	315	cái	10,0		1.308.200
1187	**Đầu bịt**				
1188	21	cái	10,0		1.000
1189	21	cái	16,0		1.000
1190	27	cái	10,0		1.300
1191	27	cái	16,0		1.600
1192	34	cái	10,0		1.900
1193	34	cái	16,0		2.800
1194	42	cái	10,0		2.200
1195	42	cái	16,0		4.500
1196	48	cái	6,0		3.300
1197	48	cái	10,0		3.300
1198	60	cái	10,0		10.200
1199	75	cái	8,0		10.300
1200	75	cái	10,0		13.500
1201	90	cái	6,0		11.200
1202	90	cái	10,0		22.500
1203	110	cái	6,0		23.300
1204	110	cái	10,0		33.700
1205	125	cái	6,0		28.200
1206	140	cái	6,0		29.200
1207	140	cái	10,0		63.000
1208	160	cái	6,0		58.000
1209	160	cái	10,0		110.200
1210	200	cái	6,0		133.500
1211	**Đầu bịt ren trong**				
1212	21	cái	10,0		1.400
1213	27	cái	10,0		1.900
1214	34	cái	10,0		3.400
1215	42	cái	10,0		5.000
1216	48	cái	10,0		6.000
1217	60	cái	10,0		6.300
1218	90	cái	10,0		25.800
1219	110	cái	10,0		35.900
1220	**Van cầu**				
1221	21	cái	10,0		22.000
1222	27	cái	10,0		31.400
1223	34	cái	10,0		44.900
1224	Van zăcco				
1225	21	cái	10,0		77.400
1226	27	cái	10,0		111.200
1227	34	cái	10,0		149.900
1228	**PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC - DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC**				
1229	**TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Độ bền áp suất bên trong**		**ĐƠN GIÁ (Tại thành phố Lào Cai**
1230	**Nối góc 45 độ - thoát**				

1231	110	cái	10 bar		36.800
1232	125	cái	10 bar		65.100
1233	125	cái	16 bar		87.600
1234	140	cái	10 bar		70.900
1235	140	cái	16 bar		107.800
1236	160	cái	10 bar		107.400
1237	160	cái	16 bar		161.500
1238	180	cái	10 bar		190.800
1239	200	cái	10 bar		205.800
1240	200	cái	16 bar		297.400
1241	225	cái	10 bar		291.700
1242	225	cái	16 bar		460.100
1243	250	cái	10 bar		477.000
1244	250	cái	16 bar		659.800
1245	280	cái	10 bar		662.000
1246	315	cái	10 bar		969.400
1247	**Nối góc 90 độ - thoát**				
1248	125	cái	10 bar		86.500
1249	140	cái	10 bar		119.000
1250	140	cái	16 bar		246.800
1251	160	cái	10 bar		143.600
1252	160	cái	16 bar		288.400
1253	180	cái	10 bar		241.300
1254	200	cái	10 bar		294.100
1255	200	cái	16 bar		394.900
1256	225	cái	10 bar		403.300
1257	225	cái	16 bar		617.200
1258	250	cái	10 bar		673.200
1259	280	cái	10 bar		897.700
1260	315	cái	10 bar		1.537.200
1261	**Ba chạc 90 độ - thoát**				
1262	110	cái	10 bar		66.200
1263	125	cái	10 bar		109.400
1264	125	cái	16 bar		138.000
1265	140	cái	10 bar		177.300
1266	140	cái	16 bar		205.300
1267	160	cái	10 bar		188.500
1268	160	cái	16 bar		303.300
1269	180	cái	10 bar		308.600
1270	200	cái	10 bar		443.300
1271	200	cái	16 bar		692.300
1272	225	cái	10 bar		488.100
1273	225	cái	16 bar		849.400
1274	250	cái	10 bar		844.800
1275	280	cái	10 bar		1.122.000
1276	315	cái	10 bar		1.683.000
1277	**Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát**				
1278	140-90	cái	10 bar		110.500
1279	140-110	cái	10 bar		121.200
1280	160-90	cái	10 bar		151.600
1281	160-110	cái	10 bar		165.000

1282	160-140	cái	10 bar		192.900
1283	200-110	cái	10 bar		303.000
1284	200-160	cái	10 bar		374.700
1285	250-200	cái	10 bar		658.700
1286	**Ba chạc 45 độ - thoát**				
1287	27	cái	16 bar		5.700
1288	34	cái	16 bar		5.900
1289	42	cái	16 bar		7.900
1290	48	cái	16 bar		15.300
1291	60	cái	10 bar		20.500
1292	60	cái	16 bar		27.200
1293	75	cái	10 bar		39.500
1294	75	cái	16 bar		49.500
1295	90	cái	10 bar		48.300
1296	90	cái	16 bar		71.800
1297	110	cái	10 bar		72.900
1298	110	cái	16 bar		109.900
1299	125	cái	10 bar		143.600
1300	125	cái	16 bar		224.400
1301	140	cái	10 bar		233.400
1302	140	cái	16 bar		353.600
1303	160	cái	10 bar		331.100
1304	160	cái	16 bar		498.100
1305	180	cái	10 bar		493.600
1306	200	cái	10 bar		684.400
1307	200	cái	16 bar		942.400
1308	225	cái	10 bar		702.400
1309	225	cái	16 bar		1.099.600
1310	250	cái	10 bar		1.260.000
1311	250	cái	16 bar		2.014.100
1312	280	cái	16 bar		2.282.100
1313	315	cái	10 bar		2.468.400
1314	**Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát**				
1315	60-42	cái	10 bar		12.100
1316	60-48	cái	10 bar		13.600
1317	75-60	cái	10 bar		28.900
1318	90-42	cái	10 bar		29.400
1319	90-48	cái	10 bar		29.900
1320	90-60	cái	10 bar		37.700
1321	90-75	cái	10 bar		47.100
1322	110-42	cái	10 bar		44.800
1323	110-48	cái	10 bar		45.800
1324	110-60	cái	10 bar		51.400
1325	110-75	cái	10 bar		65.100
1326	110-90	cái	10 bar		69.000
1327	125-75	cái	10 bar		93.000
1328	125-75	cái	16 bar		145.900
1329	125-90	cái	10 bar		101.300
1330	125-110	cái	10 bar		117.200
1331	125-110	cái	16 bar		190.800
1332	140-60	cái	10 bar		94.200

1333	140-75	cái	10 bar		107.800
1334	140-90	cái	10 bar		148.100
1335	140-90	cái	16 bar		220.000
1336	140-110	cái	10 bar		156.900
1337	140-110	cái	16 bar		250.200
1338	160-90	cái	10 bar		164.400
1339	160-110	cái	10 bar		287.200
1340	160-110	cái	16 bar		328.700
1341	180-110	cái	10 bar		246.800
1342	200-90	cái	10 bar		361.200
1343	200-110	cái	10 bar		401.600
1344	200-125	cái	10 bar		438.600
1345	200-140	cái	10 bar		464.500
1346	200-160	cái	10 bar		488.100
1347	225-160	cái	10 bar		583.500
1348	225-160	cái	16 bar		807.800
1349	250-125	cái	10 bar		635.000
1350	250-160	cái	10 bar		749.600
1351	250-200	cái	10 bar		865.000
1352	280-160	cái	10 bar		919.900
1353	280-200	cái	10 bar		1.052.400
1354	315-160	cái	10 bar		1.135.400
1355	315-200	cái	10 bar		1.297.000
1356	315-225	cái	10 bar		1.402.500
1357	315-250	cái	10 bar		1.560.700
1358	**Ba chạc cong 88 độ**				
1359	60	cái	10 bar		17.700
1360	90	cái	10 bar		45.300
1361	90	cái	16 bar		74.200
1362	110	cái	10 bar		75.500
1363	110	cái	16 bar		146.600
1364	160	cái	10 bar		224.400
1365	200	cái	10 bar		489.300
1366	**Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc**				
1367	60-48	cái	10 bar		18.600
1368	90-42	cái	10 bar		33.700
1369	90-48	cái	10 bar		35.900
1370	90-60	cái	10 bar		41.500
1371	90-75	cái	10 bar		42.800
1372	110-42	cái	10 bar		44.800
1373	110-48	cái	10 bar		46.700
1374	110-60	cái	10 bar		56.000
1375	110-75	cái	10 bar		58.600
1376	110-90	cái	10 bar		61.200
1377	140-42	cái	10 bar		74.700
1378	140-48	cái	10 bar		79.500
1379	140-60	cái	10 bar		80.400
1380	140-90	cái	10 bar		93.400
1381	140-110	cái	10 bar		112.000
1382	160-60	cái	10 bar		121.400
1383	160-75	cái	10 bar		133.500

1384	160-90	cái	10 bar		149.300
1385	160-110	cái	10 bar		158.700
1386	200-90	cái	10 bar		303.000
1387	200-110	cái	10 bar		331.100
1388	200-125	cái	10 bar		349.600
1389	250-110	cái	10 bar		524.000
1390	250-160	cái	10 bar		633.400
1391	250-200	cái	10 bar		711.900
1392	**Tứ chạc cong 88 độ**				
1393	90	cái	10 bar		58.200
1394	110	cái	10 bar		100.900
1395	**Tứ chạc xiên 45 độ**				
1396	110	cái	10 bar		126.700
1397	140	cái	10 bar		291.700
1398	**Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc**				
1399	140-110	cái	10 bar		190.800
1400	**Đầu bịt thoát**				
1401	60	cái	6 bar		5.700
1402	75	cái	6 bar		8.300
1403	110	cái	6 bar		12.400
1404	140	cái	6 bar		24.300
1405	225	cái	6 bar		134.600
1406	250	cái	6 bar		133.300
1407	280	cái	6 bar		207.600
1408	**Đầu bịt ren ngoài**				
1409	21-1/2"	cái	10 bar		700
1410	27-3/4"	cái	10 bar		1.000
1411	34-1"	cái	10 bar		1.800
1412	42-1.1/4"	cái	10 bar		2.400
1413	48-1.1/2"	cái	10 bar		3.200
1414	60-2"	cái	10 bar		5.200
1415	90-3"	cái	10 bar		12.400
1416	110-4"	cái	10 bar		23.300
1417	**Đầu nối thông sàn**				
1418	48	cái	10 bar		12.100
1419	60	cái	10 bar		14.000
1420	75	cái	10 bar		19.500
1421	90	cái	10 bar		23.300
1422	110	cái	10 bar		28.500
1423	**Phễu thu nước**				
1424	75	cái			21.900
1425	110	cái			35.900
1426	**Phễu chắn rác**				
1427	48	cái			16.400
1428	60	cái			34.500
1429	90	cái			41.400
1430	**Bịt xả thông tắc**				
1431	60	cái	5 bar		11.200
1432	60 kiểu E	cái	5 bar		12.000
1433	75	cái	5 bar		16.200
1434	90	cái	5 bar		23.600

1435	90 kiểu E	cái	5 bar		24.400
1436	110	cái	5 bar		31.400
1437	110 kiểu E	cái	5 bar		36.100
1438	125	cái	5 bar		44.900
1439	140	cái	5 bar		59.500
1440	140 kiểu E	cái	5 bar		63.000
1441	160	cái	5 bar		79.700
1442	160 kiểu E	cái	5 bar		99.800
1443	180	cái	5 bar		124.500
1444	200	cái	5 bar		279.800
1445	225	cái	5 bar		698.300
1446	225 kiểu nắp ren	cái			334.600
1447	250	cái	5 bar		921.000
1448	250 kiểu nắp ren	cái			398.700
1449	280	cái	5 bar		1.015.600
1450	315	cái	5 bar		1.078.700
1451	**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC TC ISO 3633**				
1452	**Nối thẳng TC ISO3633**				
1453	90	cái			26.182
1454	110	cái			32.000
1455	125	cái			46.545
1456	140	cái			58.818
1457	160	cái			74.182
1458	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633				
1459	60-34	cái			8.636
1460	60-42	cái			8.727
1461	60-48	cái			9.273
1462	90-48	cái			21.455
1463	90-60	cái			21.545
1464	110-48	cái			31.909
1465	110-60	cái			29.818
1466	Nối góc 45 độ TC ISO3633				
1467	42	cái			7.818
1468	48	cái			9.455
1469	60	cái			17.000
1470	75	cái			29.455
1471	90	cái			45.273
1472	110	cái			59.909
1473	125	cái			77.273
1474	140	cái			94.818
1475	160	cái			120.455
1476	Nối góc 88 độ TC ISO3633				
1477	90	cái			51.455
1478	110	cái			70.273
1479	125	cái			100.091
1480	140	cái			129.273
1481	160	cái			169.818
1482	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633				
1483	42	cái			8.727
1484	48	cái			11.182
1485	60	cái			21.182

1486	75	cái			36.818
1487	90	cái			51.727
1488	110	cái			75.273
1489	160	cái			172.545
1490	Đầu bịt ngoài TC ISO3633				
1491	90	cái			20.091
1492	110	cái			28.636
1493	125	cái			37.182
1494	140	cái			49.364
1495	160	cái			64.000
1496	Ba chạc 45 độ TC ISO3633				
1497	90	cái			86.182
1498	110	cái			124.182
1499	125	cái			166.091
1500	140	cái			227.636
1501	160	cái			291.636
1502	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633				
1503	110-60	cái			78.364
1504	110-75	cái			91.000
1505	110-90	cái			107.455
1506	125-60	cái			94.727
1507	125-75	cái			110.636
1508	125-90	cái			122.364
1509	125-110	cái			143.273
1510	140-60	cái			126.636
1511	140-75	cái			130.091
1512	140-90	cái			148.545
1513	140-110	cái			170.273
1514	160-90	cái			177.455
1515	160-110	cái			200.000
1516	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633				
1517	75	cái			54.545
1518	90	cái			72.364
1519	110	cái			102.909
1520	125	cái			138.000
1521	140	cái			190.545
1522	160	cái			235.091
1523	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc				
1524	110-60	cái			73.636
1525	110-75	cái			80.545
1526	110-90	cái			93.545
1527	125-60	cái			93.273
1528	125-75	cái			100.364
1529	125-90	cái			118.091
1530	125-110	cái			117.091
1531	140-60	cái			114.182
1532	140-75	cái			125.364
1533	140-90	cái			131.273
1534	140-110	cái			142.727
1535	160-90	cái			167.091
1536	160-110	cái			176.455

1537	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633				
1538	90	cái			103.000
1539	110	cái			161.364
1540	125	cái			205.818
1541	140	cái			246.909
1542	160	cái			346.000
1543	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633				
1544	125-90	cái			142.273
1545	125-110	cái			175.091
1546	140-90	cái			166.091
1547	140-110	cái			194.636
1548	160-90	cái			198.455
1549	160-110	cái			242.818
1550	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633				
1551	90	cái			85.455
1552	110	cái			125.636
1553	125	cái			169.818
1554	140	cái			218.545
1555	160	cái			290.727
1556	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633				
1557	125-90	cái			134.000
1558	125-110	cái			148.636
1559	140-90	cái			154.636
1560	140-110	cái			162.909
1561	160-90	cái			186.000
1562	160-110	cái			202.000
1563	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633				
1564	90-60 (4 nhánh)	cái			72.727
1565	110-60 (4 nhánh)	cái			75.273
1566	Nối thẳng thăm TC ISO3633				
1567	90	bộ			74.455
1568	110	bộ			94.273
1569	140	bộ			182.636
1570	160	bộ			225.364
1571	Siphong TC ISO3633				
1572	42	bộ			29.000
1573	48	bộ			39.636
1574	60	bộ			64.455
1575	75	bộ			112.273
1576	90	bộ			142.818
1577	110	bộ			158.545
1578	Siphong U - TC ISO3633				
1579	60	bộ			55.182
1580	90	bộ			140.545
1581	Bịt xả TC ISO3633				
1582	90	bộ			27.455
1583	110	bộ			37.636
1584	125	bộ			55.909
1585	140	bộ			63.091
1586	160	bộ			75.545
1587	Nối góc thăm TC ISO3633				

1588	90	bộ			56.545
1589	110	bộ			78.091
1590	ỐNG THOÁT NƯỚC UPVC LÕI XOẮN VÀ ỐNG UPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633				
1591	ỐNG LÕI XOẮN				
1592	DN 110	m			115.909
1593	DN 160	m			263.182
1594	ỐNG THEO TC ISO 3633				
1595	DN 34	m		3,0	26.636
1596	DN 42	m		3,0	33.818
1597	DN 48	m		3,0	39.273
1598	DN 60	m		3,0	49.273
1599	DN 75	m		3,0	62.909
1600	DN 90	m		3,0	75.727
1601	DN 110	m		3,2	100.091
1602	DN 125	m		3,2	114.273
1603	DN 140	m		3,2	127.818
1604	DN 160	m		3,2	147.000
1605	DN 180	m		3,6	183.909
1606	DN 200	m		3,9	220.455
1607	DN 250	m		4,9	344.455
1608	DN 315	m		6,2	549.091
1609	ỐNG CẤP NƯỚC CHỊU VA ĐẬP CAO M.PVC				
1610	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	**ĐVT**	**ÁP SUẤT (PN)**	**CHIỀU DÀY (MM)**	**ĐƠN GIÁ (Tại thành phố Lào Cai)**
1611	ỐNG MPVC				
1612	110	m	6,0	2,30	108.636
1613	110	m	8,0	2,50	152.091
1614	110	m	9,0	2,80	167.273
1615	110	m	10,0	3,10	182.182
1616	110	m	12,0	3,70	213.636
1617	110	m	12,5	3,90	224.818
1618	110	m	15,0	4,60	258.455
1619	110	m	16,0	4,90	272.455
1620	110	m	18,0	5,40	298.818
1621	125	m	6,0	2,60	139.818
1622	125	m	8,0	2,90	177.364
1623	125	m	9,0	3,20	199.909
1624	125	m	10,0	3,50	223.364
1625	125	m	12,0	4,20	263.000
1626	125	m	12,5	4,40	273.818
1627	125	m	15,0	5,20	319.182
1628	125	m	16,0	5,50	336.000
1629	125	m	18,0	6,20	375.091
1630	140	m	6,0	3,00	173.818
1631	140	m	8,0	3,20	232.364
1632	140	m	9,0	3,60	258.545
1633	140	m	10,0	4,00	284.727
1634	140	m	12,0	4,70	333.727
1635	140	m	12,5	4,90	349.909
1636	140	m	15,0	5,80	406.909
1637	140	m	16,0	6,20	429.636

1638	140	m	18,0	6,90	476.364
1639	160	m	6,0	3,40	225.182
1640	160	m	8,0	3,60	291.182
1641	160	m	9,0	4,10	333.273
1642	160	m	10,0	4,50	369.364
1643	160	m	12,0	5,40	437.727
1644	160	m	12,5	5,60	453.455
1645	160	m	15,0	6,60	524.273
1646	160	m	16,0	7,10	557.636
1647	160	m	18,0	7,90	618.545
1648	180	m	6,0	3,90	284.455
1649	180	m	8,0	4,10	363.364
1650	180	m	9,0	4,60	412.727
1651	180	m	10,0	5,10	465.000
1652	180	m	12,0	6,00	545.364
1653	180	m	12,5	6,30	575.909
1654	180	m	15,0	7,50	674.364
1655	180	m	16,0	7,90	706.727
1656	180	m	18,0	8,90	790.091
1657	200	m	6,0	4,30	353.182
1658	200	m	8,0	4,50	450.818
1659	200	m	9,0	5,10	517.636
1660	200	m	10,0	5,60	577.545
1661	200	m	12,0	6,70	683.000
1662	200	m	12,5	7,00	711.818
1663	200	m	15,0	8,30	828.909
1664	200	m	16,0	8,80	869.545
1665	200	m	18,0	9,90	975.455
1666	225	m	6,0	4,80	439.000
1667	225	m	8,0	5,10	570.000
1668	225	m	9,0	5,70	649.364
1669	225	m	10,0	6,30	731.182
1670	225	m	12,0	7,50	866.091
1671	225	m	12,5	7,80	903.727
1672	225	m	15,0	9,30	1.042.455
1673	225	m	16,0	9,90	1.080.909
1674	225	m	18,0	11,10	1.227.455
1675	250	m	6,0	5,40	568.182
1676	250	m	8,0	5,70	734.455
1677	250	m	9,0	6,30	824.545
1678	250	m	10,0	7,00	928.727
1679	250	m	12,0	8,40	1.106.636
1680	250	m	12,5	8,70	1.150.000
1681	250	m	15,0	10,40	1.344.727
1682	250	m	16,0	11,00	1.402.909
1683	250	m	18,0	12,30	1.571.636
1684	280	m	6,0	6,00	682.182
1685	280	m	8,0	6,30	876.727
1686	280	m	9,0	7,10	1.034.273
1687	280	m	10,0	7,90	1.202.273
1688	280	m	12,0	9,40	1.377.636

1689	280	m	12,5	9,70	1.380.000
1690	280	m	15,0	11,60	1.612.182
1691	280	m	16,0	12,30	1.682.455
1692	280	m	18,0	13,80	1.895.273
1693	315	m	6,0	6,70	872.091
1694	315	m	8,0	7,10	1.095.545
1695	315	m	9,0	7,90	1.291.273
1696	315	m	10,0	8,80	1.517.000
1697	315	m	12,0	10,50	1.739.364
1698	315	m	12,5	10,90	1.747.818
1699	315	m	15,0	13,00	2.030.091
1700	315	m	16,0	13,90	2.127.636
1701	315	m	18,0	15,50	2.392.455
1702	355	m	6,0	7,60	1.129.818
1703	355	m	8,0	8,00	1.465.909
1704	355	m	9,0	9,00	1.643.000
1705	355	m	10,0	9,90	1.802.727
1706	355	m	12,0	11,80	2.133.727
1707	355	m	12,5	12,30	2.224.545
1708	355	m	15,0	14,70	2.630.818
1709	400	m	6,0	8,60	1.435.091
1710	400	m	8,0	9,00	1.857.909
1711	400	m	9,0	10,10	2.076.818
1712	400	m	10,0	11,20	2.295.364
1713	400	m	12,0	13,30	2.700.182
1714	400	m	12,5	13,90	2.813.909
1715	400	m	15,0	16,50	3.309.182
1716	450	m	6,0	9,60	1.819.818
1717	450	m	8,0	10,10	2.349.818
1718	450	m	9,0	11,40	2.641.909
1719	450	m	10,0	12,60	2.911.091
1720	450	m	12,0	15,00	3.434.909
1721	450	m	12,5	15,60	3.565.455

VIII SẢN PHẨM ỐNG NHỰA TIỀN PHONG HDPE

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ			Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.722	**ỐNG HDPE (PE100)**		**ĐK**	**Áp xuất**	**Độ dày**	**Tại thành phố Lào Cai**
1.723	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	m	DN20	PN16	Độ dày: 2 mm	7.727
1.724	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	m	DN20	PN20	Độ dày: 2.3 mm	9.091
1.725	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	DN25	PN12.5	Độ dày: 2 mm	9.818
1.726	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	DN25	PN16	Độ dày: 2.3 mm	11.727
1.727	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	m	DN25	PN20	Độ dày: 3 mm	13.727
1.728	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	m	DN32	PN10	Độ dày: 2 mm	13.182
1.729	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	m	DN32	PN12.5	Độ dày: 2.4 mm	16.091
1.730	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	m	DN32	PN16	Độ dày: 3 mm	18.818
1.731	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	m	DN32	PN20	Độ dày: 3.6 mm	22.636
1.732	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	m	DN40	PN8	Độ dày: 2 mm	16.636
1.733	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	DN40	PN10	Độ dày: 2.4 mm	20.091
1.734	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	m	DN40	PN12.5	Độ dày: 3 mm	24.273
1.735	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	m	DN40	PN16	Độ dày: 3.7 mm	29.182
1.736	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	m	DN40	PN20	Độ dày: 4.5 mm	34.636
1.737	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	DN50	PN8	Độ dày: 2.4 mm	25.818
1.738	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	m	DN50	PN10	Độ dày: 3 mm	30.818
1.739	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	DN50	PN12.5	Độ dày: 3.7 mm	37.091
1.740	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	m	DN50	PN16	Độ dày: 4.6 mm	45.273
1.741	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	m	DN50	PN20	Độ dày: 5.6 mm	53.545
1.742	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	m	DN63	PN8	Độ dày: 3 mm	40.091
1.743	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	m	DN63	PN10	Độ dày: 3.8 mm	49.273
1.744	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	m	DN63	PN12.5	Độ dày: 4.7 mm	59.727
1.745	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	m	DN63	PN16	Độ dày: 5.8 mm	71.182
1.746	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	m	DN63	PN20	Độ dày: 7.1 mm	85.273
1.747	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	m	DN75	PN8	Độ dày: 3.6 mm	57.000
1.748	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	m	DN75	PN10	Độ dày: 4.5 mm	70.273
1.749	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	m	DN75	PN12.5	Độ dày: 5.6 mm	84.727
1.750	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	m	DN75	PN16	Độ dày: 6.8 mm	101.091
1.751	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	m	DN75	PN20	Độ dày: 8.4 mm	120.727
1.752	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	m	DN90	PN8	Độ dày: 4.3 mm	90.000
1.753	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	m	DN90	PN10	Độ dày: 5.4 mm	99.727
1.754	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	m	DN90	PN12.5	Độ dày: 6.7 mm	120.545
1.755	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	m	DN90	PN16	Độ dày: 8.2 mm	144.727
1.756	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	m	DN90	PN20	Độ dày: 10.1 mm	173.273
1.757	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	m	DN110	PN6	Độ dày: 4.2 mm	97.273
1.758	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	m	DN110	PN8	Độ dày: 5.3 mm	120.818
1.759	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	m	DN110	PN10	Độ dày: 6.6 mm	151.091
1.760	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	m	DN110	PN12.5	Độ dày: 8.1 mm	180.545
1.761	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	m	DN110	PN16	Độ dày: 10 mm	218.000
1.762	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	m	DN110	PN20	Độ dày: 12.3 mm	262.364
1.763	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	m	DN125	PN6	Độ dày: 4.8 mm	125.818
1.764	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	m	DN125	PN8	Độ dày: 6 mm	156.000
1.765	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	m	DN125	PN10	Độ dày: 7.4 mm	190.727
1.766	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	m	DN125	PN12.5	Độ dày: 9.2 mm	232.455
1.767	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	m	DN125	PN16	Độ dày: 11.4 mm	282.000
1.768	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	m	DN125	PN20	Độ dày: 14 mm	336.273
1.769	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	m	DN140	PN6	Độ dày: 5.4 mm	157.909
1.770	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	m	DN140	PN8	Độ dày: 6.7 mm	194.273
1.771	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	m	DN140	PN10	Độ dày: 8.3 mm	238.091
1.772	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	m	DN140	PN12.5	Độ dày: 10.3 mm	288.364
1.773	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	m	DN140	PN16	Độ dày: 12.7 mm	349.636
1.774	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	m	DN140	PN20	Độ dày: 15.7 mm	420.545
1.775	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	m	DN160	PN6	Độ dày: 6.2 mm	206.909
1.776	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	m	DN160	PN8	Độ dày: 7.7 mm	255.091
1.777	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	m	DN160	PN10	Độ dày: 9.5 mm	312.909

1.778	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	m	DN160	PN12.5	Độ dày: 11.8 mm	376.273
1.779	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	m	DN160	PN16	Độ dày: 14.6 mm	462.364
1.780	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	m	DN160	15.750	Độ dày: 17.9 mm	551.636
1.781	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	m	DN180	16.400	Độ dày: 6.9 mm	258.545
1.782	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	m	DN180	16.250	Độ dày: 8.6 mm	321.182
1.783	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	m	DN180	16.200	Độ dày: 10.7 mm	393.909
1.784	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	m	DN180	16.450	Độ dày: 13.3 mm	479.727
1.785	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	m	DN180	16.300	Độ dày: 16.4 mm	581.636
1.786	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	m	DN180	16.250	Độ dày: 20.1 mm	697.455
1.787	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	DN200	16.550	Độ dày: 7.7 mm	321.091
1.788	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	m	DN200	PN8	Độ dày: 9.6 mm	400.091
1.789	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	m	DN200	PN10	Độ dày: 11.9 mm	493.636
1.790	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	m	DN200	PN12.5	Độ dày: 14.7 mm	587.818
1.791	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	m	DN200	PN16	Độ dày: 18.2 mm	727.727
1.792	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	m	DN200	PN20	Độ dày: 22.4 mm	867.727
1.793	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	DN225	PN6	Độ dày: 8.6 mm	402.818
1.794	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	m	DN225	PN8	Độ dày: 10.8 mm	503.818
1.795	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	m	DN225	17700	Độ dày: 13.4 mm	606.727
1.796	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	m	DN225	17550	18070	743.091
1.797	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	m	DN225	17500	Độ dày: 20.5 mm	889.727
1.798	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	m	DN225	17850	Độ dày: 25.2 mm	1.073.182
1.799	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	DN250	17700	Độ dày: 9.6 mm	499.000
1.800	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	DN250	17650	Độ dày: 11.9 mm	614.818
1.801	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	m	DN250	PN10	Độ dày: 14.8 mm	751.727
1.802	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	m	DN250	PN12.5	Độ dày: 18.4 mm	923.909
1.803	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	m	DN250	PN16	Độ dày: 22.7 mm	1.106.909
1.804	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	m	DN250	PN20	Độ dày: 27.9 mm	1.324.364
1.805	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	m	DN280	PN6	Độ dày: 10.7 mm	618.818
1.806	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	DN280	PN8	Độ dày: 13.4 mm	784.273
1.807	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	m	DN280	PN10	Độ dày: 16.6 mm	936.636
1.808	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	m	DN280	PN12.5	Độ dày: 20.6 mm	1.158.364
1.809	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	m	DN280	PN16	Độ dày: 25.4 mm	1.387.273
1.810	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	m	DN280	PN20	Độ dày: 31.3 mm	1.658.818
1.811	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	m	DN315	PN6	Độ dày: 12.1 mm	789.091
1.812	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	m	DN315	PN8	Độ dày: 15 mm	982.455
1.813	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	m	DN315	PN10	Độ dày: 18.7 mm	1.192.727
1.814	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	m	DN315	PN12.5	Độ dày: 23.2 mm	1.448.818
1.815	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	m	DN315	PN16	Độ dày: 28.6 mm	1.756.000
1.816	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	m	DN315	PN20	Độ dày: 35.2 mm	2.113.182
1.817	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	m	DN355	PN6	Độ dày: 13.6 mm	1.002.273
1.818	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	m	DN355	PN8	Độ dày: 16.9 mm	1.235.455
1.819	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	m	DN355	PN10	Độ dày: 21.1 mm	1.515.727
1.820	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	m	DN355	PN12.5	Độ dày: 26.1 mm	1.837.545
1.821	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	m	DN355	PN16	Độ dày: 32.2 mm	2.229.273
1.822	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	m	DN355	PN20	Độ dày: 39.7 mm	2.680.727
1.823	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	m	DN400	PN6	Độ dày: 15.3 mm	1.264.455
1.824	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	m	DN400	PN8	Độ dày: 19.1 mm	1.584.364
1.825	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	m	DN400	PN10	Độ dày: 23.7 mm	1.926.000
1.826	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	m	DN400	PN12.5	Độ dày: 29.4 mm	2.326.364
1.827	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	m	DN400	PN16	Độ dày: 36.3 mm	2.841.000
1.828	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	m	DN400	PN20	Độ dày: 44.7 mm	3.414.182
1.829	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	m	DN450	PN6	Độ dày: 17.2 mm	1.615.909
1.830	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	m	DN450	PN8	Độ dày: 21.5 mm	1.988.727
1.831	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	m	DN450	PN10	Độ dày: 26.7 mm	2.433.727
1.832	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	m	DN450	PN12.5	Độ dày: 33.1 mm	2.941.364
1.833	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	m	DN450	PN16	Độ dày: 40.9 mm	3.595.909
1.834	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	m	DN450	PN20	Độ dày: 50.3 mm	4.316.091
1.835	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	DN500	PN6	Độ dày: 19.1 mm	1.967.909
1.836	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	m	DN500	PN8	Độ dày: 23.9 mm	2.467.091
1.837	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	m	DN500	PN10	Độ dày: 29.7 mm	3.026.455
1.838	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	m	DN500	PN12.5	Độ dày: 36.8 mm	3.660.545
1.839	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	m	DN500	PN16	Độ dày: 45.4 mm	4.457.545
1.840	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	m	DN500	PN20	Độ dày: 55.8 mm	5.338.545

1.841	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	m	DN560	PN6	Độ dày: 21.4 mm	2.702.727
1.842	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	DN560	PN8	Độ dày: 26.7 mm	3.332.727
1.843	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	m	DN560	PN10	Độ dày: 33.2 mm	4.091.818
1.844	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	m	DN560	PN12.5	Độ dày: 41.2 mm	4.994.545
1.845	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	m	DN560	PN16	Độ dày: 50.8 mm	6.032.727
1.846	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PN 6	m	DN630	PN 6	Độ dày: 24.1 mm	3.424.545
1.847	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	m	DN630	PN8	Độ dày: 30 mm	4.210.909
1.848	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	m	DN630	PN10	Độ dày: 37.4 mm	5.182.727
1.849	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	m	DN630	PN12.5	Độ dày: 46.3 mm	6.312.727
1.850	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	m	DN630	PN16	Độ dày: 57.2 mm	7.167.273
1.851	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	m	DN710	PN6	Độ dày: 27.2 mm	4.360.000
1.852	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	m	DN710	PN8	Độ dày: 33.9 mm	5.369.091
1.853	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	m	DN710	PN10	Độ dày: 42.1 mm	6.586.364
1.854	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	m	DN710	PN12.5	Độ dày: 52.2 mm	8.031.818
1.855	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	m	DN710	PN16	Độ dày: 64.5 mm	9.723.636
1.856	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	m	DN800	PN6	Độ dày: 30.6 mm	5.521.818
1.857	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	m	DN800	PN8	Độ dày: 38.1 mm	6.805.455
1.858	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	m	DN800	PN10	Độ dày: 47.4 mm	8.351.818
1.859	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	m	DN800	PN12.5	Độ dày: 58.8 mm	8.578.182
1.860	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	m	DN900	PN6	Độ dày: 34.4 mm	6.983.636
1.861	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	m	DN900	PN8	Độ dày: 42.9 mm	8.610.909
1.862	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	m	DN900	PN10	Độ dày: 53.3 mm	10.564.545
1.863	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	m	DN900	PN12.5	Độ dày: 66.2 mm	12.907.273
1.864	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	m	DN1000	PN6	Độ dày: 38.2 mm	8.617.273
1.865	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	m	DN1000	PN8	Độ dày: 47.7 mm	10.639.091
1.866	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	m	DN1000	PN10	Độ dày: 59.3 mm	13.056.364
1.867	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	m	DN1000	PN12.5	Độ dày: 72.5 mm	15.720.909
1.868	**Ống PE 100 đặc biệt**					
1.869	Ống HDPE (PE100): DN170 _Độ dày 8.1mm_PN8	m	DN170	PN8	Độ dày: 8.1 mm	291.000
1.870	Ống HDPE (PE100): DN222 _Độ dày 10.6mm_PN8	m	DN222	PN8	Độ dày: 10.6 mm	485.727
1.871	Ống HDPE (PE100): DN222 _Độ dày mm_PN10	m	DN222	PN10	Độ dày: mm	609.818
1.872	Ống HDPE (PE100): DN274 _Độ dày 13.1mm_PN8	m	DN274	PN8	Độ dày: 13.1 mm	748.455
1.873	Ống HDPE (PE100): DN274 _Độ dày 16.1mm_PN10	m	DN274	PN10	Độ dày: 16.1 mm	898.727
1.874	Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 12.5mm_PN6	m	DN326	PN6	Độ dày: 12.5 mm	850.818
1.875	Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 15.7mm_PN8	m	DN326	PN8	Độ dày: 15.7 mm	1.049.727
1.876	Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 19.2mm_PN10	m	DN326	PN10	Độ dày: 19.2 mm	1.276.000
1.877	Ống HDPE (PE100): DN429 _Độ dày 16.3mm_PN6	m	DN429	PN6	Độ dày: 16.3 mm	1.464.727
1.878	**ỐNG NHỰA HDPE - PE80**					
1.879	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	DN20	PN12.5	Độ dày 2mm	7.545
1.880	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	DN20	PN16	Độ dày 2.3mm	9.091
1.881	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	m	DN25	PN10	Độ dày 2mm	9.818
1.882	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	m	DN25	PN12.5	Độ dày 2.3mm	11.455
1.883	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	m	DN25	PN16	Độ dày 3mm	13.727
1.884	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	m	DN32	PN8	Độ dày 2mm	13.455
1.885	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	DN32	PN10	Độ dày 2.4mm	15.727
1.886	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	m	DN32	PN12 5	Độ dày 3mm	18.909
1.887	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	m	DN32	PN16	Độ dày 3.6mm	22.636
1.888	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	m	DN40	PN6	Độ dày 2mm	16.636
1.889	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	DN40	PN8	Độ dày 2.4mm	20.091
1.890	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	m	DN40	PN10	Độ dày 3mm	24.273
1.891	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	DN40	PN12.5	Độ dày 3.7mm	29.182
1.892	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	m	DN40	PN16	Độ dày 4.5mm	34.636
1.893	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	m	DN50	PN6	Độ dày 2.4mm	25.818
1.894	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	m	DN50	PN8	Độ dày 3mm	31.273
1.895	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	m	DN50	PN10	Độ dày 3.7mm	37.364
1.896	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	m	DN50	PN12.5	Độ dày 4.6mm	45.182
1.897	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	m	DN50	PN16	Độ dày 5.6mm	53.545
1.898	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	m	DN63	PN6	Độ dày 3mm	39.909
1.899	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	m	DN63	PN8	Độ dày 3.8mm	49.727
1.900	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	m	DN63	PN10	Độ dày 4.7mm	59.636
1.901	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	m	DN63	PN12.5	Độ dày 5.8mm	71.818
1.902	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	m	DN63	PN16	Độ dày 7 10mm	85.273
1.903	Ống HDPE (PE80) :DN _Độ dày mm_PN20	m		PN20	Độ dày mm	101.364

1.904	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	m	DN75	PN6	Độ dày 3.6mm	56.727
1.905	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	m	DN75	PN8	Độ dày 4.5mm	70.364
1.906	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	m	DN75	PN10	Độ dày 5.6mm	85.273
1.907	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	m	DN75	PN12.5	Độ dày 6.8mm	100.455
1.908	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	m	DN75	PN16	Độ dày 8.4mm	120.818
1.909	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	m	DN90	PN6	Độ dày 4.3mm	91.273
1.910	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	m	DN90	PN8	Độ dày 5.4mm	101.909
1.911	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	m	DN90	PN10	Độ dày 6.7mm	120.818
1.912	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	m	DN90	PN12.5	Độ dày 8.2mm	144.545
1.913	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	m	DN90	PN160	Độ dày 10.1mm	173.455
1.914	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	m	DN110	PN6	Độ dày 5.3mm	120.364
1.915	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	m	DN110	PN8	Độ dày 6.6mm	148.182
1.916	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	m	DN110	PN10	Độ dày 8.1mm	182.545
1.917	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	m	DN110	PN125	Độ dày 10mm	216.273
1.918	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	m	DN110	PN16	Độ dày 12.3mm	262.545
1.919	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	m	DN125	PN6	Độ dày 6 00mm	155.091
1.920	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	m	DN125	PN8	Độ dày 7.4mm	189.364
1.921	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	m	DN125	PN10	Độ dày 9.2mm	232.909
1.922	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	m	DN125	PN12.5	Độ dày 11.4mm	281.455
1.923	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	m	DN125	PN16	Độ dày 14mm	336.545
1.924	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	m	DN140	PN6	Độ dày 6.7mm	192.727
1.925	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	m	DN140	PN8	Độ dày 8.3mm	237.455
1.926	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	m	DN140	PN10	Độ dày 10.3mm	290.364
1.927	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	m	DN140	PN12.5	Độ dày 12.7mm	347.182
1.928	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	m	DN140	PN16	Độ dày 15.7mm	420.545
1.929	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	DN160	PN6	Độ dày 7.7mm	253.273
1.930	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	m	DN160	PN8	Độ dày 9.5mm	309.727
1.931	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	m	DN160	PN10	Độ dày 11.8mm	380.909
1.932	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	m	DN160	PN12.5	Độ dày 14.6mm	456.364
1.933	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	m	DN160	PN16	Độ dày 17.9mm	551.818
1.934	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	DN180	PN6	Độ dày 8.6mm	318.545
1.935	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	m	DN180	PN80	Độ dày 10.7mm	392.818
1.936	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	m	DN180	PN10	Độ dày 13.3mm	481.636
1.937	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	m	DN180	PN12.5	Độ dày 16.4mm	578.818
1.938	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	m	DN180	PN16	Độ dày 20.1mm	697.455
1.939	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	DN200	PN6	Độ dày 9.6mm	395.818
1.940	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	DN200	PN8	Độ dày 11.9mm	488.091
1.941	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	m	DN200	PN10	Độ dày 14.7mm	599.455
1.942	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	m	DN200	PN12.5	Độ dày 18.2mm	714.091
1.943	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	m	DN200	PN16	Độ dày 22.4mm	867.545
1.944	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	m	DN225	PN6	Độ dày 10.8mm	499.091
1.945	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	DN225	PN8	Độ dày 13.4mm	616.273
1.946	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	m	DN225	PN10	Độ dày 16 60mm	740.455
1.947	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	m	DN225	PN12.5	Độ dày 20.5mm	893.182
1.948	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	m	DN225	PN16	Độ dày 25.2mm	1.073.182
1.949	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	m	DN250	PN6	Độ dày 11.9mm	610.636
1.950	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	m	DN250	PN8	Độ dày 14.8mm	757.364
1.951	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	m	DN250	PN10	Độ dày 18.4mm	915.636
1.952	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	m	DN250	PN12.5	Độ dày 22.7mm	1.116.909
1.953	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	m	DN250	PN16	Độ dày 27.9mm	1.325.636
1.954	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	m	DN280	PN6	Độ dày 13.4mm	768.455
1.955	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	m	DN280	PN8	Độ dày 16.6mm	950.818
1.956	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	m	DN280	PN10	Độ dày 20.6mm	1.148.545
1.957	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	m	DN280	PN12.5	Độ dày 25.4mm	1.399.727
1.958	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	m	DN280	PN16	Độ dày 31.3mm	1.660.727
1.959	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	m	DN315	PN6	Độ dày 15mm	965.909
1.960	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	m	DN315	PN8	Độ dày 18.7mm	1.203.545
1.961	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	m	DN315	PN10	Độ dày 23.2mm	1.453.091
1.962	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	m	DN315	PN12.5	Độ dày 28.6mm	1.749.545
1.963	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	m	DN315	PN16 0	Độ dày 35.2mm	2.112.727
1.964	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	m	DN355	PN6	Độ dày 16.9mm	1.235.636
1.965	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	m	DN355	PN8	Độ dày 21.1mm	1.516.909
1.966	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	m	DN355	PN10	Độ dày 26.1mm	1.844.818

1.967	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	m	DN355	PN12.5	Độ dày 32.2mm	2.220.000
1.968	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	m	DN355	PN16	Độ dày 39.7mm	2.681.909
1.969	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	DN400	PN6	Độ dày 19.1mm	1.556.909
1.970	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	m	DN400	PN8	Độ dày 23.7mm	1.937.091
1.971	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	m	DN400	PN10	Độ dày 29.4mm	2.345.545
1.972	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	m	DN400	PN12.5	Độ dày 36 30mm	2.817.455
1.973	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	m	DN400	PN16	Độ dày 44.7mm	3.412.000
1.974	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	m	DN450	PN6	Độ dày 21.5mm	1.987.273
1.975	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	DN450	PN8	Độ dày 26.7mm	2.436.000
1.976	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	m	DN450	PN10	Độ dày 33.1mm	2.970.000
1.977	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	m	DN450	PN12.5	Độ dày 40.9mm	3.560.909
1.978	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	m	DN450	PN16	Độ dày 50.3mm	4.310.909
1.979	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	m	DN500	PN6	Độ dày 23.9mm	2.430.818
1.980	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	m	DN500	PN8	Độ dày 29.7mm	3.027.091
1.981	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	m	DN500	PN10	Độ dày 36.8mm	3.683.091
1.982	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	m	DN500	PN12.5	Độ dày 45.4mm	4.429.818
1.983	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	m	DN500	PN16	Độ dày 55.8mm	5.342.091
1.984	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	m	DN560	PN6	Độ dày 26.7mm	3.332.727
1.985	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	m	DN560	PN8	Độ dày 33.2mm	4.091.818
1.986	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	m	DN560	PN10	Độ dày 41.2mm	4.994.545
1.987	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	m	DN560	PN12.5	Độ dày 50.8mm	6.032.727
1.988	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	m	DN630	PN6	Độ dày 30mm	4.210.909
1.989	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	m	DN630	PN8	Độ dày 37.4mm	5.182.727
1.990	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	m	DN630	PN10	Độ dày 46.3mm	6.312.727
1.991	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	m	DN630	PN12.5	Độ dày 57.2mm	7.167.273
1.992	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	m	DN710	PN6	Độ dày 33 9mm	5.369.091
1.993	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	m	DN710	PN8	Độ dày 42.1mm	6.586.364
1.994	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	m	DN710	PN10	Độ dày 52.2mm	8.031.818
1.995	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	m	DN710	PN12.5	Độ dày 64.5mm	9.723.636
1.996	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	m	DN800	PN6	Độ dày 38.1mm	6.805.455
1.997	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	m	DN800	PN8	Độ dày 47.4mm	8.351.818
1.998	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	m	DN800	PN10	Độ dày 58.8mm	8.578.182
1.999	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VÕ	m	DN900	PN6	Độ dày 42.9mm	8.610.909
2.000	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	m	DN900	PN8	Độ dày 53.3mm	10.564.545
2.001	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	m	DN900	PN10	Độ dày 66.2mm	12.907.273
2.002	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	m	DN1000	PN6	Độ dày 47.7mm	10.639.091
2.003	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	m	DN1000	PN8	Độ dày 59.3mm	13.056.364
2.004	**Ống PE 80 đặc biệt**					
2.005	Ống HDPE (PE80) :DN114 _Độ dày 7mm_PN	m	DN114	PN	Độ dày 7mm	168.182
2.006	Ống HDPE (PE80) :DN118 _Độ dày mm_PNo oõ	m	DN118	PN6	Độ dày mm	181.273
2.007	Ống HDPE (PE80) :DN118 _Độ dày 8.7mm_PN10	m	DN118	PN10	Độ dày 8.7mm	205.364
2.008	Ống HDPE (PE80) :DN170 _Độ dày 10mm_PN7	m	DN170	PN7	Độ dày 10mm	360.273
2.009	Ống HDPE (PE80) :DN170 _Độ dày 12.5mm_PN10	m	DN170	PN10	Độ dày 12.5mm	430.091
2.010	Ống HDPE (PE80) :DN222 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	DN222	PN8	Độ dày 13.4mm	605.818
2.011	Ống HDPE (PE80) :DN222 _Độ dày 16.3mm_PN10	m	DN222	PN10	Độ dày 16.3mm	731.455
2.012	Ống HDPE (PE80) :DN274 _Độ dày 16.6mm_PN	m	DN274	PN	Độ dày 16.6mm	924.636
2.013	Ống HDPE (PE80) :DN274 _Độ dày 20.2mm_PN10	m	DN274	PN10	Độ dày 20.2mm	1.137.455
2.014	**SẢN PHẨM PHỤ TÙNG HDPE - ÉP PHUN**					
2.015	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		17.000
2.016	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		25.545
2.017	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		33.091
2.018	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16	Cái	DN40	PN16		49.182
2.019	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		63.982
2.020	Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		84.273
2.021	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10	Cái	DN75	PN10		134.727
2.022	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		235.364
2.023	**Đầu nối thẳng chuyển bậc PE**					
2.024	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	Cái	DN25-20	PN16		25.364
2.025	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	Cái	DN32-20	PN16		35.091
2.026	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	Cái	DN32-25	PN16		35.727
2.027	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	Cái	DN40-20	PN16		36.727
2.028	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	Cái	DN40-25	PN16		38.364
2.029	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	Cái	DN40-32	PN16		43.636

2.030	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	Cái	DN50-25	PN16		44.909
2.031	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	Cái	DN50-32	PN16		46.091
2.032	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	Cái	DN50-40	PN16		57.818
2.033	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20 _PN16	Cái	DN63-20	PN16		61.091
2.034	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	Cái	DN63-25	PN16		72.364
2.035	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	Cái	DN63-40	PN16		79.909
2.036	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	Cái	DN63-50	PN16		80.909
2.037	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	Cái	DN75-50	PN10		130.909
2.038	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	Cái	DN75-63	PN10		152.727
2.039	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	Cái	DN90-63	PN10		174.909
2.040	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	Cái	DN90-75	PN10		235.636
2.041	**Đầu nối bằng bích PE**					
2.042	Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10	Cái	DN40	PN10		14.000
2.043	Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10	Cái	DN50	PN10		20.091
2.044	Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16	Cái	DN63	PN10; 16		44.727
2.045	Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16	Cái	DN75	PN10; 16		70.909
2.046	Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16	Cái	DN90	PN10,16		106.364
2.047	Đầu nối bằng bích PE :DN11 _PN10,16	Cái	DN11	PN10,16		141.545
2.048	Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16	Cái	DN125	PN10,16		172.727
2.049	Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16	Cái	DN140	PN10,16		220.909
2.050	Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16	Cái	DN160	PN10,16		263.636
2.051	Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16	Cái	DN180	PN10,16		440.818
2.052	Đầu nối bằng bích PE :DN200 _PN10; 16	Cái	DN200	PN10; 16		472.727
2.053	**Nối góc 90 độ PE**					
2.054	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		21.091
2.055	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		24.182
2.056	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		33.091
2.057	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	Cái	DN40	PN16		52.636
2.058	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		68.182
2.059	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		114.364
2.060	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0	Cái	DN75	PN10		158.091
2.061	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		268.909
2.062	**Nối góc 45 độ PE**					
2.063	Nối góc 45 độ PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		107.455
2.064	**Nối góc ren ngoài PE**					
2.065	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	DN20-1/2"	PN16		12.545
2.066	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	Cái	DN20-3/4"	PN16		12.545
2.067	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	DN25-1/2"	PN16		14.818
2.068	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	DN25-3/4"	PN16		14.182
2.069	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1" _PN16	Cái	DN32-1"	PN16		23.364
2.070	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4" _PN16	Cái	DN40x1.1/4"	PN16		41.273
2.071	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2" _PN16	Cái	DN50x1 1/2"	PN16		59.273
2.072	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2" _PN16 0	Cái	DN63x2"	PN16 0		91.727
2.073	**Ba chạc 90 độ PE**					
2.074	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		21.455
2.075	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		30.727
2.076	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		35.636
2.077	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN160	Cái	DN40	PN160		69.545
2.078	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		111.455
2.079	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		133.636
2.080	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	Cái	DN75	PN10		211.818
2.081	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		395.364
2.082	**Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE**					
2.083	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	Cái	DN25-20	PN16		39.091
2.084	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	Cái	DN32-20	PN16		53.091
2.085	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	Cái	DN32-25	PN16		53.727
2.086	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	Cái	DN40-20	PN16		63.636
2.087	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	Cái	DN40-25	PN16		69.909
2.088	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	Cái	DN40-32	PN16		65.273
2.089	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	Cái	DN50-25	PN16		77.455
2.090	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	Cái	DN50-32	PN16		98.727
2.091	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	Cái	DN50-40	PN16 0		95.636
2.092	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	Cái	DN63-25	PN16		110.091

2.093	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16	Cái	DN63-32	PN16		111.727
2.094	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	Cái	DN63-40	PN16		116.818
2.095	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	Cái	DN63-50	PN16		118.273
2.096	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	Cái	DN75-50	PN10		233.455
2.097	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	Cái	DN75-63	PN10		211.636
2.098	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	Cái	DN90-63	PN10		377.000
2.099	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	Cái	DN90-75	PN10		405.364
2.100	**Đầu bịt PE**					
2.101	Đầu bịt PE :DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		8.636
2.102	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		10.000
2.103	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		17.000
2.104	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	Cái	DN40	PN16		29.727
2.105	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		42.636
2.106	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		63.909
2.107	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	Cái	DN75	PN10		96.636
2.108	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		153.364
2.109	**Khâu nối ren ngoài PE**					
2.110	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2” _PN16	Cái	DN20-1/2”	PN16		12.000
2.111	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	Cái	DN20-3/4"	PN16		12.000
2.112	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	DN25-1/2"	PN16		13.909
2.113	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	DN25-3/4"	PN16		13.909
2.114	Khâu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT) _PN16	Cái	DNrH 1 IT)	PN16		13.909
2.115	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	Cái	DN32-3/4"	PN16		16.727
2.116	Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16	Cái	DN32 1"	PN16		16.909
2.117	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	Cái	DN32-1.1/4"	PN16		17273
2.118	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	Cái	DN40-1"	PN16		29.636
2.119	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	Cái	DN40-1.1/4"	PN16		29.636
2.120	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	Cái	DN40-1.1/2"	PN16		28.455
2.121	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	Cái	DN40-2"	PN16		32.182
2.122	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	Cái	DN50-1.1/4"	PN16		51.818
2.123	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN160	Cái	DN50-1.1/2"	PN160		34.909
2.124	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	Cái	DN50-2"	PN16		52.636
2.125	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16	Cái	DN63-1.1/2"	PN16		60.636
2.126	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16	Cái	DN63-2"	PN16		61.364
2.127	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16	Cái	DN63-2.1/2"	PN16		60.364
2.128	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10	Cái	DN75-2"	PN10		97.273
2.129	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10	Cái	DN75-2.1/2"	PN10		92.182
2.130	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10	Cái	DN90-2"	PN10		135.545
2.131	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10	Cái	DN90-2 1/2"	PN10		139.909
2.132	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN100	Cái	DN90-3"	PN100		149.636
2.133	**Khâu nối ren trong PE**					
2.134	Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	DN20-1/2"	PN16		10.545
2.135	Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	DN25-1/2"	PN16		15.273
2.136	Khâu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	DN25-3/4"	PN16		14.455
2.137	Khâu nối ren trong PE :DNrH 1 rr> _PN16	Cái	DNrH 1 rr>	PN16		22.364
2.138	Khâu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16	Cái	DN40-1.1/4"	PN16		57.545
2.139	Khâu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16	Cái	DN50-1.1/2"	PN16		60.909
2.140	Đai khởi thủy kieu 1					
2.141	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16	Cái	DN32-1/2"	PN16		21.091
2.142	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16	Cái	DN32-3/4"	PN16		21.091
2.143	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16	Cái	DN40-1/2"	PN16		31.000
2.144	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16	Cái	DN40-3/4"	PN16		31.000
2.145	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16	Cái	DN50-1/2"	PN16		37.818
2.146	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-3/4" _PN16	Cái	DN50-3/4"	PN16		37.818
2.147	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1" _PN16	Cái	DN50-1"	PN16		37.818
2.148	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1/2" _PN16	Cái	DN63-1/2"	PN16		53.727
2.149	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-3/4" _PN16	Cái	DN63-3/4"	PN16		53.727
2.150	Đai khởi thủy kiểu 1 :DNvó _PN16	Cái	DNvó	PN16		53.727
2.151	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" _PN16 0	Cái	DN63-1.1/4"	PN16 0		57.545
2.152	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1/2" _PN16	Cái	DN75-1/2"	PN16		68.182
2.153	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-3/4" _PN16	Cái	DN75-3/4"	PN16		68.182
2.154	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1" _PN16	Cái	DN75-1"	PN16		68.182
2.155	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" _PN16	Cái	DN75-1.1/4"	PN16		72.364

2.156	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" _PN16	Cái	DN75-1.1/2"	PN16		72.364
2.157	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-2" _PN16	Cái	DN75-2"	PN16		75.273
2.158	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1/2" _PN16	Cái	DN90-1/2"	PN16		81.636
2.159	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16	Cái	DN90-3/4"	PN16		81.636
2.160	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16	Cái	DN90-1"	PN16		81.636
2.161	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16	Cái	DN90-1.1/2"	PN16		81.636
2.162	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16	Cái	DN90-1.1/4"	PN16		84.545
2.163	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16	Cái	DN90-2"	PN16		84.545
2.164	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16	Cái	DN110-1/2"	PN16		129.273
2.165	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16	Cái	DN110-3/4"	PN16		129.273
2.166	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16	Cái	DN110-1"	PN16		122.636
2.167	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16	Cái	DN110-1.1/2"	PN16		113.818
2.168	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16	Cái	DN110-1.1/4"	PN16		113.818
2.169	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16	Cái	DN110-2"	PN16		122.636
2.170	**Đai khởi thủy ren trong đồng**					
2.171	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16	Cái	DN50-1/2" E	PN16		46.273
2.172	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50 -3/4" E _PN16	Cái	DN50 -3/4" E	PN16		73.818
2.173	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -1/2" E _PN16	Cái	DN63 -1/2" E	PN16		72.818
2.174	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -3/4" E _PN16	Cái	DN63 -3/4" E	PN16		87.091
2.175	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16	Cái	DN75 -1/2" E	PN16		88.455
2.176	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -3/4" E _PN16	Cái	DN90 -3/4" E	PN16		136.636
2.177	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E _PN16	Cái	DN90 -1/2" E	PN16		134.636
2.178	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16	Cái	DN110-1/2" E	PN16		173.545
2.179	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16	Cái	DN110-3/4" E	PN16		193.182
2.180	**Đai khởi thủy kiểu 2**					
2.181	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-20 _PN16	Cái	DN50-20	PN16		50.364
2.182	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-25 _PN16	Cái	DN50-25	PN16		56.909
2.183	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN63-20 _PN16	Cái	DN63-20	PN16		65.455
2.184	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN63-25	PN16 0		71.636
2.185	**PHỤ TÙNG HDPE (PE100) - HÀN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3**					
2.186	**Nối góc 45 độ PE100 hàn**					
2.187	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		72.545
2.188	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		90.091
2.189	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		109.091
2.190	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN12.5	cái	DN90	PN12.5		130.909
2.191	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN16	cái	DN90	PN16		156.273
2.192	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		111.000
2.193	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		136.273
2.194	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		164.545
2.195	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN12.5	cái	DN110	PN12.5		197.636
2.196	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN16	cái	DN110	PN16		237.091
2.197	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		143.636
2.198	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		174.273
2.199	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		212.727
2.200	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN12.5	cái	DN125	PN12.5		258.000
2.201	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN160	cái	DN125	PN160		309.091
2.202	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		187.455
2.203	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		229.273
2.204	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		279.909
2.205	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN12.5	cái	DN140	PN12.5		337.364
2.206	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN16	cái	DN140	PN16		406.000
2.207	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		248.273
2.208	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		301.818
2.209	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		367.091
2.210	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN12.5	cái	DN160	PN12.5		445.909
2.211	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN16	cái	DN160	PN16		532.545
2.212	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		316.909
2.213	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		387.000
2.214	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		474.636
2.215	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN12.5	cái	DN180	PN12.5		573.000
2.216	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN16	cái	DN180	PN16		684.455
2.217	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		402.636
2.218	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		491.182

2.219	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		597.818
2.220	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN12.5	cái	DN200	PN12.5		724.364
2.221	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN16	cái	DN200	PN16		870.455
2.222	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		512.091
2.223	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		628.000
2.224	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		764.273
2.225	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		925.455
2.226	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN16	cái	DN225	PN16		1.108.000
2.227	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		816.909
2.228	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.006.273
2.229	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.225.364
2.230	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		1.481.364
2.231	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN16	cái	DN250	PN16		1.774.000
2.232	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.055.455
2.233	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		1.288.636
2.234	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		1.569.000
2.235	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		1.895.636
2.236	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN16	cái	DN280	PN16		2.278.818
2.237	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		1.495.000
2.238	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		1.842.091
2.239	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		2.242.273
2.240	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		2.705.273
2.241	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN16	cái	DN315	PN16		3.252.455
2.242	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		2.131.273
2.243	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		2.628.818
2.244	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		3.196.909
2.245	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		3.860.000
2.246	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN16	cái	DN355	PN16		4.641.364
2.247	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		2.863.000
2.248	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		3.513.364
2.249	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		4.288.364
2.250	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN12.5	cái	DN400	PN12.5		5.175.818
2.251	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN16	cái	DN400	PN16		6.225.909
2.252	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		3.840.545
2.253	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		4.714.364
2.254	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		5.747.364
2.255	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		6.952.273
2.256	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN16	cái	DN450	PN16		8.342.636
2.257	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		5.653.455
2.258	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		6.580.364
2.259	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		8.001.364
2.260	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		9.691.091
2.261	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN16	cái	DN500	PN16		11.605.273
2.262	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		7.237.364
2.263	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		8.872.636
2.264	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		10.831.182
2.265	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5	cái	DN560	PN12.5		13.081.727
2.266	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		9.414.182
2.267	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		11.583.909
2.268	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		14.120.818
2.269	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5	cái	DN630	PN12.5		17.025.364
2.270	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		12.660.364
2.271	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		15.534.182
2.272	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		18.866.273
2.273	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5	cái	DN710	PN12.5		22.921.364
2.274	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		16.538.000
2.275	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		20.331.818
2.276	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN10	cái	DN800	PN10		24.688.636
2.277	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		23.463.909
2.278	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		28.768.818
2.279	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN10	cái	DN900	PN10		35.093.909
2.280	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		32.139.182
2.281	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		39.607.636

2.282	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10	cái	DN1000	PN10		48.660.818
2.283	**Nối góc 90 độ**					
2.284	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		94.909
2.285	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		117.818
2.286	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		142.636
2.287	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN12.5	cái	DN90	PN12.5		170.909
2.288	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN16	cái	DN90	PN16		204.455
2.289	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		145^545
2.290	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		178.636
2.291	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		215.636
2.292	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN12.5	cái	DN110	PN12.5		259.000
2.293	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN16	cái	DN110	PN16		311.091
2.294	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		190.818
2.295	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		231.727
2.296	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		282.818
2.297	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN12.5	cái	DN125	PN12.5		342.727
2.298	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN16	cái	DN125	PN16		410.909
2.299	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		246.364
2.300	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		301.364
2.301	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		367.545
2.302	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN12.5	cái	DN140	PN12.5		443.455
2.303	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN16	cái	DN140	PN16		533.545
2.304	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		329.091
2.305	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		399.636
2.306	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		486.364
2.307	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN12.5	cái	DN160	PN12.5		591.000
2.308	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN16	cái	DN160	PN16		705.909
2.309	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		428.364
2.310	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		523.818
2.311	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		642.091
2.312	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN12.5	cái	DN180	PN12.5		775.000
2.313	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN16	cái	DN180	PN16		926.455
2.314	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		543.818
2.315	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		663.545
2.316	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		807.182
2.317	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN12.5	cái	DN200	PN12.5		978.545
2.318	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN16	cái	DN200	PN16		1.175.636
2.319	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		709.818
2.320	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		869.909
2.321	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		1.059.273
2.322	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		1.282.727
2.323	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN16	cái	DN225	PN16		1.535.455
2.324	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.062.727
2.325	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.309.091
2.326	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.594.364
2.327	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		1.927.818
2.328	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN16	cái	DN250	PN16		2.308.455
2.329	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.425.909
2.330	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		1.741.364
2.331	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		2.120.091
2.332	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		2.561.636
2.333	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN16	cái	DN280	PN16		3.079.091
2.334	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		2.046.545
2.335	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		2.521.727
2.336	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		3.069.364
2.337	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		3.703.727
2.338	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN16	cái	DN315	PN16		4.452.909
2.339	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		3.161.909
2.340	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		3.899.455
2.341	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		4.742.545
2.342	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		5.726.000
2.343	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN16	cái	DN355	PN16		6.885.545
2.344	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		4.107.273

2.345	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		5.039.545
2.346	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		6.151.455
2.347	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN12 5	cái	DN400	PN12 5		7.424.909
2.348	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN16	cái	DN400	PN16		8.931.636
2.349	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		5.404.636
2.350	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		6.634.364
2.351	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		8.088.000
2.352	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		9.783.545
2.353	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN16	cái	DN450	PN16		11.740.636
2.354	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		7.603.636
2.355	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		8.850.818
2.356	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		10.762.091
2.357	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		13.035.000
2.358	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN16	cái	DN500	PN16		15.609.818
2.359	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		9.920.455
2.360	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		12.162.273
2.361	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		14.847.455
2.362	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5	cái	DN560	PN12.5		17.932.545
2.363	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		13.486.182
2.364	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		16.594.818
2.365	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		20.229.000
2.366	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5	cái	DN630	PN12.5		24.390.000
2.367	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		19.034.000
2.368	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		23.355.000
2.369	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		28.364.818
2.370	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5	cái	DN710	PN12.5		34.461.818
2.371	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		26.181.273
2.372	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		32.187.273
2.373	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN10	cái	DN800	PN10		39.084.545
2.374	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		37.048.273
2.375	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		45.424.455
2.376	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN10	cái	DN900	PN10		55.411.364
2.377	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		50.713.455
2.378	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		62.498.909
2.379	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10	cái	DN1000	PN10		76.784.364
2.380	**Ba chạc 90 độ**					
2.381	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		149.909
2.382	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		179.182
2.383	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		215.182
2.384	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		226.818
2.385	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		272.636
2.386	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		327.182
2.387	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		297.000
2.388	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		359.273
2.389	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		429.364
2.390	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		377.727
2.391	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		454.727
2.392	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		547.182
2.393	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		503.364
2.394	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		610.455
2.395	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		728.273
2.396	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		652.364
2.397	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		786.727
2.398	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		944.455
2.399	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		816.909
2.400	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		992.091
2.401	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		1.183.000
2.402	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.067.091
2.403	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		1.282.273
2.404	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		1.546.091
2.405	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.343.636
2.406	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.625.000
2.407	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.945.364

2.408	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.734.091
2.409	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		2.095.273
2.410	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		2.508.091
2.411	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		2.259.818
2.412	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		2.729.091
2.413	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		3.284.091
2.414	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		4.151.545
2.415	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		5.015.182
2.416	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		6.033.636
2.417	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		5.411.455
2.418	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		6.554.545
2.419	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		7.871.818
2.420	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		7.066.636
2.421	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		8.554.364
2.422	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		10.256.273
2.423	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		8.977.909
2.424	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		10.864.818
2.425	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		13.020.455
2.426	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		14.299.818
2.427	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		17.270.818
2.428	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		18.689.364
2.429	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		22.532.727
2.430	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		25.169.364
2.431	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		30.579.545
2.432	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		34.494.545
2.433	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		48.023.182
2.434	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		65.526.182
2.435	**Ba chạc 60 độ**					
2.436	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		158.727
2.437	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		189.818
2.438	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		227.364
2.439	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		255.091
2.440	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		306.182
2.441	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		367.545
2.442	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		347.545
2.443	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		421.091
2.444	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		504.364
2.445	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		456.182
2.446	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		550.636
2.447	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		662.091
2.448	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		652.364
2.449	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		792.545
2.450	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		946.364
2.451	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		924.455
2.452	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		1.115.818
2.453	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		1.333.909
2.454	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		1.223.818
2.455	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.483.818
2.456	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		1.782.727
2.457	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.677.091
2.458	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		2.031.000
2.459	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		2.431.182
2.460	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		2.146.909
2.461	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		2.595.727
2.462	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		3.108.364
2.463	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		2.779.273
2.464	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		3.358.091
2.465	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		4.036.182
2.466	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		3.791.364
2.467	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		4.574.636
2.468	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		5.500.091
2.469	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		4.956.818
2.470	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		5.984.909

2.471	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		7.196.636
2.472	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		6.911.364
2.473	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		8.342.091
2.474	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		10.034.818
2.475	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		9.296.273
2.476	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		11.245.000
2.477	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		13.494.636
2.478	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		14.436.636
2.479	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		17.485.545
2.480	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		20.939.000
2.481	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		21.803.545
2.482	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		26.334.182
2.483	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		29.381.909
2.484	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		35.425.727
2.485	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		42.459.545
2.486	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		51.585.818
2.487	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		56.720.455
2.488	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		78.645.727
2.489	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		108.023.000
2.490	**Ba chạc 45 độ**					
2.491	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		141.182
2.492	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		169.455
2.493	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		202.545
2.494	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		235.636
2.495	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		283.364
2.496	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		339.818
2.497	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		338.818
2.498	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		409.909
2.499	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		491.727
2.500	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		424.545
2.501	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		511.182
2.502	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		616.273
2.503	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		609.455
2.504	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		740.000
2.505	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		884.091
2.506	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		867.545
2.507	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		1.046.636
2.508	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		1.252.091
2.509	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		1.151.818
2.510	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.396.182
2.511	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		1.678.545
2.512	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.551.000
2.513	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		1.878.182
2.514	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		2.248.091
2.515	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.988.182
2.516	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		2.402.909
2.517	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		2.878.091
2.518	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		2.506.182
2.519	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		3.029.000
2.520	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		3.640.455
2.521	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		3.375.636
2.522	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		4.072.727
2.523	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		4.896.455
2.524	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		4.467.000
2.525	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		5.393.000
2.526	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		6485364
2.527	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		6.203.000
2.528	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		7.486.273
2.529	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		9.005.182
2.530	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		8.586.455
2.531	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		10.386.727
2.532	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		12.463.545
2.533	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		13.782.818

2.534	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		16.694.000
2.535	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		19.991.636
2.536	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		20.689.818
2.537	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		24.989.364
2.538	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		29.999.636
2.539	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		27.557.364
2.540	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		33.225.364
2.541	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		39.921.182
2.542	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		48.501.818
2.543	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		52.909.818
2.544	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		64.581.182
2.545	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		73.072.818
2.546	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		89.216.636
2.547	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		101.214.182
2.548	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		121.456.000
2.549	**PHỤ TÙNG HDPE (PE80) - HÀN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3**					
2.550	**Nối góc 45 độ PE80 hàn**					
2.551	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		90.091
2.552	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		109.091
2.553	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		130.909
2.554	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN12.5	cái	DN90	PN12.5		156.273
2.555	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		136.273
2.556	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		164.545
2.557	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		197.636
2.558	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN12.5	cái	DN110	PN12.5		237.091
2.559	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		174.273
2.560	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		212.727
2.561	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		258.000
2.562	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN12.5	cái	DN125	PN12.5		309.091
2.563	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		229.273
2.564	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		279.909
2.565	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		337.364
2.566	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN12.5	cái	DN140	PN12.5		406.000
2.567	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		301.818
2.568	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		367.091
2.569	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		445.909
2.570	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN12.5	cái	DN160	PN12.5		532.545
2.571	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		387.000
2.572	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		474.636
2.573	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		573.000
2.574	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN12.5	cái	DN180	PN12.5		684.455
2.575	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		491.182
2.576	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		597.818
2.577	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		724.364
2.578	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN12.5	cái	DN200	PN12.5		870.455
2.579	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		628.000
2.580	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		764.273
2.581	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		925.455
2.582	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		1.108.000
2.583	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.006.273
2.584	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.225.364
2.585	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.481.364
2.586	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		1.774.000
2.587	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.288.636
2.588	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		1.569.000
2.589	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		1.895.636
2.590	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		2.278.818
2.591	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		1.842.091
2.592	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		2.242.273
2.593	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		2.705.273
2.594	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		3.252.455
2.595	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		2.628.818
2.596	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		3.196.909

2.597	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		3.860.000
2.598	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		4.641.364
2.599	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		3.513.364
2.600	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		4.288.364
2.601	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		5.175.818
2.602	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN12 5	cái	DN400	PN12 5		6.225.909
2.603	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		4.714.364
2.604	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		5.747.364
2.605	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		6.952.273
2.606	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		8.342.636
2.607	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		6.580.364
2.608	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		8.001.364
2.609	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		9.691.091
2.610	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		11.605.273
2.611	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		8.872.636
2.612	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		10.831.182
2.613	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		13.081.727
2.614	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		11.583.909
2.615	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		14.120.818
2.616	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		17.025.364
2.617	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		15.534.182
2.618	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		18.866.273
2.619	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		22.921.364
2.620	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		20.331.818
2.621	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		24.688.636
2.622	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		28.768.818
2.623	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		35.093.909
2.624	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		39.607.636
2.625	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		48.660.818
2.626	**Nối góc 90 độ**					
2.627	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		117.818
2.628	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		142.636
2.629	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		170.909
2.630	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN12.5	cái	DN90	PN12.5		204.455
2.631	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		178.636
2.632	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN8 0	cái	DN110	PN8 0		215.636
2.633	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		259.000
2.634	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN12.5	cái	DN110	PN12.5		311.091
2.635	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN6 0	cái	DN125	PN6 0		231.727
2.636	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		282.818
2.637	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		342.727
2.638	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN12.5	cái	DN125	PN12.5		410.909
2.639	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		301.364
2.640	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		367.545
2.641	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		443.455
2.642	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN12.5	cái	DN140	PN12.5		533.545
2.643	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		399.636
2.644	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		486.364
2.645	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		591.000
2.646	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN12.5	cái	DN160	PN12.5		705.909
2.647	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		523.818
2.648	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		642.091
2.649	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		775.000
2.650	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN12.5	cái	DN180	PN12.5		926.455
2.651	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		663.545
2.652	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		807.182
2.653	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		978.545
2.654	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN12.5	cái	DN200	PN12.5		1.175.636
2.655	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		869.909
2.656	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		1.059.273
2.657	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		1.282.727
2.658	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		1.535.455
2.659	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.309.091

2.660	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.594.364
2.661	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.927.818
2.662	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		2.308.455
2.663	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.741.364
2.664	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		2.120.091
2.665	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		2.561.636
2.666	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		3.079.091
2.667	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		2.521.727
2.668	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		3.069.364
2.669	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		3.703.727
2.670	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		4.452.909
2.671	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		3.899.455
2.672	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		4.742.545
2.673	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		5.726.000
2.674	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		6.885.545
2.675	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		5.039.545
2.676	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		6.151.455
2.677	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		7.424.909
2.678	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN12.5	cái	DN400	PN12.5		8.931.636
2.679	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		6.634.364
2.680	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		8.088.000
2.681	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		9.783.545
2.682	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		11.740.636
2.683	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		8.850.818
2.684	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		10.762.091
2.685	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		13.035.000
2.686	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		15.609.818
2.687	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		12.162.273
2.688	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		14.847.455
2.689	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		17.932.545
2.690	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		16.594.818
2.691	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		20.229.000
2.692	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		24.390.000
2.693	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		23.355.000
2.694	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		28.364.818
2.695	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		34.461.818
2.696	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		32.187.273
2.697	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		39.084.545
2.698	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		45.424.455
2.699	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		55.411.364
2.700	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		62.498.909
2.701	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		76.784.364
2.702	**Ba chạc 90 độ**					
2.703	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		179.182
2.704	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		215.182
2.705	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		272.636
2.706	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		327.182
2.707	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		359.273
2.708	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		429.364
2.709	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		454.727
2.710	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		547.182
2.711	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		610.455
2.712	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		728.273
2.713	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		786.727
2.714	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		944.455
2.715	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		992.091
2.716	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.183.000
2.717	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.282.273
2.718	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		1.546.091
2.719	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.625.000
2.720	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.945.364
2.721	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		2.095.273
2.722	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		2.508.091

2.723	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		2.729.091
2.724	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		3.284.091
2.725	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		5.015.182
2.726	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		6.033.636
2.727	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		6.554.545
2.728	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		7.871.818
2.729	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		8.554.364
2.730	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		10.256.273
2.731	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		10.864.818
2.732	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		13.020.455
2.733	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		17.270.818
2.734	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		22.532.727
2.735	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		30.579.545
2.736	**Ba chạc 60 độ**					
2.737	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		189.818
2.738	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		227.364
2.739	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		306.182
2.740	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		367.545
2.741	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125 _PN60	cái	DN125	PN60		421.091
2.742	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		504.364
2.743	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		550.636
2.744	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		662.091
2.745	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		792.545
2.746	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		946.364
2.747	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		1.115.818
2.748	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		1.333.909
2.749	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		1.483.818
2.750	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.782.727
2.751	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		2.031.000
2.752	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		2.431.182
2.753	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		2.595.727
2.754	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		3.108.364
2.755	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		3.358.091
2.756	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		4.036.182
2.757	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		4.574.636
2.758	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		5.500.091
2.759	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		5.984.909
2.760	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		7.196.636
2.761	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		8.342.091
2.762	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		10.034.818
2.763	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		11.245.000
2.764	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		13.494.636
2.765	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		17.485.545
2.766	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		20.939.000
2.767	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		26.334.182
2.768	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		35.425.727
2.769	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		51.585.818
2.770	**Ba chạc 45 độ**					
2.771	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		169.455
2.772	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		202.545
2.773	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		283.364
2.774	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		339.818
2.775	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		409.909
2.776	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		491.727
2.777	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		511.182
2.778	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		616.273
2.779	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		740.000
2.780	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		884.091
2.781	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		1.046.636
2.782	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		1.252.091
2.783	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		1.396.182
2.784	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.678.545
2.785	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.878.182

2.786	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		2.248.091
2.787	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		2.402.909
2.788	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		2.878.091
2.789	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		3.029.000
2.790	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		3.640.455
2.791	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		4.072.727
2.792	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		4.896.455
2.793	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		5.393.000
2.794	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		6.485.364
2.795	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		7.486.273
2.796	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		9.005.182
2.797	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		10.386.727
2.798	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		12.463.545
2.799	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		16.694.000
2.800	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		19.991.636
2.801	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		24.989.364
2.802	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		29.999.636
2.803	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		33.225.364
2.804	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		48.501.818
2.805	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		64.581.182
2.806	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		89.216.636
2.807	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		121.456.000
2.808	**ĐẦU NỐI BẰNG BÍCH PE100_PE80**					
2.809	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		719.818
2.810	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		747.727
2.811	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		777.091
2.812	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		813.364
2.813	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16	cái	DN225	PN16		855.364
2.814	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		746.273
2.815	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		779.909
2.816	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		817.636
2.817	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		865.091
2.818	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16	cái	DN250	PN16		913.909
2.819	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		869.364
2.820	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		932.818
2.821	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		1.002.364
2.822	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		1.088.182
2.823	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16	cái	DN280	PN16		1.180.273
2.824	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		938.818
2.825	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		1.021.727
2.826	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		1.107.818
2.827	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		1.210.455
2.828	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16	cái	DN315	PN16		1.337.455
2.829	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		1.183.364
2.830	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		1.367.364
2.831	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		1.518.364
2.832	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		1.693.455
2.833	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16	cái	DN355	PN16		1.907.909
2.834	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		1.403.636
2.835	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		1.580.273
2.836	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		1.769.000
2.837	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5	cái	DN400	PN12.5		1.987.818
2.838	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16	cái	DN400	PN16		2.264.000
2.839	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		1.930.636
2.840	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		2.191.455
2.841	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		2.501.000
2.842	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		2.843.636
2.843	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16	cái	DN450	PN16		3.278.182
2.844	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		2.188.545
2.845	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		2.534.364
2.846	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		2.913.000
2.847	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		3.347.818
2.848	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16	cái	DN500	PN16		3.877.545

2.849	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		4.727.273
2.850	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		5.000.000
2.851	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		5.590.909
2.852	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5	cái	DN560	PN12.5		5.800.000
2.853	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16	cái	DN560	PN16		6.032.727
2.854	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		5.569.545
2.855	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		6.772.727
2.856	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		8.000.000
2.857	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5	cái	DN630	PN12.5		8.372.727
2.858	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16	cái	DN630	PN16		8.590.909
2.859	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		11.454.545
2.860	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8’	cái	DN710	PN8’		13.454.545
2.861	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		15.272.727
2.862	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5	cái	DN710	PN12.5		16.818.182
2.863	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16	cái	DN710	PN16		19.090.909
2.864	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		16.181.818
2.865	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		16.818.182
2.866	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10	cái	DN800	PN10		17.272.727
2.867	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5	cái	DN800	PN12.5		20.909.091
2.868	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16	cái	DN800	PN16		22.727.273
2.869	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		20.909.091
2.870	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		22.272.727
2.871	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10	cái	DN900	PN10		23.818.182
2.872	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5	cái	DN900	PN12.5		24.636.364
2.873	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN16	cái	DN900	PN16		26.818.182
2.874	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		23.363.636
2.875	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		23.636.364
2.876	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10	cái	DN1000	PN10		24.727.273
2.877	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5	cái	DN1000	PN12.5		27.727.273
2.878	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN16	cái	DN1000	PN16		31.818.182

IX SẢN PHẨM ỐNG NHỰA TIỀN PHONG PPR

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ			Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp xuất	Độ dày	Tại thành phố Lào Cai
2.879	**ỐNG PPR**					
2.880	Ống PPR : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	m	DN20	PN10.0	Độ dày 2.30mm	22.182
2.881	Ống PPR : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	m	DN20	PN16.0	Độ dày 2.80mm	24.727
2.882	Ống PPR : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	m	DN20	PN20.0	Độ dày 3.40mm	27.455
2.883	Ống PPR : DN20 _PN25.0_Độ dày 4.10mm	m	DN20	PN25.0	Độ dày 4.10mm	30.364
2.884	Ống PPR : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	m	DN25	PN10.0	Độ dày 2.80mm	39.636
2.885	Ống PPR : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	m	DN25	PN16.0	Độ dày 3.50mm	45.636
2.886	Ống PPR : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	m	DN25	PN20.0	Độ dày 4.20mm	48.182
2.887	Ống PPR : DN25 _PN25.0_Độ dày 5 10mm	m	DN25	PN25.0	Độ dày 5 10mm	50.364
2.888	Ống PPR : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	m	DN32	PN10.0	Độ dày 2.90mm	51.364
2.889	Ống PPR : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	m	DN32	PN16.0	Độ dày 4.40mm	61.727
2.890	Ống PPR : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	m	DN32	PN20.0	Độ dày 5.40mm	70.909
2.891	Ống PPR : DN32 _PN25.0_Độ dày 6.50mm	m	DN32	PN25.0	Độ dày 6.50mm	77.909
2.892	Ống PPR : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	m	DN40	PN10.0	Độ dày 3.70mm	68.909
2.893	Ống PPR : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	m	DN40	PN16.0	Độ dày 5.50mm	83.636
2.894	Ống PPR : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	m	DN40	PN20.0	Độ dày 6.70mm	109.727
2.895	Ống PPR : DN40 _PN25.0_Độ dày 8.10mm	m	DN40	PN25.0	Độ dày 8.10mm	119.091
2.896	Ống PPR : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	m	DN50	PN10.0	Độ dày 4.60mm	101.000
2.897	Ống PPR : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	m	DN50	PN16.0	Độ dày 6.90mm	133.000
2.898	Ống PPR : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	m	DN50	PN20.0	Độ dày 8.30mm	170.545
2.899	Ống PPR : DN50 _PN25.0_Độ dày 10.10mm	m	DN50	PN25.0	Độ dày 10.10mm	190.000
2.900	Ống PPR : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	m	DN63	PN10.0	Độ dày 5.80mm	160.545
2.901	Ống PPR : DN63 _PN16.0_Độ dày 8.60mm	m	DN63	PN16.0	Độ dày 8.60mm	209.000
2.902	Ống PPR : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	m	DN63	PN20.0	Độ dày 10.50mm	268.818
2.903	Ống PPR : DN63 _PN25.0_Độ dày 12.70mm	m	DN63	PN25.0	Độ dày 12.70mm	299.273
2.904	Ống PPR : DN75 _PN10.0_Độ dày 6.80mm	m	DN75	PN10.0	Độ dày 6.80mm	223.273
2.905	Ống PPR : DN75 _PN16.0_Độ dày 10.30mm	m	DN75	PN16.0	Độ dày 10.30mm	285.000
2.906	Ống PPR : DN75 _PN20.0_Độ dày 12.50mm	m	DN75	PN20.0	Độ dày 12.50mm	372.364
2.907	Ống PPR : DN75 _PN25.0_Độ dày 15.10mm	m	DN75	PN25.0	Độ dày 15.10mm	422.727
2.908	Ống PPR : DN90 _PN10.0._Độ dày 8.20mm	m	DN90	PN10.0.	Độ dày 8.20mm	325.818
2.909	Ống PPR : DN90 _PN16.0_Độ dày 12.30mm	m	DN90	PN16.0	Độ dày 12.30mm	399.000
2.910	Ống PPR : DN90 _PN20.0_Độ dày 15.00mm	m	DN90	PN20.0	Độ dày 15.00mm	556.727
2.911	Ống PPR : DN90 _PN25.0_Độ dày 18.10mm	m	DN90	PN25.0	Độ dày 18.10mm	608.000
2.912	Ống PPR : DN110 _PN10.0_Độ dày 10.00mm	m	DN110	PN10.0	Độ dày 10.00mm	521.545
2.913	Ống PPR : DN110 _PN16.0_Độ dày 15.10mm	m	DN110	PN16.0	Độ dày 15.10mm	608.000
2.914	Ống PPR : DN110 _PN20.0_Độ dày 18.30mm	m	DN110	PN20.0	Độ dày 18.30mm	783.727
2.915	Ống PPR : DN110 _PN25.0_Độ dày 22.10mm	m	DN110	PN25.0	Độ dày 22.10mm	902.545
2.916	Ống PPR : DN125 _PN10.0_Độ dày 11.40mm	m	DN125	PN10.0	Độ dày 11.40mm	646.000
2.917	Ống PPR : DN125 _PN16.0_Độ dày 17.10mm	m	DN125	PN16.0	Độ dày 17.10mm	788.545
2.918	Ống PPR : DN125 _PN20.0_Độ dày 20.80mm	m	DN125	PN20.0	Độ dày 20.80mm	1.054.545
2.919	Ống PPR : DN125 _PN25.0_Độ dày 25.10mm	m	DN125	PN25.0	Độ dày 25.10mm	1.211.273
2.920	Ống PPR : DN140 _PN100_Độ dày 12.70mm	m	DN140	PN100	Độ dày 12.70mm	797.091
2.921	Ống PPR : DN140 _PN16.0_Độ dày 19.20mm	m	DN140	PN16.0	Độ dày 19.20mm	959.545
2.922	Ống PPR : DN140 _PN20.0'_Độ dày 23.30mm	m	DN140	PN20.0'	Độ dày 23.30mm	1.339.545
2.923	Ống PPR : DN140 _PN25.0_Độ dày 28.10mm	m	DN140	PN25.0	Độ dày 28.10mm	1.596.000
2.924	Ống PPR : DN160 _PN10.0_Độ dày 14.60mm	m	DN160	PN10.0	Độ dày 14.60mm	1.087.727
2.925	Ống PPR : DN160 _PN16.0_Độ dày 21.90mm	m	DN160	PN16.0	Độ dày 21.90mm	1.330.000
2.926	Ống PPR : DN160 _PN20.0_Độ dày 26.60mm	m	DN160	PN20.0	Độ dày 26.60mm	1.781.273
2.927	Ống PPR : DN160 _PN25.0_Độ dày 32.10mm	m	DN160	PN25.0	Độ dày 32.10mm	2.067.182
2.928	Ống PPR : DN180 _PN10.0_Độ dày 16.40mm	m	DN180	PN10.0	Độ dày 16.40mm	1.713.818
2.929	Ống PPR : DN180 _PN16.0_Độ dày 24.60mm	m	DN180	PN16.0	Độ dày 24.60mm	2.382.636
2.930	Ống PPR : DN180 _PN20.0_Độ dày 29.00mm	m	DN180	PN20.0	Độ dày 29.00mm	2.800.636
2.931	Ống PPR : DN180 _PN25.0_Độ dày 36.10mm	m	DN180	PN25.0	Độ dày 36.10mm	3.218.636
2.932	Ống PPR : DN200 _PN10.0_Độ dày 18.20mm	m	DN200	PN10.0	Độ dày 18.20mm	2.079.545
2.933	Ống PPR : DN200 _PN16.0_Độ dày 27.40mm	m	DN200	PN16.0	Độ dày 27.40mm	2.946.909
2.934	Ống PPR : DN200 _PN20.0_Độ dày 33.20mm	m	DN200	PN20.0	Độ dày 33.20mm	3.448.545

2.935	**PHỤ TÙNG PPR**					
2.936	**Đầu nối thẳng**					
2.937	Đầu nối thẳng PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	16.400		2.909
2.938	Đầu nối thẳng PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	16.250		4.909
2.939	Đầu nối thẳng PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	16.200		7.636
2.940	Đầu nối thẳng PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	16.450		12.182
2.941	Đầu nối thẳng PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	16.300		21.818
2.942	Đầu nối thẳng PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	16.250		43.727
2.943	Đầu nối thẳng PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	16.550		73.273
2.944	Đầu nối thẳng PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		124.000
2.945	Đầu nối thẳng PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		201.091
2.946	Đầu nối thẳng PPR : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		386.818
2.947	Đầu nối thẳng PPR : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		552.273
2.948	Đầu nối thẳng PPR : DN160 _PN20.0	cái	DN160	PN20.0		773.636
2.949	Đầu nối thẳng PPR : DN200 _PN20.0	cái	DN200	PN20.0		1.374.909
2.950	**Đầu nối ren trong**					
2.951	Đầu nối ren trong PRR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	17700		36.091
2.952	Đầu nối ren trong PRR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	17550		44.182
2.953	Đầu nối ren trong PRR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	17500		49.273
2.954	Đầu nối ren trong PRR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	17850		80.364
2.955	Đầu nối ren trong PRR : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	17700		199.091
2.956	Đầu nối ren trong PRR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	17650		264.091
2.957	Đầu nối ren trong PRR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		534.455
2.958	Đầu nối ren trong PRR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	DN75-2.1/2"	PN20.0		760.818
2.959	Đầu nối ren trong PRR : DN90-3" _PN20.0	cái	DN90-3"	PN20.0		1.525.727
2.960	**Đầu nối ren ngoài PRR**					
2.961	Đầu nối ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		45.636
2.962	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		52.727
2.963	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		63.636
2.964	Đầu nối ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		94.091
2.965	Đầu nối ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	DN40-1.1/4	PN20.0		273.636
2.966	Đầu nối ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		342.000
2.967	Đầu nối ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		579.545
2.968	Đầu nối ren ngoài PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	DN75-2.1/2"	PN20.0		888.273
2.969	Đầu nối ren ngoài PPR : DN90-3" _PN20.0	cái	DN90-3"	PN20.0		1.795.545
2.970	Đầu nối ren ngoài PPR : DN110-4" _PN20.0	cái	DN110-4"	PN20.0		3.021.000
2.971	**Zắc co nhựa PPR**					
2.972	Zắc co nhựa PPR : DN20 _PN10.0	cái	DN20	PN10.0		36.091
2.973	Zắc co nhựa PPR : DN25 _PN10.0	cái	DN25	PN10.0		53.182
2.974	Zắc co nhựa PPR : DN32 _PN10.0	cái	DN32	PN10.0		76.545
2.975	Zắc co nhựa PPR : DN40 _PN8.0	cái	DN40	PN8.0		87.909
2.976	Zắc co nhựa PPR : DN50 _PN6.0	cái	DN50	PN6.0		132.091
2.977	Zắc co nhựa PPR : DN63 _PN6.0	cái	DN63	PN6.0		305.909
2.978	**zắc co ren trong PPR**					
2.979	Zắc co ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		86.000
2.980	Zắc co ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		137.727
2.981	Zắc co ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		201.909
2.982	Zắc co ren trong PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	DN40-1.1/4	PN20.0		316.364
2.983	Zắc co ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		551.000
2.984	Zắc co ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		734.364
2.985	**Zắc co ren ngoài PPR**					
2.986	Zắc co ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		91.727
2.987	Zắc co ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		143.000
2.988	Zắc co ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		224.727
2.989	Zắc co ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	DN40-1.1/4	PN20.0		333.455
2.990	Zắc co ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		588.545
2.991	Zắc co ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		796.091
2.992	**Đầu nối chuyển bậc PPR**					
2.993	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	DN25-20	PN20.0		4.545
2.994	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	DN32-20	PN20.0		6.455
2.995	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	DN32-25	PN20.0		6.455
2.996	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		10.000
2.997	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20.0	cái	DN40-25	PN20.0		10.000
2.998	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	DN40-32	PN20.0		10.000
2.999	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		18.000
3.000	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		18.000
3.001	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	DN50-32	PN20.0		18.000

3.002	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	DN50-40	PN20.0		18.000
3.003	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		34.818
3.004	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		34.818
3.005	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	DN63-40	PN20.0		34.818
3.006	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0 .	cái	DN63-50	PN20.0 .		34.818
3.007	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	DN75-32	PN20.0		60.727
3.008	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	DN75-40	PN20.0		71.545
3.009	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	DN75-50	PN20.0		64.818
3.010	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	DN75-63	PN20.0		64.818
3.011	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	DN90-50	PN20.0		89.818
3.012	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	DN90-63	PN20.0		114.364
3.013	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	DN90-75	PN20.0		114.364
3.014	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	DN110-50	PN20.0		174.455
3.015	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	DN110-63	PN20.0		234.818
3.016	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	DN110-75	PN20.0		224.545
3.017	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN200	cái	DN110-90	PN200		234.818
3.018	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN125-110 _PN20.0	cái	DN125-110	PN20.0		373.727
3.019	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-90 _PN20.0	cái	DN140-90	PN20.0		534.818
3.020	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-110 _PN20.0	cái	DN140-110	PN20.0		840.818
3.021	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-110 _PN20.0	cái	DN160-110	PN20.0		796.364
3.022	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-140 _PN20.0	cái	DN160-140	PN20.0		808.091
3.023	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN200-125 _PN20.0	cái	DN200-125	PN20.0		1.431.727
3.024	**Nối góc 45 độ PPR**					
3.025	Nối góc 45 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		4.545
3.026	Nối góc 45 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		7.364
3.027	Nối góc 45 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		11.091
3.028	Nối góc 45 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		21.909
3.029	Nối góc 45 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		41.909
3.030	Nối góc 45 độ PPR : DN63 _PN200	cái	DN63	PN200		95.909
3.031	Nối góc 45 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		147.545
3.032	Nối góc 45 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		175.727
3.033	Nối góc 45 độ PPR : DN110 _PN20.0.	cái	DN110	PN20.0.		306.000
3.034	**Nối góc 90 độ PPR :**					
3.035	Nối góc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		5.545
3.036	Nối góc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		7.364
3.037	Nối góc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		12.909
3.038	Nối góc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		20.909
3.039	Nối góc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		36.727
3.040	Nối góc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		112.273
3.041	Nối góc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		146.545
3.042	Nối góc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		226.091
3.043	Nối góc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		460.727
3.044	Nối góc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		746.818
3.045	Nối góc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		995.727
3.046	Nối góc 90 độ PPR : DN160 _PN16.0	cái	DN160	PN16.0		1.493.455
3.047	Nối góc 90 độ PPR : DN200 _PN16.0	cái	DN200	PN16.0		2.904.091
3.048	**Nối góc 90 độ ren trong PPR**					
3.049	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		40.182
3.050	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		45.636
3.051	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		61.455
3.052	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		113.545
3.053	**Nối góc 90 độ ren ngoài PPR**					
3.054	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		56.545
3.055	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		63.909
3.056	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		75.545
3.057	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		120.273
3.058	**Nối góc 90 độ kép ren trong PPR**					
3.059	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		101.455
3.060	**Ba chạc 90 độ PPR**					
3.061	Ba chạc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		6.455
3.062	Ba chạc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		10.000
3.063	Ba chạc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		16.455
3.064	Ba chạc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		25.636
3.065	Ba chạc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		50.364
3.066	Ba chạc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		126.364
3.067	Ba chạc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		189.727
3.068	Ba chạc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		294.545

3.069	Ba chạc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		456.000
3.070	Ba chạc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		969.273
3.071	Ba chạc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		1.038.545
3.072	Ba chạc 90 độ PPR : DN160 _PN16 0	cái	DN160	PN16 0		1.777.091
3.073	**Ba chạc 90 độ ren trong PPR**					
3.074	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		40.545
3.075	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		43.364
3.076	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		63.182
3.077	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		137.909
3.078	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN50-3/4" _PN20.0	cái	DN50-3/4"	PN20.0		266.000
3.079	**Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR**					
3.080	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		49.909
3.081	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		54.182
3.082	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		65.545
3.083	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		137.727
3.084	**Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR**					
3.085	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	DN25-20	PN20.0		10.000
3.086	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	DN32-20	PN20.0		17.636
3.087	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	DN32-25	PN20.0		17.636
3.088	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		38.727
3.089	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20	cái	DN40-25	PN20		38.727
3.090	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	DN40-32	PN20.0		38.727
3.091	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		68.000
3.092	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		68.000
3.093	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	DN50-32	PN20.0		68.000
3.094	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	DN50-40	PN20.0		68.000
3.095	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		119.455
3.096	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		119.455
3.097	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	DN63-40	PN20.0		119.455
3.098	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0	cái	DN63-50	PN20.0		119.455
3.099	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	DN75-32	PN20.0		163.455
3.100	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	DN75-40	PN20.0		163.455
3.101	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	DN75-50	PN20.0		175.727
3.102	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	DN75-63	PN20.0		163.455
3.103	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	DN90-50	PN20.0		256.545
3.104	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	DN90-63	PN20.0		275.545
3.105	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	DN90-75	PN20.0		303.091
3.106	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	DN110-63	PN20.0		437.000
3.107	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	DN110-75	PN20.0		437.000
3.108	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN20.0	cái	DN110-90	PN20.0		437.000
3.109	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN140-75 _PN20.0	cái	DN140-75	PN20.0		1.442.091
3.110	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN200-140 _PN16.0	cái	DN200-140	PN16.0		4.466.909
3.111	**Van chặn PPR**					
3.112	Van chặn PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		141.545
3.113	Van chặn PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		191.909
3.114	Van chặn PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		221.364
3.115	Van chặn PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		342.909
3.116	Van chặn PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		584.273
3.117	**Van cửa PPR**					
3.118	Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		190.000
3.119	Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		218.545
3.120	Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		313.545
3.121	Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		527.727
3.122	Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		823.000
3.123	Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		1.268.091
3.124	**Đầu nối bằng bích PPR**					
3.125	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		171.000
3.126	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		211.636
3.127	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		327.545
3.128	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		37400.0
3.129	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		491.636
3.130	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		802.545
3.131	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN140 _PN16.0.	cái	DN140	PN16.0.		752.364
3.132	**Đầu nối bằng bích PPR**					
3.133	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		1.065.909
3.134	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		1.517.364
3.135	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN160 _PN200	cái	DN160	PN200		2.319.909

3.136	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN200 _PN20.0	cái	DN200	PN20.0		4.890.636
3.137	**Đầu bịt PPR**					
3.138	Đầu bịt PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		2.727
3.139	Đầu bịt PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		4.727
3.140	Đầu bịt PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		6.182
3.141	Đầu bịt PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		9.364
3.142	Đầu bịt PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		17.636
3.143	Đầu bịt PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		85.545
3.144	Đầu bịt PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		152.000
3.145	Đầu bịt PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		171.000
3.146	Đầu bịt PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		188.091
3.147	**Đai khởi thủy hàn cắm PPR**					
3.148	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		4.545
3.149	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		5.000
3.150	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		6.000
3.151	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-20 _PN20.0	cái	DN63-20	PN20.0		5.545
3.152	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		6.182
3.153	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		11.455
3.154	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-20 _PN20.0	cái	DN75-20	PN20.0		5.545
3.155	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-25 _PN20.0	cái	DN75-25	PN20.0		6.182
3.156	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	DN75-32	PN20.0		12.000
3.157	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	DN75-40	PN20.0		23.909
3.158	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-20 _PN20.0	cái	DN90-20	PN20.0		6.000
3.159	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-25 _PN20.0	cái	DN90-25	PN20.0		6.455
3.160	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-40 _PN20.0	cái	DN90-40	PN20.0		25.273
3.161	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	DN90-50	PN20.0		34.000
3.162	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	DN110-50	PN20.0		34.455
3.163	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN125-63 _PN20.0	cái	DN125-63	PN20.0		64.364
3.164	**Ống tránh PPR**					
3.165	Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		14.273
3.166	Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		26.636
3.167	**Gioăng bích PPR**					
3.168	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63	cái	DN63	PN		20.545
3.169	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75	cái	DN75	PN		22^818
3.170	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90	cái	DN90	PN		29.273
3.171	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110	cái	DN110	PN		50.182
3.172	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125	cái	DN125	PN		50.182
3.173	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140	cái	DN140	PN		62.727
3.174	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160	cái	DN160	PN		71.091
3.175	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200	cái	DN200	PN		92.000
3.176	**ỐNG VÀ PHỤ Tùng PPR 2 LỚP - chống UV**					
3.177	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	m	DN20	PN10.0	Độ dày 2.30mm	26.727
3.178	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	m	DN20	PN16.0	Độ dày 2.80mm	29.636
3.179	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	m	DN20	PN20.0	Độ dày 3.40mm	33.000
3.180	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	m	DN25	PN10.0	Độ dày 2.80mm	47.545
3.181	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	m	DN25	PN16.0	Độ dày 3.50mm	54.727
3.182	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	m	DN25	PN20.0	Độ dày 4.20mm	57.818
3.183	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	m	DN32	PN10.0	Độ dày 2.90mm	61.636
3.184	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	m	DN32	PN16.0	Độ dày 4.40mm	74.091
3.185	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	m	DN32	PN20.0	Độ dày 5.40mm	85.091
3.186	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	m	DN40	PN10.0	Độ dày 3.70mm	82.636
3.187	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	m	DN40	PN16.0	Độ dày 5.50mm	100.364
3.188	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	m	DN40	PN20.0	Độ dày 6.70mm	131.727
3.189	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	m	DN50	PN10.0	Độ dày 4.60mm	121.273

3.190	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	m	DN50	PN16.0	Độ dày 6.90mm	159.636
3.191	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	m	DN50	PN20.0	Độ dày 8.30mm	204.636
3.192	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	m	DN63	PN10.0	Độ dày 5.80mm	192.636
3.193	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN160_Độ dày 8.60mm	m	DN63	PN160	Độ dày 8.60mm	250.818
3.194	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	m	DN63	PN20.0	Độ dày 10.50mm	322.636
3.195	**PHU TÙNG PPR - chống UV**					
3.196	**Đầu nối thẳng PPR- Chống UV**					
3.197	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		3.545
3.198	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		5.909
3.199	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		9.182
3.200	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		14.636
3.201	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		26.273
3.202	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		52.455
3.203	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái				
3.204	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		43.364
3.205	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN200	cái	DN25-1/2"	PN200		53.000
3.206	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		59.182
3.207	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		96.273
3.208	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		238.818
3.209	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		317.000
3.210	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		641.273
3.211	**Đầu nối ren ngoài PPR-chống UV**					
3.212	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		54.727
3.213	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		63.273
3.214	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		76.364
3.215	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		112.909
3.216	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	DN40-1.1/4	PN20.0		328.364
3.217	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		410.364
3.218	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		695.364
3.219	**zắc co nhựa PPR- chống UV**					
3.220	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN20 _PN10.0	cái	DN20	PN10.0		43.364
3.221	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN25 _PN10.0	cái	DN25	PN10.0		63.818
3.222	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN32 _PN10.0	cái	DN32	PN10.0		91.818
3.223	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN40 _PN8.0	cái	DN40	PN8.0		105.455
3.224	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN50 _PN6.0	cái	DN50	PN6.0		158.455
3.225	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN63 _PN6.0	cái	DN63	PN6.0		367.091
3.226	**Zắc co ren trong PPR- chống UV**					
3.227	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		103.182
3.228	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		165.273
3.229	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		242.273
3.230	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		379.636
3.231	**Zắc co ren ngoài PPR- Chống UV**					
3.232	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		110.000
3.233	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		171.636

3.234	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN200	cái	DN32-1"	PN200		269.636
3.235	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		400.091
3.236	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		706.182
3.237	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		955.364
3.238	**Đầu nối chuyển bậc PPR chống UV**					
3.239	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20 _PN20.0	cái	DN25-20	PN20.0		5.545
3.240	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20 _PN20.0	cái	DN32-20	PN20.0		7.818
3.241	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		12.000
3.242	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		21.636
3.243	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25 _PN20.0	cái	DN32-25	PN20.0		7.818
3.244	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25 _PN20.0	cái	DN40-25	PN20.0		12.000
3.245	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		21.636
3.246	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		41.727
3.247	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32 _PN20.0	cái	DN40-32	PN20.0		12.000
3.248	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32 _PN20.0	cái	DN50-32	PN20.0		21.636
3.249	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		41.727
3.250	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40 _PN20.0	cái	DN50-40	PN20.0		21.636
3.251	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-40 _PN20.0	cái	DN63-40	PN20.0		41.727
3.252	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-50 _PN20.0	cái	DN63-50	PN20.0		41.727
3.253	**Nối góc 45 độ PPR- chống UV**					
3.254	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		5.545
3.255	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		8.727
3.256	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		13.182
3.257	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		26.364
3.258	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		50.273
3.259	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		115.091
3.260	**Nối góc 90 độ PPR- chống UV**					
3.261	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		6.636
3.262	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		8.727
3.263	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		15.364
3.264	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0.	cái	DN40	PN20.0.		25.091
3.265	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		44.000
3.266	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		134.727
3.267	**Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV**					
3.268	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		48.273
3.269	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		54.727
3.270	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		73.727

3.271	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		136.182
3.272	**Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV**					
3.273	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		67.818
3.274	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		76.818
3.275	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		90.636
3.276	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		144.273
3.277	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV	cái				
3.278	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		121.818
3.279	**Ba chạc 90 độ PPR- chống UV**					
3.280	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		7.818
3.281	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		12.000
3.282	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		19.818
3.283	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		30.727
3.284	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		60.455
3.285	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		151.636
3.286	**Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV**					
3.287	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		48.545
3.288	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		52.000
3.289	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		75.818
3.290	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		165.455
3.291	**Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV**					
3.292	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		59.818
3.293	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		64.909
3.294	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN200	cái	DN25-3/4"	PN200		78.636
3.295	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		165.273
3.296	**Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR - chống UV**					
3.297	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20-25 _PN20.0	cái	DN25-20-25	PN20.0		12.000
3.298	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20-32 _PN20.0	cái	DN32-20-32	PN20.0		21.091
3.299	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20-40 _PN20.0	cái	DN40-20-40	PN20.0		46.364
3.300	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20-50 _PN20.0	cái	DN50-20-50	PN20.0		81.545
3.301	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25-32 _PN20.0	cái	DN32-25-32	PN20.0		21.091
3.302	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25-40 _PN20.0	cái	DN40-25-40	PN20.0		46.364
3.303	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25-50 _PN20.0	cái	DN50-25-50	PN20.0		81.545
3.304	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25-63 _PN20.0	cái	DN63-25-63	PN20.0		143.273
3.305	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32-40 _PN20.0	cái	DN40-32-40	PN20.0		46.364
3.306	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32-50 _PN20.0	cái	DN50-32-50	PN20.0		81.545
3.307	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40-50 _PN20.0	cái	DN50-40-50	PN20.0		81.545
3.308	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32-63 _PN20.0	cái	DN63-32-63	PN20.0		143.273

3.309	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-40-63 _PN20.0	cái	DN63-40-63	PN20.0		143.273
3.310	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-50-63 _PN20.0	cái	DN63-50-63	PN20.0		143.273
3.311	**Đầu bịt PPR - chống UV**					
3.312	Nút bịt PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		3.364
3.313	Nút bịt PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		5.727
3.314	Nút bịt PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		7.455
3.315	Nút bịt PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		11.273
3.316	Nút bịt PPR- chống UV : DN50 _PN200	cái	DN50	PN200		21.091
3.317	Nút bịt PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		102.636
3.318	**Van chặn PPR- chống UV**					
3.319	Van chặn PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		169.909
3.320	Van chặn PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		230.273
3.321	Van chặn PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		265.636
3.322	Van chặn PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		411.545
3.323	Van chặn PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		701.091
3.324	**Van cửa PPR (mở 100%)- chống UV**					
3.325	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		228.000
3.326	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		262.182
3.327	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		376.182
3.328	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		633.273
3.329	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		987.545
3.330	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		1.521.727
3.331	**Đầu nối bằng bích PPR - chống UV**					
3.332	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		205.182
3.333	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		253.909
3.334	Ống tránh PPR - chống UV	cái				
3.335	Ống tránh PPR - chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		17.091

X SẢN PHẨM ỐNG NHỰA STROMAN

STT	Loại vật liệu xây dựng (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ			Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
		ĐVT	Class	Áp xuất (PN)	Chiều dày (mm)	Giá tại thành phố Lào Cai
3.336	**ỐNG UPVC**					
3.337	**21**	m	Thoát	4	1,0	6.909
3.338	**21**	m	C0	10	1,2	8.545
3.339	**21**	m	C1	12,5	1,5	9.273
3.340	**21**	m	C2	16	1,6	11.182
3.341	**21**	m	C3	25	2,4	13.091
3.342	**27**	m	Thoát	4	1,0	8.636
3.343	**27**	m	C0	10	1,3	10.818
3.344	**27**	m	C1	12,5	1,6	12.727
3.345	**27**	m	C2	16	2,0	14.182
3.346	**27**	m	C3	25	3,0	20.091
3.347	**34**	m	Thoát	4	1,0	11.182
3.348	**34**	m	C0	8	1,5	13.091
3.349	**34**	m	C1	10	1,7	16.091
3.350	**34**	m	C2	12,5	2,0	19.545
3.351	**34**	m	C3	16	2,6	22.364
3.352	**34**	m	C4	25	3,8	33.091
3.353	**42**	m	Thoát	4	1,2	16.727
3.354	**42**	m	C0	6	1,5	18.727
3.355	**42**	m	C1	8	1,7	22.000
3.356	**42**	m	C2	10	2,0	25.091
3.357	**42**	m	C3	12,5	2,5	29.455
3.358	**42**	m	C4	16	3,2	36.455
3.359	**42**	m	C5	25	4,7	49.000
3.360	**48**	m	Thoát	5	1,4	19.545
3.361	**48**	m	C0	6	1,6	22.909
3.362	**48**	m	C1	8	1,9	26.182
3.363	**48**	m	C2	10	2,3	30.182
3.364	**48**	m	C3	12,5	2,9	36.545
3.365	**48**	m	C4	16	3,6	45.909
3.366	**48**	m	C5	25	5,4	65.818
3.367	**60**	m	Thoát	4	1,4	25.455
3.368	**60**	m	C0	5	1,5	30.455
3.369	**60**	m	C1	6	1,9	37.182
3.370	**60**	m	C2	8	2,3	43.273
3.371	**60**	m	C3	10	2,9	52.273
3.372	**60**	m	C4	12,5	3,6	65.545
3.373	**60**	m	C5	16	4,5	78.727
3.374	**60**	m	C6	25	6,7	115.727
3.375	**75**	m	Thoát	4	1,5	35.727
3.376	**75**	m	C0	5	1,9	41.636
3.377	**75**	m	C1	6	2,3	47.182
3.378	**75**	m	C2	8	2,9	61.455
3.379	**75**	m	C3	10	3,6	76.182

3.380	**75**	m	C4	12,5	4,5	95.818
3.381	**75**	m	C5	16	5,6	115.727
3.382	**75**	m	C6	16	8,4	167.182
3.383	**90**	m	Thoát	3	1,5	43.545
3.384	**90**	m	C0	4	1,8	49.818
3.385	**90**	m	C1	5	2,2	58.273
3.386	**90**	m	C2	6	2,7	67.364
3.387	**90**	m	C3	8	3,5	88.364
3.388	**90**	m	C4	12,5	4,3	109.636
3.389	**90**	m	C5	12,5	5,4	136.273
3.390	**90**	m	C6	16	6,7	164.636
3.391	**90**	m	C7	25	10,1	237.636
3.392	**110**	m	Thoát	3	1,9	65.818
3.393	**110**	m	C0	3	2,2	74.455
3.394	**110**	m	C1	4	2,7	86.727
3.395	**110**	m	C2	5	3,2	98.727
3.396	**110**	m	C3	6	4,2	138.364
3.397	**110**	m	C4	8	5,3	165.545
3.398	**110**	m	C5	12,5	6,6	204.364
3.399	**110**	m	C6	12,5	8,1	247.727
3.400	**110**	m	C7	16	12,3	352.364
3.401	**125**	m	Thoát	3	2,0	72.636
3.402	**125**	m	C0	4	2,5	91.545
3.403	**125**	m	C1	5	3,1	107.273
3.404	**125**	m	C2	6	3,7	127.000
3.405	**125**	m	C3	8	4,8	161.273
3.406	**125**	m	C4	10	6,0	203.000
3.407	**125**	m	C5	12,5	7,4	248.909
3.408	**125**	m	C6	16	9,2	305.364
3.409	**125**	m	C7	25	10,3	436.182
3.410	**140**	m	Thoát	3	2,2	89.455
3.411	**140**	m	C0	4	2,8	113.909
3.412	**140**	m	C1	5	3,5	134.091
3.413	**140**	m	C2	6	4,1	158.000
3.414	**140**	m	C3	8	5,4	211.364
3.415	**140**	m	C4	10	6,7	258.727
3.416	**140**	m	C5	12,5	8,3	318.182
3.417	**140**	m	C6	16	10,3	390.545
3.418	**140**	m	C7	25	15,7	552.000
3.419	**160**	m	Thoát	3	2,5	116.182
3.420	**160**	m	C0	4	3,2	152.091
3.421	**160**	m	C1	5	4,0	177.273
3.422	**160**	m	C2	6	4,7	204.636
3.423	**160**	m	C3	8	6,2	264.727
3.424	**160**	m	C4	10	7,7	335.909
3.425	**160**	m	C5	12,5	9,5	412.364
3.426	**160**	m	C6	16	11,8	507.091
3.427	**160**	m	C7	25	17,9	718.545
3.428	**180**	m	Thoát	3	2,8	146.000
3.429	**180**	m	C0	4	3,6	187.273
3.430	**180**	m	C1	5	4,4	217.273

3.431	**180**	m	C2	6	5,3	258.636
3.432	**180**	m	C3	8	6,9	330.364
3.433	**180**	m	C4	10	8,6	422.727
3.434	**180**	m	C5	12,5	10,7	523.636
3.435	**180**	m	C6	16	13,3	642.455
3.436	**200**	m	Thoát	3	3,2	217.909
3.437	**200**	m	C0	4	3,9	228.545
3.438	**200**	m	C1	5	4,9	276.091
3.439	**200**	m	C2	6	5,9	321.091
3.440	**200**	m	C3	8	7,7	409.818
3.441	**200**	m	C4	10	9,6	525.000
3.442	**200**	m	C5	12,5	11,9	647.182
3.443	**200**	m	C6	16	14,7	790.455
3.444	**225**	m	Thoát	3	3,5	226.273
3.445	**225**	m	C0	4	4,4	280.091
3.446	**225**	m	C1	5	5,5	336.636
3.447	**225**	m	C2	6	6,6	399.091
3.448	**225**	m	C3	8	8,6	518.182
3.449	**225**	m	C4	10	10,8	664.636
3.450	**225**	m	C5	12,5	13,4	821.455
3.451	**225**	m	C6	16	16,6	982.636
3.452	**250**	m	Thoát	3	3,9	294.545
3.453	**250**	m	C0	4	4,9	367.182
3.454	**250**	m	C1	5	6,2	442.727
3.455	**250**	m	C2	6	7,3	516.636
3.456	**250**	m	C3	8	9,6	667.818
3.457	**250**	m	C4	10	11,9	844.182
3.458	**250**	m	C5	12,5	14,8	1.045.545
3.459	**250**	m	C6	16	18,4	1.275.364
3.460	**280**	m	C0	4	5,5	440.273
3.461	**280**	m	C1	5	6,9	526.545
3.462	**280**	m	C2	6	8,2	620.273
3.463	**280**	m	C3	8	10,7	796.909
3.464	**280**	m	C4	10	13,4	1.092.909
3.465	**280**	m	C5	12,5	16,6	1.254.636
3.466	**280**	m	C6	16	20,6	1.529.636
3.467	**315**	m	C1	5	7,7	660.727
3.468	**315**	m	C2	6	9,2	792.727
3.469	**315**	m	C3	8	12,1	996.000
3.470	**315**	m	C4	10	15,0	1.378.909
3.471	**315**	m	C5	12,5	18,7	1.588.909
3.472	**315**	m	C6	23,2	16,0	1.934.000
3.473	**355**	m	C0	4	7,0	703.091
3.474	**355**	m	C1	5	8,7	863.273
3.475	**355**	m	C2	6	10,4	1.027.000
3.476	**355**	m	C3	8	13,6	1.332.727
3.477	**355**	m	C4	10	16,9	1.638.727
3.478	**355**	m	C5	12,5	21,1	2.022.455
3.479	**355**	m	C6	16	26,1	2.463.727
3.480	**400**	m	C0	4	7,8	882.273
3.481	**400**	m	C1	5	9,8	1.097.000

3.482	**400**	m	C2	6	11,7	1.304.636
3.483	**400**	m	C3	8	15,3	1.689.000
3.484	**400**	m	C4	10	19,1	2.086.545
3.485	**400**	m	C5	12,5	23,7	2.558.182
3.486	**400**	m	C6	16	30,0	3.219.636
3.487	**450**	m	C0	4	8,8	1.119.727
3.488	**450**	m	C1	5	11,0	1.386.636
3.489	**450**	m	C2	6	13,2	1.645.455
3.490	**450**	m	C3	8	17,2	2.136.273
3.491	**450**	m	C4	10	21,5	2.646.455
3.492	**500**	m	C0	4	9,8	1.468.545
3.493	**500**	m	C1	5	12,3	1.751.091
3.494	**ỐNG PPR (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**					
3.495	**20**	m		10	2,3	23.364
3.496	**20**	m		16	2,8	26.000
3.497	**20**	m		20	3,4	28.909
3.498	**20**	m		25	4,1	32.000
3.499	**25**	m		10	2,8	41.727
3.500	**25**	m		16	3,5	48.000
3.501	**25**	m		20	4,2	50.727
3.502	**25**	m		25	5,1	53.000
3.503	**32**	m		10	2,9	54.091
3.504	**32**	m		16	4,4	65.000
3.505	**32**	m		20	5,4	74.636
3.506	**32**	m		25	6,5	82.000
3.507	**40**	m		10	3,7	72.545
3.508	**40**	m		16	5,5	88.000
3.509	**40**	m		20	6,7	115.545
3.510	**40**	m		25	8,1	125.364
3.511	**50**	m		10	4,6	106.273
3.512	**50**	m		16	6,9	140.000
3.513	**50**	m		20	8,3	179.545
3.514	**50**	m		25	10,1	200.000
3.515	**63**	m		10	5,8	169.000
3.516	**63**	m		16	8,6	220.000
3.517	**63**	m		20	10,5	283.000
3.518	**63**	m		25	12,7	315.000
3.519	**75**	m		10	6,8	235.000
3.520	**75**	m		16	10,3	300.000
3.521	**75**	m		20	12,5	392.000
3.522	**75**	m		25	15,1	445.000
3.523	**90**	m		10	8,2	343.000
3.524	**90**	m		16	12,3	420.000
3.525	**90**	m		20	15,0	586.000
3.526	**90**	m		25	18,1	640.000
3.527	**110**	m		10	10,0	549.000
3.528	**110**	m		16	15,1	640.000
3.529	**110**	m		20	18,3	825.000
3.530	**110**	m		25	22,1	950.000

3.531	**125**	m		10	11,4	680.000
3.532	**125**	m		16	17,1	830.000
3.533	**125**	m		20	20,8	1.110.000
3.534	**125**	m		25	25,1	1.275.000
3.535	**140**	m		10	12,7	839.000
3.536	**140**	m		16	19,2	1.010.000
3.537	**140**	m		20	23,3	1.410.000
3.538	**140**	m		25	28,1	1.680.000
3.539	**160**	m		10	14,6	1.145.000
3.540	**160**	m		16	21,9	1.400.000
3.541	**160**	m		20	26,6	1.875.000
3.542	**160**	m		25	32,1	2.175.909
3.543	**180**	m		10	16,4	1.804.000
3.544	**180**	m		16	24,6	2.508.000
3.545	**180**	m		20	29,0	2.948.000
3.546	**180**	m		25	36,1	3.388.000
3.547	**200**	m		10	18,2	2.189.000
3.548	**200**	m		16	27,4	3.102.000
3.549	**200**	m		20	33,2	3.630.000
3.550	**ỐNG PPR UV (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Class**	**Áp xuất (PN)**	**Chiều dày (mm)**	
3.551	**20**	m		25	4,1	60.273
3.552	**25**	m		10	2,8	50.000
3.553	**25**	m		20	4,2	60.818
3.554	**32**	m		10	2,9	64.909
3.555	**40**	m		10	3,7	87.000
3.556	**50**	m		10	4,6	127.636
3.557	**50**	m		20	8,3	215.364
3.558	**ỐNG HDPE 80 (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Class**	**Áp xuất (PN)**	**Chiều dày (mm)**	**Giá tại thành phố Lào Cai**
3.559	**20**	m		6	1,0	5.273
3.560	**20**	m		8	1,2	5.909
3.561	**20**	m		10	1,5	7.727
3.562	**20**	m		12.5	2,0	8.727
3.563	**20**	m		16	2.3	10.364
3.564	**25**	m		6	1,2	7.727
3.565	**25**	m		8	1,5	10.000
3.566	**25**	m		10	2,0	10.909
3.567	**25**	m		12.5	2.3	13.182
3.568	**25**	m		16	3,0	16.545
3.569	**32**	m		6	1,6	13.636
3.570	**32**	m		8	2,0	14.545
3.571	**32**	m		10	2.4	18.182
3.572	**32**	m		12.5	3,0	21.364
3.573	**32**	m		16	3.6	25.455
3.574	**40**	m		6	2,0	19.091
3.575	**40**	m		8	2.4	22.727
3.576	**40**	m		10	3,0	27.273
3.577	**40**	m		12.5	3.7	33.636
3.578	**40**	m		16	4.5	39.091

3.579	**50**	m		6	2.4	29.091
3.580	**50**	m		8	3,0	34.545
3.581	**50**	m		10	3.7	41.818
3.582	**50**	m		12.5	4.6	50.909
3.583	**50**	m		16	5.6	61.818
3.584	**63**	m		6	3,0	45.455
3.585	**63**	m		8	3.8	56.364
3.586	**63**	m		10	4.7	68.182
3.587	**63**	m		12.5	5.8	80.909
3.588	**63**	m		16	7.1	98.182
3.589	**75**	m		6	3.6	64.545
3.590	**75**	m		8	4.5	80.000
3.591	**75**	m		10	5.6	96.364
3.592	**75**	m		12.5	6.8	116.364
3.593	**75**	m		16	8.4	138.182
3.594	**90**	m		6	4.3	101.818
3.595	**90**	m		8	5.4	113.636
3.596	**90**	m		10	6.7	136.364
3.597	**90**	m		12.5	8.2	165.455
3.598	**90**	m		16	10.1	200.000
3.599	**110**	m		6	5.3	136.364
3.600	**110**	m		8	6.6	172.727
3.601	**110**	m		10	8.1	204.545
3.602	**110**	m		12.5	10,0	250.000
3.603	**110**	m		16	12.3	300.000
3.604	**125**	m		6	6,0	177.273
3.605	**125**	m		8	7.4	218.182
3.606	**125**	m		10	9.2	263.636
3.607	**125**	m		12.5	11.4	322.727
3.608	**125**	m		16	14,0	381.818
3.609	**140**	m		6	6.7	222.727
3.610	**140**	m		8	8.3	272.727
3.611	**140**	m		10	10.3	327.273
3.612	**140**	m		12.5	12.7	400.000
3.613	**140**	m		16	15.7	481.818
3.614	**160**	m		6	7.7	290.909
3.615	**160**	m		8	9.5	359.091
3.616	**160**	m		10	11.8	427.273
3.617	**160**	m		12.5	14.6	527.273
3.618	**160**	m		16	17.9	631.818
3.619	**180**	m		6	8.6	363.636
3.620	**180**	m		8	10.7	450.000
3.621	**180**	m		10	13.3	545.455
3.622	**180**	m		12.5	18.2	663.636
3.623	**180**	m		16	20.1	800.000
3.624	**200**	m		6	9,6	454.545
3.625	**200**	m		8	11,9	563.636
3.626	**200**	m		10	14,7	668.182
3.627	**200**	m		12.5	18,2	827.273
3.628	**200**	m		16	22,4	1.000.000
3.629	**225**	m		6	10.8	572.727

3.630	**225**	m		8	13.4	690.909
3.631	**225**	m		10	16.6	845.455
3.632	**225**	m		12.5	22.7	1.010.909
3.633	**225**	m		16	25.2	1.218.182
3.634	**250**	m		6	11.9	698.182
3.635	**250**	m		8	14.8	854.545
3.636	**250**	m		10	18.4	1.054.545
3.637	**250**	m		12.5	25.4	1.254.545
3.638	**250**	m		16	27.9	1.509.091
3.639	**280**	m		6	13.4	895.455
3.640	**280**	m		8	16.6	1.072.727
3.641	**280**	m		10	20.6	1.327.273
3.642	**280**	m		12.5	28.6	1.581.818
3.643	**280**	m		16	31.3	1.900.000
3.644	**315**	m		6	15,0	1.122.727
3.645	**315**	m		8	18.7	1.363.636
3.646	**315**	m		10	23.2	1.654.545
3.647	**315**	m		12.5	32.2	2.009.091
3.648	**315**	m		16	35.2	2.418.182
3.649	**355**	m		6	16.9	1.409.091
3.650	**355**	m		8	21.1	1.727.273
3.651	**355**	m		10	26.1	2.100.000
3.652	**355**	m		12.5	36.3	2.545.455
3.653	**355**	m		16	37.9	3.072.727
3.654	**400**	m		6	19.1	1.809.091
3.655	**400**	m		8	23.7	2.200.000
3.656	**400**	m		10	29.4	2.654.545
3.657	**400**	m		12.5	40.9	3.245.455
3.658	**400**	m		16	44.7	3.900.000
3.659	**450**	m		6	21.5	2.272.727
3.660	**450**	m		8	26.7	2.781.818
3.661	**450**	m		10	33.1	3.354.545
3.662	**450**	m		12.5	45.5	4.109.091
3.663	**450**	m		16	50.3	4.927.273
3.664	**500**	m		6	23.9	2.818.182
3.665	**500**	m		8	29.7	3.454.545
3.666	**500**	m		10	36.8	4.181.818
3.667	**500**	m		12.5	50.8	5.090.909
3.668	**500**	m		16	55.8	6.090.909
3.669	**560**	m		6	26.7	3.800.000
3.670	**560**	m		8	33.2	4.672.727
3.671	**560**	m		10	41.2	5.700.000
3.672	**560**	m		12.5	57.2	6.881.818
3.673	**630**	m		6	30,0	4.800.000
3.674	**630**	m		8	37.4	5.909.091
3.675	**630**	m		10	46.3	6.627.273
3.676	**630**	m		12.5	64.5	8.181.818
3.677	**710**	m		6	33.9	6.127.273
3.678	**710**	m		8	42.1	7.509.091
3.679	**710**	m		10	52.2	9.825.455
3.680	**710**	m		12,5	64,5	11.090.909

3.681	**800**	m		6	38.1	7.763.636
3.682	**800**	m		8	47.4	9.527.273
3.683	**800**	m		10	58.8	12.263.636
3.684	**900**	m		6	42.9	9.818.182
3.685	**900**	m		8	53.5	12.045.455
3.686	**900**	m		10	66.2	14.718.182
3.687	**1000**	m		6	47.7	12.127.273
3.688	**1000**	m		8	59.3	14.890.909
3.689	**1000**	m		10	72,5	17.927.273
3.690	**ỐNG HDPE 100 (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Class**	**Áp xuất (PN)**	**Chiều dày (mm)**	**Giá tại thành phố Lào Cai**
3.691	**20**	m		8	1,0	5.273
3.692	**20**	m		10	1,2	5.909
3.693	**20**	m		12,5	1,5	7.727
3.694	**20**	m		16	2,0	8.727
3.695	**20**	m		20	2,3	10.364
3.696	**25**	m		6	1,0	6.818
3.697	**25**	m		8	1,2	7.727
3.698	**25**	m		10	1,5	10.000
3.699	**25**	m		12,5	2,0	10.909
3.700	**25**	m		16	2,3	13.182
3.701	**25**	m		20	3,0	16.545
3.702	**32**	m		6	1,3	10.455
3.703	**32**	m		8	1,6	13.636
3.704	**32**	m		10	2,0	14.545
3.705	**32**	m		12,5	2,4	18.182
3.706	**32**	m		16	3,0	21.364
3.707	**32**	m		20	3,6	25.455
3.708	**40**	m		6	1,6	18.182
3.709	**40**	m		8	2,0	19.091
3.710	**40**	m		10	2,4	22.727
3.711	**40**	m		12,5	3,0	27.273
3.712	**40**	m		16	3,7	33.636
3.713	**40**	m		20	4,5	39.091
3.714	**50**	m		6	2,0	27.273
3.715	**50**	m		8	2,4	29.091
3.716	**50**	m		10	3,0	34.545
3.717	**50**	m		12,5	3,7	41.818
3.718	**50**	m		16	4,6	50.909
3.719	**50**	m		20	5,6	61.818
3.720	**63**	m		6	2,5	45.455
3.721	**63**	m		8	3,0	45.455
3.722	**63**	m		10	3,8	56.364
3.723	**63**	m		12,5	4,7	68.182
3.724	**63**	m		16	5,8	80.909
3.725	**63**	m		20	7,1	98.182
3.726	**75**	m		6	2,9	60.455
3.727	**75**	m		8	3,6	64.545
3.728	**75**	m		10	4,5	80.000
3.729	**75**	m		12,5	5,6	96.364

3.730	**75**	m		16	6,8	116.364
3.731	**75**	m		20	8,4	138.182
3.732	**90**	m		6	3,5	90.909
3.733	**90**	m		8	4,3	101.818
3.734	**90**	m		10	5,4	113.636
3.735	**90**	m		12,5	6,7	136.364
3.736	**90**	m		16	8,2	165.455
3.737	**90**	m		20	10,1	200.000
3.738	**110**	m		6	4,2	109.091
3.739	**110**	m		8	5,3	136.364
3.740	**110**	m		10	6,6	172.727
3.741	**110**	m		12,5	8,1	204.545
3.742	**110**	m		16	10,0	250.000
3.743	**110**	m		20	12,3	300.000
3.744	**125**	m		6	4,8	140.909
3.745	**125**	m		8	6,0	177.273
3.746	**125**	m		10	7,4	218.182
3.747	**125**	m		12,5	9,2	263.636
3.748	**125**	m		16	11,4	322.727
3.749	**125**	m		20	14,0	381.818
3.750	**140**	m		6	5,4	177.273
3.751	**140**	m		8	6,7	222.727
3.752	**140**	m		10	8,3	272.727
3.753	**140**	m		12,5	10,3	327.273
3.754	**140**	m		16	12,7	400.000
3.755	**140**	m		20	15,7	481.818
3.756	**160**	m		6	6,2	236.364
3.757	**160**	m		8	7,7	290.909
3.758	**160**	m		10	9,5	359.091
3.759	**160**	m		12,5	11,8	427.273
3.760	**160**	m		16	14,6	527.273
3.761	**160**	m		20	17,9	631.818
3.762	**180**	m		6	6,9	290.909
3.763	**180**	m		8	8,6	363.636
3.764	**180**	m		10	10,7	450.000
3.765	**180**	m		12,5	13,3	545.455
3.766	**180**	m		16	16,4	663.636
3.767	**180**	m		20	20,1	800.000
3.768	**200**	m		6	7,7	363.636
3.769	**200**	m		8	9,6	454.545
3.770	**200**	m		10	11,9	563.636
3.771	**200**	m		12,5	14,7	668.182
3.772	**200**	m		16	18,2	827.273
3.773	**200**	m		20	22,4	1.000.000
3.774	**225**	m		6	8,6	458.182
3.775	**225**	m		8	10,8	572.727
3.776	**225**	m		10	13,4	690.909
3.777	**225**	m		12,5	16,6	845.455
3.778	**225**	m		16	20,5	1.010.909
3.779	**225**	m		20	25,2	1.218.182
3.780	**250**	m		6	9,6	570.909

3.781	**250**	m		8	11,9	698.182
3.782	**250**	m		10	14,8	854.545
3.783	**250**	m		12,5	18,4	1.054.545
3.784	**250**	m		16	22,7	1.254.545
3.785	**250**	m		20	27,9	1.509.091
3.786	**280**	m		6	10,7	709.091
3.787	**280**	m		8	13,4	895.455
3.788	**280**	m		10	16,6	1.072.727
3.789	**280**	m		12,5	20,6	1.327.273
3.790	**280**	m		16	25,4	1.581.818
3.791	**280**	m		20	31,3	1.900.000
3.792	**315**	m		6	12,1	900.000
3.793	**315**	m		8	15,0	1.122.727
3.794	**315**	m		10	18,7	1.363.636
3.795	**315**	m		12,5	23,2	1.654.545
3.796	**315**	m		16	28,6	2.009.091
3.797	**315**	m		20	35,2	2.418.182
3.798	**355**	m		6	13,6	1.145.455
3.799	**355**	m		8	16,9	1.409.091
3.800	**355**	m		10	21,1	1.727.273
3.801	**355**	m		12,5	26,1	2.100.000
3.802	**355**	m		16	32,2	2.545.455
3.803	**355**	m		20	39,7	3.072.727
3.804	**400**	m		6	15,3	1.445.455
3.805	**400**	m		8	19,1	1.809.091
3.806	**400**	m		10	23,7	2.200.000
3.807	**400**	m		12,5	29,4	2.654.545
3.808	**400**	m		16	36,3	3.245.455
3.809	**400**	m		20	44,7	3.900.000
3.810	**450**	m		6	17,2	1.845.455
3.811	**450**	m		8	21,5	2.272.727
3.812	**450**	m		10	26,7	2.781.818
3.813	**450**	m		12,5	33,1	3.354.545
3.814	**450**	m		16	40,9	4.109.091
3.815	**450**	m		20	60,3	4.927.273
3.816	**500**	m		6	19,1	2.245.455
3.817	**500**	m		8	23,9	2.818.182
3.818	**500**	m		10	29,7	3.454.545
3.819	**500**	m		12,5	36,8	4.181.818
3.820	**500**	m		16	45,4	5.090.909
3.821	**500**	m		20	55,8	6.090.909
3.822	**560**	m		6	21,4	3.081.818
3.823	**560**	m		8	26,7	3.800.000
3.824	**560**	m		10	33,2	4.672.727
3.825	**560**	m		12,5	41,2	5.700.000
3.826	**560**	m		16	50,8	6.881.818
3.827	**630**	m		6	24,1	3.909.091
3.828	**630**	m		8	30,0	4.800.000
3.829	**630**	m		10	37,4	5.909.091
3.830	**630**	m		12,5	46,3	7.200.000
3.831	**630**	m		16	57,2	8.181.818

3.832	**710**	m		6	27,2	4.972.727
3.833	**710**	m		8	33,9	6.127.273
3.834	**710**	m		10	42,1	7.509.091
3.835	**710**	m		12,5	52,2	9.163.636
3.836	**710**	m		16	64,5	11.090.909
3.837	**800**	m		6	30,6	6.300.000
3.838	**800**	m		8	38,1	7.763.636
3.839	**800**	m		10	47,4	9.527.273
3.840	**800**	m		12,5	58,8	12.263.636
3.841	**900**	m		6	34,4	7.963.636
3.842	**900**	m		8	42,9	9.818.182
3.843	**900**	m		10	53,3	12.045.455
3.844	**900**	m		12,5	66,2	14.718.182
3.845	**1000**	m		6	38,2	9.827.273
3.846	**1000**	m		8	47,7	12.127.273
3.847	**1000**	m		10	59,3	14.890.909
3.848	**1000**	m		12,5	72,5	17.927.273
3.849	**Phụ kiện UPVC (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Class**	**Áp xuất (PN)**	**Chiều dày (mm)**	**Giá tại thành phố Lào Cai**
3.850	**BẠC CHUYỂN BẬC**					
3.851	**75-34**	Cái		8		9.909
3.852	**75-42**	Cái		8		9.909
3.853	**75-48**	Cái		8		9.909
3.854	**75-60**	Cái		8		9.909
3.855	**90-42**	Cái		6		15.091
3.856	**90-48**	Cái		6		16.000
3.857	**90-60**	Cái		6		17.182
3.858	**90-75**	Cái		6		15.273
3.859	**110-48**	Cái		6		30.000
3.860	**110-60**	Cái		6		31.273
3.861	**110-75**	Cái		6		33.364
3.862	**110-90**	Cái		6		35.273
3.863	**140-75**	Cái		6		41.636
3.864	**140-90**	Cái		6		55.182
3.865	**140-110**	Cái		6		55.182
3.866	**160-90**	Cái		6		82.636
3.867	**160-110**	Cái		6		90.818
3.868	**BỊT XẢ THÔNG TẮC**					
3.869	**60**	Cái		8		11.818
3.870	**75**	Cái		8		19.273
3.871	**90**	Cái		6		24.818
3.872	**110**	Cái		6		38.545
3.873	**125**	Cái		6		68.182
3.874	**140**	Cái		6		78.055
3.875	**160**	Cái		6		112.555
3.876	**200**	Cái		6		395.091
3.877	**CHẾCH**					
3.878	**21**	Cái		16		2.909
3.879	**27**	Cái		10		1.909
3.880	**27**	Cái		16		4.182

3.881	**34**	Cái		12,5		2.909
3.882	**42**	Cái		10		4.273
3.883	**48**	Cái		10		6.818
3.884	**60**	Cái		8		11.182
3.885	**75**	Cái		8		19.364
3.886	**90**	Cái		6		25.364
3.887	**110**	Cái		6		38.727
3.888	**125**	Cái		6		68.545
3.889	**140**	Cái		6		74.636
3.890	**160**	Cái		6		113.000
3.891	**200**	Cái		10		313.000
3.892	**CÔN THU**					
3.893	**27-21**	Cái		16		1.364
3.894	**34-21**	Cái		12,5		1.909
3.895	**34-27**	Cái		12,5		2.455
3.896	**42-21**	Cái		10		2.818
3.897	**42-27**	Cái		10		2.909
3.898	**42-34**	Cái		10		3.182
3.899	**48-21**	Cái		10		3.909
3.900	**48-27**	Cái		10		4.091
3.901	**48-34**	Cái		10		4.182
3.902	**48-42**	Cái		10		4.273
3.903	**60-21**	Cái		8		5.273
3.904	**60-27**	Cái		8		6.455
3.905	**60-34**	Cái		8		6.455
3.906	**60-42**	Cái		8		6.455
3.907	**60-48**	Cái		8		6.818
3.908	**75-34**	Cái		8		10.182
3.909	**75-42**	Cái		8		10.182
3.910	**75-48**	Cái		8		10.182
3.911	**75-60**	Cái		8		10.727
3.912	**90-34**	Cái		6		12.818
3.913	**90-42**	Cái		6		14.091
3.914	**90-48**	Cái		6		14.091
3.915	**90-60**	Cái		6		14.545
3.916	**90-75**	Cái		6		15.818
3.917	**110-34**	Cái		6		22.273
3.918	**110-42**	Cái		6		21.364
3.919	**110-48**	Cái		6		21.364
3.920	**110-60**	Cái		6		22.364
3.921	**110-75**	Cái		6		22.636
3.922	**110-90**	Cái		6		23.182
3.923	**CÚT REN NGOÀI ĐỒNG**					
3.924	**21x1/2**	Cái		10		16.282
3.925	**34x1**	Cái				-
3.926	**CÚT REN NGOÀI**					
3.927	**21x1/2**	Cái		10		2.182
3.928	**21x3/4**	Cái		10		4.145
3.929	**27x1**	Cái		10		7.036
3.930	**27x1/2**	Cái		10		4.718
3.931	**27x3/4**	Cái		10		3.455

3.932	**34x1**	Cái				-
3.933	**34x1**	Cái		12,5		8.291
3.934	**34x3/4**	Cái		12,5		6.264
3.935	**CÚT REN TRONG ĐỒNG**					
3.936	**21x1/2**	Cái		16		12.636
3.937	**27x1/2**	Cái		16		17.000
3.938	**27x3/4**	Cái		16		20.273
3.939	**34x1**	Cái		12,5		29.364
3.940	**CÚT REN TRONG**					
3.941	**21x1/2**	Cái		16		2.455
3.942	**27x3/4**	Cái		16		3.182
3.943	**34x1**	Cái		12,5		5.782
3.944	**CÚT THU**					
3.945	**27-21**	Cái		10		3.082
3.946	**34-21**	Cái		12,5		4.045
3.947	**34-27**	Cái		12,5		4.627
3.948	**42-27**	Cái		10		6.645
3.949	**42-34**	Cái		10		7.518
3.950	**60-34**	Cái		8		14.555
3.951	**60-42**	Cái		8		17.445
3.952	**90-60**	Cái		6		14.455
3.953	**CÚT**					
3.954	**21**	Cái		10		1.455
3.955	**21**	Cái		16		3.182
3.956	**27**	Cái		10		2.273
3.957	**27**	Cái		16		4.000
3.958	**34**	Cái		10		3.455
3.959	**34**	Cái		12,5		3.636
3.960	**42**	Cái		10		5.636
3.961	**48**	Cái		10		8.818
3.962	**60**	Cái		8		13.091
3.963	**60**	Cái		16		18.091
3.964	**75**	Cái		8		23.455
3.965	**90**	Cái		6		30.818
3.966	**110**	Cái		6		49.273
3.967	**125**	Cái		6		86.455
3.968	**140**	Cái		6		125.273
3.969	**160**	Cái		6		151.182
3.970	**200**	Cái		10		415.727
3.971	**MĂNG SÔNG REN NGOÀI**					
3.972	**21x1/2**	Cái		16		1.364
3.973	**27x3/4**	Cái		16		1.727
3.974	**34x1**	Cái		12,5		2.909
3.975	**42x1x1/4**	Cái		10		4.182
3.976	**48x1x1/2**	Cái		10		6.000
3.977	**MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG**					
3.978	**21x1/2**	Cái		16		11.909
3.979	**27x1/2**	Cái		16		16.964
3.980	**27x3/4**	Cái		16		24.545
3.981	**34x1**	Cái		12,5		34.691

3.982	**MĂNG SÔNG REN TRONG**					
3.983	**21x1/2**	Cái		16		1.364
3.984	**27x3/4**	Cái		16		1.727
3.985	**34x1**	Cái		12,5		2.909
3.986	**42x1x1/4**	Cái		10		4.182
3.987	**48x1x1/2**	Cái		10		6.000
3.988	**MĂNG SÔNG**					
3.989	**21**	Cái		10		1.455
3.990	**21**	Cái		16		2.182
3.991	**27**	Cái		10		1.818
3.992	**27**	Cái		16		2.909
3.993	**34**	Cái		12,5		3.182
3.994	**34**	Cái		10		2.000
3.995	**34**	Cái		12,5		3.182
3.996	**42**	Cái		10		3.455
3.997	**48**	Cái		10		4.455
3.998	**60**	Cái		8		7.636
3.999	**60**	Cái		16		16.818
4.000	**75**	Cái		8		10.455
4.001	**90**	Cái		6		14.182
4.002	**110**	Cái		6		17.909
4.003	**125**	Cái		6		40.364
4.004	**140**	Cái		6		58.000
4.005	**160**	Cái		6		82.545
4.006	**200**	Cái		6		182.545
4.007	**NÚT BỊT REN NGOÀI**					
4.008	**21x1/2**	Cái		16		727
4.009	**27x3/4**	Cái		16		1.091
4.010	**34x1**	Cái		12,5		1.909
4.011	**NÚT BỊT**					
4.012	**21**	Cái		16		1.091
4.013	**27**	Cái		16		1.727
4.014	**34**	Cái		12,5		2.909
4.015	**42**	Cái		10		2.364
4.016	**48**	Cái		10		3.455
4.017	**60**	Cái		8		10.409
4.018	**75**	Cái		8		10.818
4.019	**90**	Cái		6		11.818
4.020	**110**	Cái		6		24.545
4.021	**114**	Cái		6		51.264
4.022	**SIPHONG**					
4.023	**60x3/4**	Cái		8		31.900
4.024	**75x1**	Cái		8		60.709
4.025	**90x1**	Cái		6		82.973
4.026	**110x1**	Cái		6		122.482
4.027	**TÊ CONG**					
4.028	**90**	Cái		6		45.391
4.029	**110**	Cái		6		75.545
4.030	**114**	Cái		6		80.173
4.031	**TÊ REN NGOÀI ĐỒNG**					

4.032	**21x1/2**	Cái		10		17.155
4.033	**27x3/4**	Cái		10		26.500
4.034	**TÊ REN TRONG ĐỒNG**					
4.035	**21x1/2**	Cái		16		15.182
4.036	**27x1/2**	Cái		16		21.364
4.037	**27x3/4**	Cái		16		21.364
4.038	**34x1**	Cái		12,5		53.673
4.039	**TÊ REN TRONG**					
4.040	**21x1/2**	Cái		10		6.645
4.041	**27x1/2**	Cái		10		5.591
4.042	**27x3/4**	Cái		10		5.973
4.043	**34x1**	Cái		12,5		8.673
4.044	**TÊ THU**					
4.045	**27-21**	Cái		10		2.909
4.046	**27-21**	Cái		16		2.909
4.047	**34-21**	Cái		12,5		3.909
4.048	**34-27**	Cái		12,5		4.182
4.049	**42-21**	Cái		10		5.091
4.050	**42-27**	Cái		10		5.727
4.051	**42-34**	Cái		10		6.818
4.052	**48-21**	Cái		10		8.273
4.053	**48-27**	Cái		10		8.455
4.054	**48-34**	Cái		10		8.818
4.055	**48-42**	Cái		10		11.364
4.056	**60-21**	Cái		8		10.364
4.057	**60-27**	Cái		8		11.636
4.058	**60-34**	Cái		8		12.727
4.059	**60-42**	Cái		8		14.091
4.060	**60-48**	Cái		8		14.727
4.061	**75-34**	Cái		8		19.364
4.062	**75-42**	Cái		8		20.727
4.063	**75-48**	Cái		8		23.455
4.064	**75-60**	Cái		8		26.182
4.065	**90-34**	Cái		6		32.000
4.066	**90-42**	Cái		6		26.000
4.067	**90-48**	Cái		6		31.636
4.068	**90-60**	Cái		6		38.545
4.069	**90-75**	Cái		6		40.364
4.070	**110-34**	Cái		6		39.909
4.071	**110-42**	Cái		6		40.364
4.072	**110-48**	Cái		6		42.273
4.073	**110-60**	Cái		6		46.818
4.074	**110-75**	Cái		6		49.455
4.075	**110-90**	Cái		6		59.273
4.076	**TÊ**					
4.077	**21**	Cái		10		2.273
4.078	**21**	Cái		16		4.182
4.079	**27**	Cái		10		3.909
4.080	**27**	Cái		16		5.273
4.081	**34**	Cái		10		5.182
4.082	**34**	Cái		12,5		5.455

4.083	**42**	Cái		10		7.455
4.084	**48**	Cái		10		11.000
4.085	**60**	Cái		8		17.455
4.086	**75**	Cái		8		29.818
4.087	**90**	Cái		6		41.000
4.088	**110**	Cái		6		69.727
4.089	**125**	Cái		6		115.182
4.090	**140**	Cái		6		186.636
4.091	**160**	Cái		6		198.455
4.092	**200**	Cái		6		466.636
4.093	**TỨ CHẠC CONG**					
4.094	**90**	Cái		6		61.273
4.095	**110**	Cái		6		106.182
4.096	**VAN CẦU**					
4.097	**21**	Cái		16		28.182
4.098	**27**	Cái		16		33.091
4.099	**34**	Cái		12,5		50.000
4.100	**Y THU**					
4.101	**60**	Cái		8		12.045
4.102	**90**	Cái		8		23.991
4.103	**Y**					
4.104	**34**	Cái		12,5		10.309
4.105	**42**	Cái		10		8.864
4.106	**48**	Cái		10		16.382
4.107	**60**	Cái		8		22.264
4.108	**75**	Cái		8		42.500
4.109	**90**	Cái		6		51.555
4.110	**110**	Cái		6		77.864
4.111	**125**	Cái		6		145.700
4.112	**140**	Cái		6		237.727
4.113	**160**	Cái		6		335.927
4.114	**ZẮC CO**					
4.115	**21**	Cái		10		8.864
4.116	**27**	Cái		10		12.236
4.117	**34**	Cái		10		17.245
4.118	**42**	Cái		10		21.200
4.119	**48**	Cái		10		35.464
4.120	**49**	Cái		8		35.464
4.121	**60**	Cái		8		51.455
4.122	**Phụ kiến PP-R (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Class**	**Áp xuất (PN)**	**Chiều dày (mm)**	**Giá tại thành phố Lào Cai**
4.123	**CÚT**					
4.124	**20**	Cái		25		5.818
4.125	**25**	Cái		25		7.727
4.126	**32**	Cái		25		13.545
4.127	**40**	Cái		25		22.000
4.128	**50**	Cái		25		38.636
4.129	**63**	Cái		25		118.182
4.130	**75**	Cái		25		154.273
4.131	**90**	Cái		25		238.000

4.132	**110**	Cái		25		485.000
4.133	**CÚT REN NGOÀI**					
4.134	**20x1/2**	Cái		25		59.545
4.135	**25x1/2**	Cái		25		67.273
4.136	**25x3/4**	Cái		25		80.000
4.137	**32x1**	Cái		25		127.273
4.138	**CÚT REN TRONG**					
4.139	**20x1/2**	Cái		25		42.727
4.140	**25x1/2**	Cái		25		52.518
4.141	**25x3/4**	Cái		25		65.455
4.142	**32x1**	Cái		25		119.545
4.143	**TÊ**					
4.144	**20**	Cái		25		6.818
4.145	**25**	Cái		25		10.545
4.146	**32**	Cái		25		17.273
4.147	**40**	Cái		25		27.000
4.148	**50**	Cái		25		53.000
4.149	**63**	Cái		25		133.000
4.150	**75**	Cái		25		199.727
4.151	**90**	Cái		25		310.000
4.152	**110**	Cái		25		480.000
4.153	**TÊ REN NGOÀI**					
4.154	**20x1/2**	Cái		25		52.545
4.155	**25x1/2**	Cái		25		57.000
4.156	**25x3/4**	Cái		25		70.909
4.157	**32x1**	Cái		25		145.000
4.158	**TÊ REN TRONG**					
4.159	**20x1/2**	Cái		25		42.727
4.160	**25x1/2**	Cái		25		46.364
4.161	**25x3/4**	Cái		25		67.273
4.162	**32x1**	Cái		25		145.182
4.163	**CHẾCH**					
4.164	**20**	Cái		25		4.818
4.165	**25**	Cái		25		7.727
4.166	**32**	Cái		25		11.636
4.167	**40**	Cái		25		23.091
4.168	**50**	Cái		25		44.091
4.169	**63**	Cái		25		101.000
4.170	**75**	Cái		25		155.273
4.171	**90**	Cái		25		185.000
4.172	**110**	Cái		25		322.091
4.173	**CÔN THU**					
4.174	**25-20**	Cái		25		4.818
4.175	**32-20**	Cái		25		6.818
4.176	**32-25**	Cái		25		6.818
4.177	**40-20**	Cái		25		10.545
4.178	**40-25**	Cái		25		10.545
4.179	**40-32**	Cái		25		10.545
4.180	**50-20**	Cái		25		18.909
4.181	**50-25**	Cái		25		18.909
4.182	**50-32**	Cái		25		18.909

4.183	**50-40**	Cái		25		18.909
4.184	**63-25**	Cái		25		36.636
4.185	**63-32**	Cái		25		36.636
4.186	**63-40**	Cái		25		36.636
4.187	**63-50**	Cái		25		36.636
4.188	**75-32**	Cái		25		63.909
4.189	**75-40**	Cái		25		75.273
4.190	**75-50**	Cái		25		68.182
4.191	**75-63**	Cái		25		68.182
4.192	**90-50**	Cái		25		94.545
4.193	**90-63**	Cái		25		120.364
4.194	**90-75**	Cái		25		120.364
4.195	**110-50**	Cái		25		183.636
4.196	**110-63**	Cái		25		247.182
4.197	**110-75**	Cái		25		236.364
4.198	**110-90**	Cái		25		247.182
4.199	**TÊ THU**					
4.200	**25-20**	Cái		25		10.545
4.201	**32-20**	Cái		25		18.545
4.202	**32-25**	Cái		25		18.545
4.203	**40-20**	Cái		25		40.727
4.204	**40-25**	Cái		25		40.727
4.205	**40-32**	Cái		25		40.727
4.206	**50-20**	Cái		25		71.545
4.207	**50-25**	Cái		25		71.545
4.208	**50-32**	Cái		25		71.545
4.209	**50-40**	Cái		25		71.545
4.210	**63-25**	Cái		25		125.727
4.211	**63-32**	Cái		25		125.727
4.212	**63-40**	Cái		25		125.727
4.213	**63-50**	Cái		25		125.727
4.214	**75-32**	Cái		25		172.091
4.215	**75-40**	Cái		25		172.091
4.216	**75-50**	Cái		25		185.000
4.217	**75-63**	Cái		25		172.091
4.218	**90-50**	Cái		25		270.000
4.219	**90-63**	Cái		25		290.000
4.220	**90-75**	Cái		25		319.000
4.221	**110-63**	Cái		25		460.000
4.222	**110-75**	Cái		25		460.000
4.223	**110-90**	Cái		25		460.000
4.224	**MĂNG SÔNG**					
4.225	**20**	Cái		25		3.091
4.226	**25**	Cái		25		5.182
4.227	**32**	Cái		25		8.000
4.228	**40**	Cái		25		12.818
4.229	**50**	Cái		25		23.000
4.230	**63**	Cái		25		46.000
4.231	**75**	Cái		25		77.091
4.232	**90**	Cái		25		130.545
4.233	**110**	Cái		25		211.636

4.234	**MĂNG SÔNG REN TRONG**					
4.235	**20x1/2**	Cái		25		38.182
4.236	**25x1/2**	Cái		25		46.545
4.237	**25x3/4**	Cái		25		51.909
4.238	**32x1**	Cái		25		84.545
4.239	**40x1.1/2**	Cái		25		209.545
4.240	**40x1.1/4**	Cái		25		209.545
4.241	**50x1.1/2**	Cái		25		278.000
4.242	**MĂNG SÔNG REN NGOÀI**					
4.243	**20x1/2**	Cái		25		48.000
4.244	**25x1/2**	Cái		25		55.545
4.245	**25x3/4**	Cái		25		69.091
4.246	**32x1**	Cái		25		125.455
4.247	**40x1.1/4**	Cái		25		288.000
4.248	**50x1.1/2**	Cái		25		360.000
4.249	**NÚT BỊT**					
4.250	**20**	Cái		25		2.909
4.251	**25**	Cái		25		5.000
4.252	**32**	Cái		25		6.545
4.253	**40**	Cái		25		9.818
4.254	**50**	Cái		25		18.545
4.255	**63**	Cái		25		90.000
4.256	**75**	Cái		25		160.000
4.257	**90**	Cái				180.000
4.258	**ZẮC CO**					
4.259	**20**	Cái		10		38.000
4.260	**25**	Cái		10		56.000
4.261	**32**	Cái		10		80.545
4.262	**40**	Cái		10		92.545
4.263	**50**	Cái		10		139.000
4.264	**ZẮC CO REN TRONG**					
4.265	**20x1/2**	Cái		25		90.909
4.266	**25x3/4**	Cái		25		145.000
4.267	**32x1**	Cái		25		212.545
4.268	**40x1.1/4**	Cái		25		480.000
4.269	**50x1.1/2**	Cái		25		700.000
4.270	**ZẮC CO REN NGOÀI**					
4.271	**20x1/2**	Cái		25		105.455
4.272	**25x3/4**	Cái		25		168.182
4.273	**32x1**	Cái		25		236.545
4.274	**40x1.1/4**	Cái		25		520.000
4.275	**50x1.1/2**	Cái		25		619.545
4.276	**ỐNG TRÁNH**					
4.277	**20**	Cái		25		15.000
4.278	**25**	Cái		25		28.000
4.279	**VAN CHẶN**					
4.280	**20**	Cái		25		163.636
4.281	**25**	Cái		25		202.000
4.282	**32**	Cái		25		233.000
4.283	**40**	Cái		25		454.545

4.284	**50**	Cái		25		727.273
4.285	**VAN MỞ CỬA 100%**					
4.286	**20**	Cái		25		200.000
4.287	**25**	Cái		25		230.000
4.288	**32**	Cái		25		345.455
4.289	**40**	Cái		25		555.545
4.290	**50**	Cái		25		866.273
4.291	**VAN BI**					
4.292	**25**	Cái		20		97.182
4.293	**Phụ kiện HPDE (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Class**	**Áp xuất (PN)**	**Chiều dày (mm)**	**Giá tại thành phố Lào Cai**
4.294	**CÚT**					
4.295	**20**	Cái		10		23.636
4.296	**25**	Cái		10		27.273
4.297	**32**	Cái		10		36.364
4.298	**40**	Cái		10		59.091
4.299	**50**	Cái		10		77.273
4.300	**63**	Cái		10		127.273
4.301	**75**	Cái		10		181.818
4.302	**90**	Cái		10		309.091
4.303	**CÚT HÀN**					
4.304	**90**	Cái		10		163.636
4.305	**110**	Cái		10		245.455
4.306	**125**	Cái		10		327.273
4.307	**140**	Cái		10		418.182
4.308	**160**	Cái		10		554.545
4.309	**180**	Cái		10		736.364
4.310	**200**	Cái		10		918.182
4.311	**TÊ HÀN**					
4.312	**90**	Cái		10		245.455
4.313	**110**	Cái		10		372.727
4.314	**125**	Cái		10		490.909
4.315	**140**	Cái		10		627.273
4.316	**160**	Cái		10		827.273
4.317	**180**	Cái		10		1.081.818
4.318	**200**	Cái		10		1.345.455
4.319	**CÚT REN NGOÀI**					
4.320	**20x1/2**	Cái		10		14.545
4.321	**25x1/2**	Cái		10		16.364
4.322	**25x3/4**	Cái		10		16.364
4.323	**25x1**	Cái		10		16.364
4.324	**32x3/4**	Cái		10		27.273
4.325	**32x1**	Cái		10		27.273
4.326	**40x1.1/4**	Cái		10		47.273
4.327	**50x1.1/2**	Cái		10		68.182
4.328	**63x2**	Cái		10		104.545
4.329	**90x3**	Cái		10		281.818
4.330	**CÚT REN TRONG**					
4.331	**20x1/2**	Cái		10		15.455
4.332	**25x1/2**	Cái		10		19.091

4.333	**25x3/4**	Cái		10		19.091
4.334	**32x3/4**	Cái		10		29.091
4.335	**32x1**	Cái		10		29.091
4.336	**40x1.1/4**	Cái		10		50.909
4.337	**50x1.1/2**	Cái		10		95.455
4.338	**63x2**	Cái		10		131.818
4.339	**75x2.1/2**	Cái		10		181.818
4.340	**90x3**	Cái		10		300.000
4.341	**TÊ**					
4.342	**20**	Cái		10		24.545
4.343	**25**	Cái		10		36.364
4.344	**32**	Cái		10		40.909
4.345	**40**	Cái		10		77.273
4.346	**50**	Cái		10		122.727
4.347	**63**	Cái		10		150.000
4.348	**75**	Cái		10		240.909
4.349	**90**	Cái		10		454.545
4.350	**TÊ REN TRONG**					
4.351	**20x1/2**	Cái		10		23.636
4.352	**25x1/2**	Cái		10		30.909
4.353	**25x3/4**	Cái		10		30.909
4.354	**25x1**	Cái		10		30.909
4.355	**32x3/4**	Cái		10		47.273
4.356	**32x1**	Cái		10		47.273
4.357	**40x1-1/4**	Cái		10		83.636
4.358	**50x1-1/2**	Cái		10		136.364
4.359	**63x2**	Cái		10		181.818
4.360	**75x2-1/2**	Cái		10		290.909
4.361	**90x3**	Cái		10		500.000
4.362	**TÊ REN NGOÀI**					
4.363	**20x1/2**	Cái		10		23.636
4.364	**25x1/2**	Cái		10		30.909
4.365	**25x3/4**	Cái		10		30.909
4.366	**32x3/4**	Cái		10		47.273
4.367	**32x1**	Cái		10		47.273
4.368	**40x1-1/4**	Cái		10		83.636
4.369	**50x1-1/2**	Cái		10		136.364
4.370	**63x2**	Cái		10		181.818
4.371	**75x2-1/2**	Cái		10		290.909
4.372	**90x3**	Cái		10		500.000
4.373	**CÔN THU**					
4.374	**25-20**	Cái		10		29.091
4.375	**32-20**	Cái		10		40.000
4.376	**32-25**	Cái		10		40.000
4.377	**40-20**	Cái		10		47.273
4.378	**40-25**	Cái		10		47.273
4.379	**40-32**	Cái		10		47.273
4.380	**50-25**	Cái		10		47.273
4.381	**50-32**	Cái		10		63.636
4.382	**50-40**	Cái		10		63.636
4.383	**63-25**	Cái		10		90.909

4.384	**63-32**	Cái		10		90.909
4.385	**63-40**	Cái		10		90.909
4.386	**63-50**	Cái		10		90.909
4.387	**90-63**	Cái		10		200.000
4.388	**TÊ THU**					
4.389	**25-20**	Cái		10		43.636
4.390	**32-20**	Cái		10		59.091
4.391	**32-25**	Cái		10		59.091
4.392	**40-20**	Cái		10		77.273
4.393	**40-25**	Cái		10		77.273
4.394	**40-32**	Cái		10		77.273
4.395	**50-25**	Cái		10		90.909
4.396	**50-32**	Cái		10		90.909
4.397	**50-40**	Cái		10		90.909
4.398	**63-25**	Cái		10		131.818
4.399	**63-32**	Cái		10		131.818
4.400	**63-40**	Cái		10		131.818
4.401	**63-50**	Cái		10		131.818
4.402	**75-50**	Cái		10		240.909
4.403	**75-63**	Cái		10		240.909
4.404	**90-63**	Cái		10		240.909
4.405	**MĂNG SÔNG**					
4.406	**20**	Cái		10		19.091
4.407	**25**	Cái		10		29.091
4.408	**32**	Cái		10		36.364
4.409	**40**	Cái		10		54.545
4.410	**50**	Cái		10		72.727
4.411	**63**	Cái		10		95.455
4.412	**75**	Cái		10		154.545
4.413	**90**	Cái		10		272.727
4.414	**MĂNG SÔNG REN TRONG**					
4.415	**20x1/2**	Cái		10		12.727
4.416	**25x1/2**	Cái		10		17.273
4.417	**25x3/4**	Cái		10		17.273
4.418	**32x3/4**	Cái		10		25.455
4.419	**32x1**	Cái		10		25.455
4.420	**40x1.1/4**	Cái		10		45.455
4.421	**50x1.1/2**	Cái		10		70.909
4.422	**63x2**	Cái		10		100.000
4.423	**75x2.1/2**	Cái		10		136.364
4.424	**90x3**	Cái		10		263.636
4.425	**MĂNG SÔNG REN NGOÀI**					
4.426	**20x1/2**	Cái		10		13.636
4.427	**25x1/2**	Cái		10		16.364
4.428	**25x3/4**	Cái		10		16.364
4.429	**32x3/4**	Cái		10		23.636
4.430	**32x1**	Cái		10		23.636
4.431	**40x1.1/4**	Cái		10		36.364
4.432	**50x1.1/2**	Cái		10		61.818
4.433	**63x2**	Cái		10		72.727

4.434	**75x2.1/2**	Cái		10		109.091
4.435	**90x3**	Cái		10		181.818
4.436	**ĐAI KHỞI THUỶ**					
4.437	**25x1/2**	Cái		10		19.091
4.438	**25x3/4**	Cái		10		19.091
4.439	**32x1/2**	Cái		10		23.636
4.440	**32x3/4**	Cái		10		23.636
4.441	**40x1/2**	Cái		10		36.364
4.442	**40x3/4**	Cái		10		36.364
4.443	**40x1**	Cái		10		36.364
4.444	**50x3/4**	Cái		10		45.455
4.445	**50x1**	Cái		10		40.909
4.446	**50x1.1/4**	Cái		10		40.909
4.447	**50x1.1/2**	Cái		10		40.909
4.448	**63x3/4**	Cái		10		63.636
4.449	**63x1**	Cái		10		63.636
4.450	**63x1.1/4**	Cái		10		63.636
4.451	**63x1.1/2**	Cái		10		63.636
4.452	**75x1**	Cái		10		77.273
4.453	**75x1.1/4**	Cái		10		77.273
4.454	**75x1.1/2**	Cái		10		77.273
4.455	**75x2**	Cái		10		77.273
4.456	**90x1.1/4**	Cái		10		95.455
4.457	**90x1.1/2**	Cái		10		95.455
4.458	**90x2**	Cái		10		95.455
4.459	**110x1.1/2**	Cái		10		140.909
4.460	**110x2**	Cái		10		140.909

PHỤ LỤC III

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: Đồng

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
09-09-2022 08:27:38 +07:00

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/ Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
I	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI**			
	Cáp, dây điện Trần Phú (Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú)	**Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú/ Việt Nam**		**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc tròn (Ruột đồng, cách điện PVC) mầu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)			
1	Bọc tròn 1 x 0,75 (24/0,2)mm^2	Md	Bọc tròn	3.055
2	Bọc tròn 1 x 1,0 (32/0,2)mm^2	Md	Bọc tròn	3.909
3	Bọc tròn 1 x 1,5 (30/0,25)mm^2	Md	Bọc tròn	5.782
4	Bọc tròn 1 x 2,5 (50/0,25)mm^2	Md	Bọc tròn	9.391
5	Bọc tròn 1 x 4,0 (80/0,25)mm2	Md	Bọc tròn	14.409
6	Bọc tròn 1 x 6,0 (120/0,25)mm2	Md	Bọc tròn	21.409
7	Bọc tròn 1 x 10,0 (200/0,25)mm2	Md	Bọc tròn	35.636
	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
8	Bọc dẹt 2 x 0,75 (24/0,2) mm^2	Md	Bọc dẹt	7.000
9	Bọc dẹt 2 x 1,0 (32/0,2) mm^2	Md	Bọc dẹt	8.964
10	Bọc dẹt 2 x 1,5 (30/0,25) mm^2	Md	Bọc dẹt	12.318
11	Bọc dẹt 2 x 2,5 (50/0,25) mm^2	Md	Bọc dẹt	20.273
12	Bọc dẹt 2 x 4,0 (80/0,25) mm^2	Md	Bọc dẹt	30.455
13	Bọc dẹt 2 x 6,0 (120/0,25) mm^2	Md	Bọc dẹt	45.091
14	Bọc dẹt 3 x 0,75 (24/0,2) mm^2	Md	Bọc dẹt	10.364
	Dây dính cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
15	VCm-D - Dính cách 2 x 1,5 mm^2	Md	Bọc tròn	12.545
16	VCm-D - Dính cách 2 x 2,5 mm^2	Md	Bọc tròn	20.727
17	VCm- D - Dính cách 2 x 4,0 mm^2	Md	Bọc tròn	30.818
	Dây xúp - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC			
18	VCm - X - Xúp 2 x 0,75 mm2	Md	Bọc tròn	6.000
	Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
19	VCm-T - Tròn (2 x 0,75) mm^2	Md	Bọc tròn	7.973
20	VCm-T - Tròn (2 x 1,0) mm^2	Md	Bọc tròn	10.309
21	VCm-T - Tròn (2 x 1,5) mm^2	Md	Bọc tròn	13.718
22	VCm-T - Tròn (2 x 2,5) mm^2	Md	Bọc tròn	22.636
23	VCm-T - Tròn (2 x 4,0) mm^2	Md	Bọc tròn	33.273
24	VCm-T - Tròn (2 x 6,0) mm^2	Md	Bọc tròn	49.182
	Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
25	VCm-T - Tròn (3x0,75)mm2	Md	Bọc tròn	11.164
26	VCm-T - Tròn (3x1,0) mm2	Md	Bọc tròn	14.455
27	VCm-T - Tròn (3x1,5) mm2	Md	Bọc tròn	19.355
28	VCm-T - Tròn (3x2,5) mm2	Md	Bọc tròn	31.364
29	VCm-T - Tròn (3x4,0) mm2	Md	Bọc tròn	47.436
30	VCm-T - Tròn (3x6,0) mm2	Md	Bọc tròn	70.936
	Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
31	VCm-T - Tròn (4x0,75) mm2	Md	Bọc tròn	14.682
32	VCm-T - Tròn (4x1,0) mm2	Md	Bọc tròn	18.227
33	VCm-T - Tròn (4x1,5) mm2	Md	Bọc tròn	25.273
34	VCm-T - Tròn (4x2,5) mm2	Md	Bọc tròn	40.727
35	VCm-T - Tròn (4x4,0) mm2	Md	Bọc tròn	62.109
36	VCm-T - Tròn (4x6,0) mm2	Md	Bọc tròn	92.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
	Cáp các loại cấp động lực 2,3,4 Ruột (treo, ngầm) lõi đồng bọc XLPE/PVC		**Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú/ Việt Nam**	**Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (CU/PVC)			
37	Cáp CV-10 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	36.818
38	Cáp CV-16 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	60.000
39	Cáp CV- 25 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	95.455
40	Cáp CV- 35 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	130.909
41	Cáp CV- 50 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	181.818
42	Cáp CV-70 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	256.364
43	Cáp CV- 95 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	351.818
44	Cáp CV-120 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	441.818
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (CU/PVC/PVC)			
45	Cáp CVV - (2x4) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	38.091
46	Cáp CVV - (2x6) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	52.818
47	Cáp CVV - (2x10) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	80.273
48	Cáp CVV - (2x16) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	136.364
49	Cáp CVV - (2x25) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	199.273
50	Cáp CVV - (2x35) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	267.455
51	Cáp CVV - (2x50) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	361.818
52	Cáp CVV - (2x70) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	498.182
53	Cáp CVV - (2x95) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	681.818
54	Cáp CVV - (2x120) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	890.545
55	Cáp CVV - (2x150) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.056.364
56	Cáp CVV - (2x185) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.311.818
57	Cáp CVV - (2x240) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.715.455
58	Cáp CVV - (2x300) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	2.150.000
59	Cáp CVV - (2x400) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	2.740.000
	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (CU/PVC/PVC)			
60	Cáp CVV - (4x4) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	73.455
61	Cáp CVV - (4x6) mm^3	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	101.818
62	Cáp CVV - (4x10) mm^4	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	155.273
63	Cáp CVV - (4x16) mm^5	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	241.273
64	Cáp CVV - (4x25) mm^6	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	379.727
65	Cáp CVV - (4x35) mm^7	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	503.636
66	Cáp CVV - (4x50) mm^8	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	663.636
67	Cáp CVV - (4x70) mm^9	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	954.545
68	Cáp CVV - (4x95) mm^{10}	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.335.455
69	Cáp CVV - (4x120) mm^{11}	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.658.182
70	Cáp CVV - (4x150) mm^{12}	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.965.455
71	Cáp CVV - (4x185) mm^{13}	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	2.570.909
72	Cáp CVV - (4x240) mm^{14}	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	3.220.000
73	Cáp CVV - (4x300) mm^{15}	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	4.209.091
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (CU/XLPE/PVC)			
74	Cáp CXV-(2x4) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	38.182
75	Cáp CXV-(2x6) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	55.455
76	Cáp CXV-(2x10) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	85.455
77	Cáp CXV-(2x16) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	131.182
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)			
78	Cáp CXV-(3x10+1x6) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	146.909
79	Cáp CXV-(3x16+1x10) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	227.273
80	Cáp CXV-(3x25+1x10) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	325.000
81	Cáp CXV-(3x25+1x16) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	445.455
82	Cáp CXV-(3x35+1x16) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	470.909
83	Cáp CXV-(3x35+1x25) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	609.091
	Dây, cáp điện CADI - SUN Group		**Công ty cổ phần dây và Cáp điện Thượng Đình Hà Nội/ Việt Nam**	**Giá áp dụng Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Tỉnh Lào Cai 09-09-2022 08:27:44 +07:00

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
	Cáp đồng trần		**Kết cấu ruột dẫn (Dây pha)**	
84	CF 10 mm^2	Kg	7/Compact	409.553
85	CF 16 mm^2	Kg	7/Compact	404.857
86	CF 25 mm^2	Kg	7/Compact	404.795
87	CF 35 mm^2	Kg	7/Compact	404.485
	Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (TCVN AS/NZS 5000.1:2005 Điện áp: 0.6/1 KV)			
88	CV 1x16 (V-75) mm^2	Md	7/Compact	59.399
89	CV 1x25 (V-75) mm^2	Md	7/Compact	92.044
90	CV 1x35 (V-75) mm^2	Md	7/Compact	127.033
91	CV 1x50 (V-75) mm^2	Md	7/Compact	173.711
	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)			
92	CXV 1x70 mm^2	Md	19/compact	251.664
93	CXV 1x95 mm^2	Md	19/compact	347.875
94	CXV 1x120 mm^2	Md	19/compact	436.746
95	CXV 2x4 mm^2	Md	7/0.85	39.333
96	CXV 2x6 mm^2	Md	7/1.04	56.192
97	CXV 2x10 mm^2	Md	7/compact	86.080
98	CXV 2x16 mm^2	Md	7/compact	130.159
99	CXV 3x6+1x4 mm^2	Md	7/0.85	97.210
100	CXV 3x10+1x6 mm^2	Md	7 Compact/7/1.05	149.173
101	CXV 3x16+1x10 mm^2	Md	7/Compact	229.689
102	CXV 3x25+1x16 mm^2	Md	7/Compact	352.198
103	CXV 3x35+1x16 mm^2	Md	7/Compact	458.623
104	CXV 3x50+1x25 mm^2	Md	7/Compact	636.588
105	CXV 3x70+1x35 mm^2	Md	19/Compact	900.615
106	CXV 3x95+1x50 mm2	Md	19/Compact	1.229.068
107	CXV 3x95+1x70 mm2	Md	19/Compact	1.305.556
108	CXV 4x6 mm^2	Md	7/1.05	104.895
109	CXV 4x10 mm^2	Md	7/compact	164.244
110	CXV 4x16 mm2	Md	7/compact	249.171
111	CXV 4x25 mm^2	Md	7/compact	386.257
112	CXV 4x35 mm2	Md	7/compact	529.005
113	CXV 4x50 mm2	Md	7/compact	719.376
114	CXV 4x70 mm2	Md	19/compact	1.025.414
	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x... (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)			
115	MULLER 2x4 mm^2	Md	7/0.85	48.657
116	MULLER 2x6 mm^2	Md	7/1.05	65.630
117	MULLER 2x10 mm^2	Md	7/Compact	95.892
118	MULLER 2x16 mm^2	Md	7/Compact	141.278
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)			
119	DATA 1x150 mm^2	Md	37/compact	574.768
120	DATA 1x185 mm^2	Md	37/compact	709.064
121	DATA 1x240mm^2	Md	37/compact	925.961
122	DATA 1x300mm^2	Md	37/compact	1.152.869
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)			
123	DSTA 3x2.5+1x1.5 mm2	Md	7/0.67	57.244
124	DSTA 3x4+1x2.5 mm2	Md	7/0.85	81.623
125	DSTA 3x6+1x4	Md	7/1.05	110.693
126	DSTA 3x10+1x6	Md	7/compact	164.158
127	DSTA 3x16+1x10	Md	7/compact	246.736
128	DSTA 3x25+1x16	Md	7/compact	370.778
129	DSTA 3x35+1x16	Md	7/compact	479.230
130	DSTA 3x50+1x25	Md	7/compact	659.859
131	DSTA 3x70+1x35	Md	19/compact	953.728
132	DSTA 4x10	Md		179.717
133	DSTA 4x16	Md		269.192
134	DSTA 4x25	Md		405.975
135	DSTA 4x35	Md		551.921

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
136	DSTA 4x50	Md		746.892
137	DSTA 4x70	Md		1.080.500
138	DSTA 4x95	Md		1.463.128
	DÂY MỀM			
	Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3)			
139	VCSF 1x1.5	Md	30/0.24	6.122
140	VCSF 1x2.5	Md	50/0.24	9.935
141	VCSF 1x4.0	Md	52/0.3	15.732
142	VCSF 1x6.0	Md	80/0.3	23.970
143	VCSF 1x10.0	Md	140/0.3	42.308
	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x …. (TCVN 6610-5 Điện áp 300/500 V)			
144	VCTFK 2x0.75	Md	30/0.177	8.137
145	VCTFK 2x1.5	Md	30/0.24	13.772
146	VCTFK 2x2.5	Md	50/0.24	22.171
147	VCTFK 2x4.0	Md	52/0.3	34.803
148	VCTFK 2x6.0	Md	80/0.3	52.023
	Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC 3x …. (TCVN 6610-5, Điện áp 300/500 V)			
149	VCTF 3x0.75	Md	30/0.177	12.558
150	VCTF 3x1.5	Md	30/0.24	21.518
151	VCTF 3x2.5	Md	50/0.24	34.926
152	VCTF 3x4.0	Md	52/0.3	53.493
153	VCTF 3x6.0	Md	80/0.3	80.635
	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….(TCVN 6610-3 Điện áp 450 V)			
154	VCSH 1x1.5	Md	1/1.38	6.290
155	VCSH 1x2.5	Md	1/1.75	10.003
156	VCSH 1x4.0	Md	1/2.25	16.193
157	VCSH 1x6.0	Md	1/2.77	24.202
	Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC .... (TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387, Điện áp 0.6/1 KV)			
158	FRN-CXV 1x10	Md	7/compact	44.737
159	FRN-CXV 1x16	Md	7/compact	66.896
160	FRN-CXV 1x25	Md	7/compact	101.322
161	FRN-CXV 1x35	Md	7/compact	137.533
162	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	Md	7/0.52	26.238
163	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	Md	7/0.67	35.665
164	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	Md	7/0.85	50.173
165	FRN-CXV 2x6.0	Md	7/1.04	65.198
166	FRN-CXV 2x10	Md	7/compact	96.296
167	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	Md	7/0.67	55.972
168	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	Md	7/0.85	80.787
169	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	Md	7/1.04	110.327
170	FRN-CXV 3x10x1x6.0	Md	7/compact	164.318
171	FRN-CXV 3x16+1x10	Md	7/compact	247.231
172	FRN-CXV 3x25+1x16	Md	7/compact	374.210
173	FRN-CXV 3x35+1x16	Md	7/compact	483.664
174	FRN-CXV 4x1.5	Md	7/0.52	43.042
175	FRN-CXV 4x2.5	Md	7/0.67	60.208
176	FRN-CXV 4x4.0	Md	7/0.85	86.820
177	FRN-CXV 4x6.0	Md	7/1.04	118.230
178	FRN-CXV 4x10	Md	7/compact	179.732
179	FRN-CXV 4x16	Md	7/compact	267.683
180	FRN-CXV 4x25	Md	7/compact	410.528
181	FRN-CXV 4x35	Md	7/compact	557.395
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)			
182	AV 1x120 (V-75)	Md	19/compact	51.919
183	AV 1x150 (V-75)	Md	19/compact	64.178
184	AV 1x185 (V-75)	Md	37/compact	79.532
185	AV 1x240 (V-75)	Md	37/compact	102.376
186	AV 1x300 (V-75)	Md	37/compact	126.877
	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (TCVN: 6447 Điện áp 0.6/1 KV)			
187	ABC 2x16	Md	7/compact	17.692

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
188	ABC 2x25	Md	7/compact	24.696
189	ABC 2x35	Md	7/compact	32.077
190	ABC 4x50	Md	7/compact	86.030
191	ABC 4x70	Md	19/compact	119.648
192	ABC 4x95	Md	19/compact	163.252
193	ABC 4x120	Md	19/compact	202.231
194	ABC 4x150	Md	19/compact	247.292
195	ABC 4x185	Md	37/compact	306.109
196	ABC 4x240	Md	37/compact	393.299
	CÁP TRUNG THẾ ĐỒNG			
	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 3x... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)			
197	CXV/CTS-W 3x95-24kV	Md	19/11.4	1.450.319
198	CXV/CTS-W 3x120-24kV	Md	19/12.8	1.743.949
199	CXV/CTS-W 3x150-24kV	Md	19/14.2	2.271.086
200	CXV/CTS-W 3x185-24kV	Md	37/15.8	2.728.998
201	CXV/CTS-W 3x240-24kV	Md	37/18.3	3.429.807
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)			
202	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	Md	7/8.1	986.351
203	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	Md	19/9.7	1.253.298
204	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	Md	19/11.4	1.577.781
205	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	Md	19/12.8	1.875.981
206	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	Md	19/14.2	2.416.089
207	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	Md	37/15.8	2.917.127
208	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	Md	37/18.3	3.635.857
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x….. (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)			
209	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7/8.1	1.188.665
210	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19/9.7	1.498.373
211	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19/11.4	1.834.146
212	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19/12.8	2.147.799
213	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19/14.2	2.737.450
214	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37/15.8	3.214.807
215	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37/18.3	3.939.523
	CÁP TRUNG THẾ NHÔM			
	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x …. TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV			
216	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	Md	19/12.8	729.278
217	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	Md	19/14.2	995.177
218	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	Md	37/15.8	1.130.898
219	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	Md	37/18.3	1.287.672
	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x …. (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV)			
220	ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19/12.8	1.000.906
221	ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19/14.2	1.322.190
222	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37/15.8	1.433.535
223	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37/18.3	1.596.470
224	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37/20.4	1.755.599
	CÁP TRUNG THẾ BÁN PHẦN			
	Cáp nhôm trần lõi thép (TCVN 5604-1994 /6612)			
225	As 50/8.0	Kg	Phần thép 1/3.2; Phần nhôm 6/3.2	109.839
226	As 70/11	Kg	Phần thép 1/3.8; Phần nhôm 6/3.8	109.476
227	As 95/16	Kg	Phần thép 1/4.5; Phần nhôm 6/4.5	109.383
228	As 120/19	Kg	Phần thép 7/1.85; Phần nhôm 24/2.8	114.043
	Dây, cáp điện CADIVI □		**Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI/Việt Nam**	**Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V				
229	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-3	2.450
230	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-3	4.070
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
231	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	4.660
232	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	6.570

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
233	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	8.430
234	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	12.000
235	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	19.460
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)				
236	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Md	TCVN 6610-5	9.680
237	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-5	13.640
238	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-5	49.610
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)				
239	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	6.240
240	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	10.180
241	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	37.460
242	CV-50-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	169.310
243	CV-240-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	850.730
244	CV-300-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	1.067.060
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
245	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	6.990
246	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	9.010
247	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	26.550
248	CVV-25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	95.400
249	CVV-50– 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	176.740
250	CVV-95 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	345.150
251	CVV-150 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	533.930
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
252	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	20.040
253	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	42.530
254	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	94.840
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
255	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	26.440
256	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	39.150
257	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	81.680
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
258	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	33.640
259	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	49.840
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
260	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	147.040
261	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	213.190
262	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.116.000
263	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.389.150
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
264	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	203.510
265	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	548.330
266	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.065.710
267	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.379.590
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
268	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	261.230
269	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	395.210
270	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	722.480
271	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.827.790
272	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	2.716.430
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
273	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Md	TCVN 5935-1	245.590
274	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	361.690
275	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	642.940
276	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.240.200
277	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.635.750

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
278	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	130.840
279	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	219.260
280	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	392.180
281	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	938.810
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
282	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	67.390
283	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	118.010
284	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	409.610
285	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.207.800
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
286	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	110.700
287	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	227.480
288	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	583.540
289	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	2.163.040
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
290	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	97.880
291	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	273.710
292	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	686.480
293	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	3.394.130
Dây đồng trần xoắn (TCVN)				
294	C-10	Md	TCVN - 5064	34.860
295	C-50	Md	TCVN - 5064	173.840
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
296	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	57.260
297	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	115.090
298	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	309.710
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
299	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	21.160
300	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	114.410
301	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	327.600
302	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	402.530
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
303	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	40.050
304	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	112.280
305	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	355.280
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
306	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2	411.750
307	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2	968.740
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
308	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590
309	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.222.030
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV				
310	AV-16-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	7.330
311	AV-35-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	13.450
311	AV-120-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	42.000
312	AV-500-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	166.800
Dây nhôm lõi thép				
313	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Md	TCVN 5064	17.640
314	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Md	TCVN 5064	34.170
315	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Md	TCVN 5064	85.070
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
316	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Md	TCVN 6447/AS 3560	41.000
Ống luồn dây điện				
317	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	20.420
318	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	23.700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
318	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	190.880
319	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			
320	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cuộn	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	102.490
321	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Cuộn	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC			
322	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Md	BS EN 50618	22.700
323	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Md	TUV Pfg 1990/05.12	32.400
324	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Md	IEC 60754-1	1.246.000
	Dây, cáp điện Vạn Xuân (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)		**Công ty TNHH Dây và cáp điện vạn Xuân/Việt Nam**	**Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	DÂY ĐƠN MỀM			
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V			
325	VCSF 1x1.5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	6.950
326	VCSF 1x2.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9.500
327	VCSF 1x2.5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	11.250
328	VCSF 1x3.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	14.100
329	VCSF 1x4.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	17.700
330	VCSF 1x6.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	26.900
331	VCSF 1x8.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	36.850
332	VCSF 1x10	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	46.900
333	VCSF 1x16	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	74.700
334	VCSF 1x25	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	110.400
	II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG			
335	VC 1 x 1,5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	7.050
336	VC 1 x 2,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9.400
337	VC 1 x 2,5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	11.150
338	VC 1 x 4,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	18.050
339	VC 1 x 6,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	26.950
	III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM			
340	VCTFK 2x0.3	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4.150
341	VCTFK 2x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	6.450
342	VCTFK 2x0.7	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	8.050
343	VCTFK 2x1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	11.050
344	VCTFK 2x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	15.200
345	VCTFK 2x2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	20.750
346	VCTFK 2x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	24.350
347	VCTFK 2x3.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	30.700
348	VCTFK 2x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	37.950
349	VCTFK 2x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	57.200
	IV. DÂY SÚP RÃNH			
350	CV 2 x 0.3	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3.600
351	CV 2 x 0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	5.500
352	CV 2 x 0.7	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	7.700
353	CV 2 x 1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	9.550
354	CV 2 x 1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	14.600
355	CV 2 x 2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	19.100
356	CV 2 x 2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	23.300
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM			
357	VCTF 3x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	9.200
358	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	12.400
359	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	14.050
360	VCTF 3x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	23.700
361	VCTF 3x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	38.050
362	VCTF 3x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	58.700
363	VCTF 3x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	88.800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
364	VCTF 3x10	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	155.800
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM			
365	VCTF 4x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	12.700
366	VCTF 4x0.75	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	17.900
367	VCTF 4x1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	22.250
368	VCTF 4x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	31.050
369	VCTF 4x2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	45.250
370	VCTF 4x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	49.600
371	VCTF 4x3.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	61.000
372	VCTF 4x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	77.000
373	VCTF 4x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	116.600
374	CVV 3x4+1x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	80.000
375	CVV 3x6+1x4	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	111.200
	VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)			
376	CV 1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	7.300
377	CV 1x2.0	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	9.500
378	CV 1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11.650
379	CV 1x3.0	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11.050
380	CV 1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	18.200
381	CV 1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	26.800
382	CV 1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	43.200
383	CV 1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	65.600
384	CV 1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	102.150
385	CV 1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	143.100
386	CV 1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	197.300
387	CV 1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	278.500
388	CV 1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	390.200
389	CV 1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	488.900
390	CV 1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	609.400
391	CV 1x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	763.400
392	CV 1x240	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	999.300
393	CV 1x300	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.249.550
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
394	CXV 1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	8.550
395	CXV 1x2	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11.600
396	CXV 1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	13.000
397	CXV 1x3	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	15.900
398	CXV 1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	19.400
399	CXV 1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	27.800
400	CXV 1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	44.000
401	CXV 1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	68.300
402	CXV 1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	104.400
403	CXV 1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	145.800
404	CXV 1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	200.450
405	CXV 1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	282.500
406	CXV 1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	393.300
407	CXV 1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	493.000
408	CXV 1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	613.800
409	CXV 1x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	769.000
410	CXV 1x240		TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.004.800
411	CXV 1x300		TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.257.300
	IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
412	CXV 2x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	18.950
413	CXV 2x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	28.300
414	CXV 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	41.250
415	CXV 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	61.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
416	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	26.600
417	CXV 2x4 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	39.300
418	CXV 2x6 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	57.600
419	CXV 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	94.700
420	CXV 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	143.500
421	CXV 2x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	220.750
422	CXV 2x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	306.000
423	CXV 2x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	419.700
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
424	CXV 3x4+1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	74.900
425	CXV 3x6+1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	107.550
426	CXV 3x10x1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	165.350
427	CXV 3x16+1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	256.200
428	CXV 3x25+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	392.300
429	CXV 3x35+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	517.400
430	CXV 3x50+1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	723.300
431	CXV 3x70+1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.018.000
432	CXV 3x95+1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.399.100
433	CXV 3x120+1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.787.000
434	CXV 3x150+1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.265.700
435	CXV 3x185+1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.838.300
436	CXV 3x240+1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3.551.100
437	CXV 3x300+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4.438.200
	XI. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
438	MULLER 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	51.900
439	MULLER 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	71.500
440	MULLER 2x7	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	82.100
441	MULLER 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	105.400
442	MULLER 2x11	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	112.200
443	MULLER 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	158.000
	XII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
444	DSTA 2x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	43.600
445	DSTA 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	57.600
446	DSTA 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	77.200
447	DSTA 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	112.900
448	DSTA 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	166.300
449	DSTA 2x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	247.950
450	DSTA 2x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	335.600
451	DSTA 2x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	455.400
452	DSTA 2x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	635.800
453	DSTA 2x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	897.800
454	DSTA 2x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.112.500
455	DSTA 2x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.389.000
	XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
456	DSTA 3x2.5+1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	66.700
457	DSTA 3x4+1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	92.500
458	DSTA 3x6+1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	125.400
459	DSTA 3x10x1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	186.100
460	DSTA 3x16+1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	281.200
461	DSTA 3x25+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	421.400
462	DSTA 3x35+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	551.200
463	DSTA 3x50+1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	764.100
464	DSTA 3x70+1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.103.900
465	DSTA 3x95+1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.499.600
466	DSTA 3x120+1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.902.100
467	DSTA 3x150+1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.400.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
468	DSTA 3x185+1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.995.500
469	DSTA 3x240+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3.858.200
470	DSTA 3x300+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4.635.000
	XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
471	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	70.000
472	DSTA 4x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	98.000
472	DSTA 4x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	133.000
473	DSTA 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	203.000
473	DSTA 4x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	305.000
474	DSTA 4x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	460.000
474	DSTA 4x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	625.000
475	DSTA 4x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	850.000
475	DSTA 4x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.220.000
476	DSTA 4x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.680.000
476	DSTA 4x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.060.000
477	DSTA 4x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.605.000
477	DSTA 4x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3.200.000
478	DSTA 4x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4.180.000
478	DSTA 4x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	5.220.000
	XV. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)			
479	AV 16	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	8.900
480	AV 25	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	13.300
481	AV 35	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	16.500
482	AV 50	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	22.800
483	AV 70	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	31.400
484	AV 95	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	41.700
485	AV 120	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	51.800
486	AV 150	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	65.100
487	AV 185	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	79.000
488	AV 240	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	102.700
	XVI. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)			
489	ABC 2x16	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	20.300
490	ABC 2x25	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	28.300
491	ABC 2x35	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	33.200
492	ABC 2x50	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	45.300
493	ABC 2x70	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	65.800
494	ABC 2x95	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	88.500
495	ABC 2x120	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	108.400
496	ABC 2x150	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	130.900
497	ABC 2x185	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	165.200
498	ABC 2x 240	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	209.000
	XVII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)			
499	ABC 4x16	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	40.300
500	ABC 4x25	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	55.900
501	ABC 4x35	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	66.000
502	ABC 4x50	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	90.300
503	ABC 4x70	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	125.600
504	ABC 4x95	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	166.500
505	ABC 4x120	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	205.700
506	ABC 4x150	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	258.500
507	ABC 4x185	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	316.900
508	ABC 4x240	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	410.100
	XVIII. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ			
509	ACKII 50/8	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	116.000
510	ACKII 70/11	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	115.500
511	ACKII 95/16	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	115.200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
512	ACKII 120/19	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	121.400
513	ACKII 150/19	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	124.500
514	ACKII 150/24	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	120.200
515	ACKII 185/24	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	122.900
516	ACKII 185/29	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	119.700
517	ACKII 240/32	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	120.700
518	ACKII 300/39	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	118.300
519	ACKII 400/51	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	120.800
520	ACKII 400/93	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	116.500
	Thiết bị điện Sino		**Công ty SINO/Việt Nam**	**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu S18			
521	Mặt 1lỗ	Cái	S181/X	11.364
522	Mặt 2 lỗ	Cái	S182/X	11.364
523	Mặt 3 lỗ	Cái	S183/X	11.364
524	Mặt 4 lỗ	Cái	S184/X	14.364
525	Mặt 5 lỗ	Cái	S185/X	14.545
526	Mặt 6 lỗ	Cái	S186/X	14.545
527	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	S18U	26.818
528	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái	S18U2	40.545
529	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UX	32.909
530	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UXX	32.909
531	3 ổ cắm 2 chấu 16A	Cái	S18U3	49.818
532	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18U2X	39.545
533	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18U2XX	39.545
534	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	S18UE	38.000
535	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UEX	40.455
536	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UEXX	40.455
537	Mặt che trơn	Cái	S180	11.364
538	Mặt viền đơn trắng	Cái	S18WS/V	6.182
539	Mặt viền đôi trắng	Cái	S18WD/V	11.364
	Công tắc phím lớn kiểu S18			
540	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái	S181D1/DL	17.273
541	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái	S181N1R	24.364
542	Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	22.545
543	Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái	S182D1	21.636
544	Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S98			
545	Công tắc 1 chiều	Cái	S30/1/2M	9.273
546	Công tắc 2 chiều	Cái	S30M	16.182
547	Công tắc 2 cực 20A	Cái	S30MD20	59.545
548	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái	S30NRD/W	12.545
549	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	S30RJ88	59.636
550	Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái	SSTD	27.455
551	Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái	FTD	8.364
552	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái	S30RJ40	45.091
553	Ổ cắm máy tính 6 dây	Cái	S30RJ64	47.273
554	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái	CK157/D	16.818
555	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18	Cái	CK157RL	5.000
556	Đế nổi nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái	CK157RH	5.455
	Ống luồn dây điện 750N (Sino - Vanlock)		**Công ty SINO/Việt Nam**	**Thành phố Lào Cai**
557	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy	Md	D16 - VL 9016 M	6.849
558	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock	Md	D20 - VL9020M	9.589

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
559	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy (cuộn)	Md	SP 9016 CM	3.800
560	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu (cuộn)	Md	D20 - SP9020 DH	5.340
561	Ống gen luồn dây điện Vanlock	Md	D16 - VL 9016H	8.562
562	Máng gen luồn dây điện có cả nắp	Md	SP14x8mm - GA14	4.000
563	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	60x22mm - VGA60/1	26.400
564	Khớp nối trơn/măng xông cho ống luồn dây điện	Chiếc	D16 (E242/16)	900
565	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại thấp 1 đường	Chiếc	D16 (E240/16/1)	6.120
566	Nắp đậy cho hộp chia ngả ống luồn dây điện	Md	E240LS	1.600
567	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại cao 2 đường D16	Chiếc	E240/16/2D	17.800
568	Đầu, khớp nối ren cho ống luồn dây điện D16	Chiếc	E258+281/16	2.200
569	Cút thu cho ống luồn dây điện	Chiếc	D20/16 (LSP19)	2.200
570	Kẹp đỡ ống luồn dây điện	Chiếc	E280/16	1.060
571	Kìm cắt ống luồn dây điện	Chiếc	PVC 1-5/8"	440.000
572	Lò xo uốn ống điện - dùng cho ống lắp chìm	Chiếc	LSS16	63.600
573	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	Md	SP9020CM (độ dài 50m/cuộn)	4.640
574	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	Md	SP9025CM (độ dài 40m/cuộn)	6.525
575	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	Md	SP9032CM (độ dài 25m/cuộn)	14.240
576	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	Md	SP9040CM (độ dài 25m/cuộn)	25.680
577	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	Md	SP9050CM (độ dài 25m/cuộn)	38.480
578	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D25	Md	VL9025 (độ dài 2.92m/cây)	11.918
579	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D32	Md	VL9032 (độ dài 2.92m/cây)	23.973
580	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D16	Md	VL9016 (độ dài 2.92m/cây)	6.164
581	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D20	Md	SP9020 (độ dài 2.92m/cây)	9.932
582	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D25	Md	SP9025 (độ dài 2.92m/cây)	13.699
583	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D32	Md	SP9032 (độ dài 2.92m/cây)	27.568
584	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D40	Md	SP9040 (độ dài 2.92m/cây)	38.014
585	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D50	Md	SP9050 (độ dài 2.92m/cây)	50.685
586	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D60	Md	SP9060 (độ dài 2.92m/cây)	52.055
587	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D63	Md	SP9063 (độ dài 2.92m/cây)	60.959
588	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	60x40 mm; VGA60/02 (2 m/cây)	32.750
589	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	80x40 mm; VGA80 (2 m/cây)	45.300
590	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	80x60 mm;VGA80/02 (2 m/cây)	69.500
591	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	100x27 mm;VGA100/01 (2 m/cây)	49.800
592	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	Md	VGA 60/01; 60x22 (2 m/cây)	26.400
593	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D20	Md	VL9020CL (độ dài 50m/cuộn)	2.800
594	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D25	Md	VL9025CL (độ dài 40m/cuộn)	5.425

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
595	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D32	Md	VL9032CL (độ dài 25m/cuộn)	13.480
596	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D40	Md	VL9040CL (độ dài 25m/cuộn)	20.840
597	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D50	Md	VL9050CL (độ dài 25m/cuộn)	28.640
	Ống nhựa gân xoắn Santo (ELP); và Ba an (BFP - Ba an Flexible Pipe)		**Công ty cổ phần SANTO - Công ty cổ phần BAAN/Việt Nam (Đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày thành ống)**	**Thành phố Lào Cai**
598	Ống Gân Xoắn HDPE 32/25	Md	32 ± 2,0, 25 ± 2,0	12.800
599	Ống Gân Xoắn HDPE 40/30	Md	40 ± 2,0, 30 ± 2,0	14.900
600	Ống Gân Xoắn HDPE 50/40	Md	50 ± 2,0, 40 ± 2,0	21.400
601	Ống Gân Xoắn HDPE 65/50	Md	65 ± 2,5, 50 ± 2,5	29.300
602	Ống Gân Xoắn HDPE 85/65	Md	85 ± 2,5, 65 ± 3,0	42.500
603	Ống Gân Xoắn HDPE 90/72	Md	90 ± 3,0, 72 ± 3,0	47.800
604	Ống Gân Xoắn HDPE 105/80	Md	105 ± 3,0, 80 ± 3,0	55.300
605	Ống Gân Xoắn HDPE 110/90	Md	110 ± 3,5, 90 ± 3,5	63.600
606	Ống Gân Xoắn HDPE 130/100	Md	130 ± 4,0, 100 ± 4,0	78.100
607	Ống Gân Xoắn HDPE 160/125	Md	160 ± 4,0, 125 ± 4,0	121.400
608	Ống Gân Xoắn HDPE 195/150	Md	195 ± 4,0, 150 ± 4,0	165.800
609	Ống Gân Xoắn HDPE 200/160	Md	200 ± 4,0, 160 ± 4,0	185.000
610	Ống Gân Xoắn HDPE 230/176	Md	230 ± 4,0, 175 ± 4,0	247.200
611	Ống Gân Xoắn HDPE 260/200	Md	260 ± 4,0, 200 ± 4,0	295.500
	Đèn chiếu sáng SINO/VANLOOK			
	Bộ đèn huỳnh quang kiểu BATTEN			
612	SP 1018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x18/20W	120.000
613	SP 2018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x18/20W	156.500
614	SP 1036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x36/40W	152.500
615	SP 2036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x36/40W	195.500
616	SP 1009L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ	1x9W	85.000
617	SP 2009L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ	2x9W	86.500
618	SP 1018L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ	1x18W	117.500
619	SP 2018L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ	2x18W	128.500
620	SP 1018/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ	1x18/20W	168.000
621	SP 2018/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ	2x18/20W	225.000
622	SP 1036/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ	1x36/40W	198.000
623	SP 2036/KO huỳnh quang LPF Có tụ bù)	Bộ	2x36/40W	292.000
624	SP 1009L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x9W	169.000
625	SP 2009L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x9W	254.500
626	SP 1018L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x18W	237.500
627	SP 2018L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x18W	368.500
628	SP 1010L - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	1x10W	132.000
629	SP 2010L - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	2x10W	198.000
630	SP 1018L - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	1x18W	162.000
631	SP 2018L - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	2x18W	266.000
	Bộ đèn huỳnh quang siêu mỏng kiểu BATTEN		**Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng**	**Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
632	SPM 1018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x18/20W	100.600
633	SPM 2018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x18/20W	150.000
634	SPM 1036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x36/40W	117.000
635	SPM 2036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x36/40W	165.000
			Giá T5 đã bao gồm cả bóng	
636	SPM 1014 T5 (Không tụ bù)	Bộ	1x14W	262.000
637	SPM 2014 T5 (Không tụ bù)	Bộ	2x14W	325.000
638	SPM 1028 T5 (Không tụ bù)	Bộ	1x28W	329.000
639	SPM 2018 T5 (Không tụ bù)	Bộ	2x28W	433.000
			Giá Led đã bao gồm cả bóng	
640	SPM 1009L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ	1x9W	65.600
641	SPM 2009L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ	2x9W	80.000
642	SPM 1018L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ	1x18W	82.000
643	SPM 2018L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ	2x18W	95.000
644	SPM 1009L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x9W	149.600
645	SPM 2009L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x9W	248.000
646	SPM 1018L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x18W	202.000
647	SPM 2018L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x18W	335.000
648	SPM 1010LT - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	1x10W	126.000
649	SPM 2010LT - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	2x10W	172.000
650	SPM 1018 LT - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	1x18W	148.000
651	SPM 2018 LT - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	2x18W	249.000
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Slighting		**CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING/VIỆT NAM**	**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
	Đèn LED			
652	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	Cái	Sao La SL10-40w. DIM	3.950.000
653	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	Cái	Sao La SL10-80w. DIM	5.150.000
654	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	Cái	Sao La SL10-120w. DIM	5.670.000
655	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	Cái	Sao La SL10-160w. DIM	7.150.000
656	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	Katrina SL15-80w. DIM	6.145.000
657	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái	Katrina SL15-120w. DIM	8.456.000
658	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	Cái	Katrina SL15-160w. DIM	9.653.000
659	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	Cái	Rita SL20-60w. DIM	4.160.000
660	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	Cái	Rita SL20-90w. DIM	4.989.000
661	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	Cái	Rita SL20-120w. DIM	5.650.000
662	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	Cái	Rita SL20-150w. DIM	6.990.000
663	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	Cái	Rita SL20-180w. DIM	7.876.000
	Đèn pha			
664	Đèn Pha LED	Cái	Mirinae FL 5-500w	16.530.000
665	Đèn Pha LED	Cái	Mirinae FL 5-600w	18.720.000
	Cột thép bát giác			
666	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=7m tôn dày 3mm	2.705.000
667	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=8m tôn dày 3mm	3.075.000
668	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=9m tôn dày 3,5mm	3.965.000
669	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=10m tôn dày 3,5mm	4.475.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
670	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 6m D78-3mm	2.530.000
671	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 7m D78-3mm	2.970.000
672	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3mm	3.390.000
673	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3,5mm	3.855.000
674	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 9m D78-3,5mm	4.390.000
675	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-3,5mm	4.960.000
676	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-4mm	5.580.000
677	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 11m D78-4mm	6.255.000
678	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	920.000
679	Cần đèn CD-02; CD 06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD-02; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	1.345.000
680	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	1.480.000
681	Cần đèn CK-02; CK 06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CK-02; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	1.960.000
682	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	14m-130-5mm	14.890.000
683	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	17m-150-5mm	22.022.000
684	Cột đa giác	Cái	20m-180-5mm	31.160.000
685	Cột đa giác	Cái	25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	155.260.000
686	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái		6.725.000
687	Cột đế gang thân gang	Cái	C07 cao 3,2m;	3.780.000
688	Cột đế gang thân gang	Cái	C06 cao 3,2m	3.780.000
689	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái		3.840.000
690	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	C09 cao 4m	3.881.000
691	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái		1.423.000
692	Chùm CH08-4	Cái		1.670.000
693	Chùm CH09-1	Cái		1.550.000
694	Chùm CH09-2	Cái		3.070.000
695	Chùm CH11-4	Cái		2.050.000
696	Chùm CH12-4	Cái		1.930.000
697	Cầu trang trí	Cái	SV3-D400	500.000
698	Đèn cao áp 1	Cái	Công suất 250W, Sodium - SLI-S6	2.615.000
699	Đèn cao áp 2	Cái	công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	2.770.000
700	Đèn cao áp	Cái	70W SLI-S12 không bóng	1.640.000
701	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S12 không bóng	1.950.000
702	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S16 không bóng	2.330.000
703	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S16 không bóng	2.450.000
704	Đèn cao áp	Cái	400W SLI-S16 không bóng	2.750.000
705	Đèn cao áp 150/100W SLI-S16 không bóng	Cái	150/100W SLI-S16 không bóng	2.850.000
706	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S16 không bóng	3.100.000
707	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S16 không bóng	3.550.000
708	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S17 không bóng	2.400.617
709	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S17 không bóng	2.475.329
710	Đèn cao áp	Cái	150/100W SLI-S17 không bóng	2.880.213
711	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S17 không bóng	2.990.000
712	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S17 không bóng	3.450.000
713	Đèn pha	Cái	FM4-400 Metal Halide/Sodium	2.850.000
714	Đèn pha	Cái	FM4-1000 Metal Halide/Sodium	7.650.000
715	Cọc tiếp địa	Cái	V63x63x6x2500	487.000
716	Khung móng cột 05	Cái	M16x340x340x500	305.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
717	Khung móng cột	Cái	M16x260x260x500	268.000
718	Khung móng cột	Cái	M16x240x240x525	264.000
719	Khung móng cột	Cái	M24x300x300x675	524.000
720	Khung móng cột đa giác	Cái	M24x1375x8	1.650.000
721	Khung móng cột đa giác	Cái	M30x1875x12	7.260.000
	Tủ điện			
722	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000 x 600 x 350 thiết bị ngoại 100A	13.280.000
723	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000 x 600 x 350 thiết bị nội 100A	13.310.000
	Bóng đèn			
724	Bóng đèn cao áp	Cái	70w/E27	200.000
725	Bóng đèn cao áp	Cái	150W/E40	210.000
726	Bóng đèn cao áp	Cái	250W/E40	220.000
727	Bóng đèn cao áp son	Cái	Son 400W/E40	240.000
728	Bóng đèn cao áp Metal 400W/E40	Cái	Metal 400W/E40	260.000
729	Bóng đèn cao áp Son 1000W/E40	Cái	Son 1000W/E40	1.450.000
730	Bóng đèn cao áp Metal 1000W/E40	Cái	Metal 1000W/E40	1.530.000
	Chấn lưu			
731	Chấn lưu đèn cao áp 70W	Cái	70W	210.000
732	Chấn lưu đèn cao áp 150W	Cái	150W	270.000
733	Chấn lưu đèn cao áp 250W	Cái	250W	310.000
734	Chấn lưu đèn cao áp 400W	Cái	400W	595.000
735	Chấn lưu đèn cao áp 1000W	Cái	1000W	1.850.000
736	Chấn lưu đèn cao áp 150w/100w	Cái	150w/100w	435.000
737	Chấn lưu đèn cao áp 250w/150w	Cái	250w/150w	695.000
738	Chấn lưu đèn cao áp 400w/250w	Cái	400w/250w	1.105.000
	Tụ kích, tụ bù			
739	Tụ kích 70-400/Son/Metal 70w-400w	Cái	70-400/Son/Metal 70w-400w	165.000
740	Tụ kích 1000 - EU Son/Metal 1000w	Cái	1000 - EU Son/Metal 1000w	390.000
741	Tụ bù 8µf - 10µf	Cái		90.000
742	Tụ bù 16µf - 20µf	Cái		125.000
743	Tụ bù 28µf - 32µf	Cái		210.000
744	Tụ bù 75µf	Cái		290.000
745	Bộ chuyển mạch (DIM)	Cái		315.000
	Thiết bị điện VONTA (TCVN 6480 - 1:2007)		**Công ty TNHH VONTA Việt Nam Trụ sở: Ô HTKT Cụm Công nghiệp Nguyễn Khê, Huyện Đông Anh, Hà Nội/ Việt nam**	**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
746	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S101	36.000
747	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S102	57.600
748	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S103	79.200
749	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S104	98.400
750	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S106	140.400
751	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M101	37.500
752	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S102	60.600
753	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S101	42.600
754	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S201	43.800
755	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S202	73.200
756	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S203	102.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
757	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M201	48.500
758	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S202	82.600
759	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S201	55.200
760	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S402	65.400
761	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S101D	129.800
762	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S101Q	129.800
763	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S000TV	110.000
764	Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M000C	46.850
765	Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S000C	48.060
766	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S604	60.600
767	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S601L	80.600
768	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S010	37.200
769	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S020	60.000
770	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S030	82.800
771	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M070	66.240
772	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S080	118.080
773	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S060	83.400
774	Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S111	58.800
775	Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	Bộ	0533TB3S111L	78.800
776	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	0533TB3S000TIS	229.000
777	Đế nhựa âm tường - Vonta	Bộ	VTAS066	5.100
778	MCB 1 cực 63A 6kA	Chiếc	VMA06163	123.600
779	MCB 1 cực 50A 6kA	Chiếc	VMA06150	123.600
780	MCB 1 cực 40A 6kA	Chiếc	VMA06140	94.800
781	MCB 1 cực 32A 6kA	Chiếc	VMA06132	94.800
782	MCB 1 cực 25A 6kA	Chiếc	VMA06125	87.600
783	MCB 1 cực 20A 6kA	Chiếc	VMA06120	87.600
784	MCB 1 cực 16A 6kA	Chiếc	VMA06116	87.600
785	MCB 1 cực 10A 6kA	Chiếc	VMA06110	87.600
786	MCB 1 cực 6A 6kA	Chiếc	VMA06106	87.600
787	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP051-16	7.397
788	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	Md	VT-SP051-20	10.479
789	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP051-25	14.301
790	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP051-32	28.767
791	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP052-16	8.425

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
792	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP052-20	11.918
793	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP052-25	16.438
794	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP052-32	33.082
795	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-16	4.560
796	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-20	5.568
797	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	Md	VT-FP051-25	7.830
798	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-32	17.088
799	Quạt hút tường 150mm (6") Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB15-D	396.000
800	Quạt hút tường 200mm (8") Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB20-D	433.000
801	Quạt hút tường 250mm (10") Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB25-D	490.000
802	Quạt hút tường 300mm (12") Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB30-D	656.000
803	Quạt hút trần 200mm (8") Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-BPT13-20G	420.000
804	Quạt hút trần 250mm (10") Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-BPT14-25G	450.000
	Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình chiếc lá			
805	Công suất 70w	Cái	VT06-70w	6.950.000
806	Công suất 100w	Cái	VT06-100w	7.350.000
807	Công suất 120w	Cái	VT06-120w	7.850.000
808	Công suất 150w	Cái	VT06-150w	8.760.000
809	Công suất 200w	Cái	VT06-200w	9.880.000
	Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình vuông bo tròn			
810	Công suất 70w	Cái	VT07-70w	8.150.000
811	Công suất 100w	Cái	VT07-100w	8.550.000
812	Công suất 120w	Cái	VT07-120w	9.050.000
813	Công suất 150w	Cái	VT07-150w	10.100.000
814	Công suất 200w	Cái	VT07-200w	11.500.000
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà			
815	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	Cái	VTB8215-18w	164.570
816	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	Cái	VTB8215-9w	142.350
817	Đèn LED downlight 4w - Vonta	Cái	VDLW4W	145.000
818	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	VDLW6W	170.000
819	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	VDLW8W	190.000
820	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	VDLW9W	230.000
821	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	VDLW12W	300.000
822	Đèn LED downlight 15w - Vonta	Cái	VDLW15W	380.000
823	Đèn khẩn cấp - Vonta	Cái	VTMEM3W1	778.000
824	Exit 1 mặt - vonta	Cái	VTMEX-1S	285.000
825	Exit 2 mặt - vonta	Cái	VTMEX-2S	295.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Aladin Vonta 01 - chip LED SMD			
826	Aladin Vonta - VT01/30w	Cái		885.000
827	Aladin Vonta - VT01/40w	Cái		1.175.000
828	Aladin Vonta - VT01/50w	Cái		1.375.000
829	Aladin Vonta - VT01/60w	Cái		2.200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
830	Aladin Vonta - VT01/70w	Cái		2.480.000
831	Aladin Vonta - VT01/80w	Cái		2.580.000
832	Aladin Vonta - VT01/90w	Cái		2.600.000
833	Aladin Vonta - VT01/100w	Cái		2.650.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM			
834	Vonta - VT01D/30w - DIM	Cái		1.385.000
835	Vonta - VT01D/40w - DIM	Cái		1.675.000
836	Vonta - VT01D/50w- DIM	Cái		1.875.000
837	Vonta - VT01D/60w- DIM	Cái		2.700.000
838	Vonta - VT01D/70w- DIM	Cái		2.980.000
839	Vonta - VT01D/80w- DIM	Cái		3.080.000
840	Vonta - VT01D/90w- DIM	Cái		3.100.000
841	Vonta - VT01D/100w - DIM	Cái		3.150.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD			
842	Vonta - VT02/20w	Cái		868.000
843	Vonta - VT02/30w	Cái		1.148.000
844	Vonta - VT02/50w	Cái		1.680.000
845	Vonta - VT02/100w	Cái		2.450.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB			
846	Vonta - VT05/50w	Cái		1.500.000
847	Vonta - VT05/80w	Cái		1.950.000
848	Vonta - VT05/100w	Cái		2.400.000
849	Vonta - VT05/120w	Cái		3.100.000
850	Vonta - VT05/150w	Cái		3.400.000
851	Vonta - VT05/200w	Cái		3.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB			
852	Vonta - VT06/50w	Cái		1.500.000
853	Vonta - VT06/70w	Cái		1.950.000
854	Vonta - VT06/80w	Cái		2.100.000
855	Vonta - VT06/100w	Cái		2.500.000
856	Vonta - VT06/120w	Cái		2.600.000
857	Vonta - VT06/150w	Cái		3.200.000
858	Vonta - VT06/200w	Cái		3.950.000
	Thiết bị điện FUSI ELECTRIC (Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC)		**Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC/ Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Đèn đường Led			
859	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 40w	Cái	ELST-01A- công suất 40w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	4.656.000
860	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 60w	Cái	ELST-01A- công suất 60w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	5.250.000
861	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 80w	Cái	ELST-01A- công suất 80w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	5.800.000
862	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 100w	Cái	ELST-01A- công suất 100w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	6.100.000
863	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 120w	Cái	ELST-01A- công suất 120w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	7.280.000
864	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 150w	Cái	ELST-01A- công suất 150w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	8.100.000
865	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 200w	Cái	ELST-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	10.560.000
866	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 240w	Cái	ELST-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	12.720.000
	ĐÈN PHA LED			
867	ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	Cái	ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	9.336.000
868	ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	Cái	ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	11.636.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
869	ELFL-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	Cái	ELFL-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	11.730.000
870	ELFL-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	Cái	ELFL-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	14.030.000
871	ELFL-01A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	Cái	ELFL-01A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	13.584.000
872	ELFL-01A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	Cái	ELFL-01A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	15.884.000
873	ELFL-01A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	Cái	ELFL-01A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	16.416.000
874	ELFL-01A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	Cái	ELFL-01A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	18.716.000
	Tủ điện chiếu sáng			
875	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350	Cái	ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại nhập 100A + giá đỡ	14.450.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
876	BGC6- cao 6m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	BGC6- cao 6m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	2.475.000
877	BGC7- cao 7m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	BGC7- cao 7m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	2.825.000
878	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	3.387.500
879	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	3.962.500
880	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cái	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm	4.037.500
881	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	4.600.000
882	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cái	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm	4.637.500
883	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	5.100.000
884	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	5.500.000
885	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cái	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 4,0mm	6.275.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)			
886	BG3-D78- cao 3m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	Cao 3m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	1.750.000
887	BG4-D78- cao 4m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	Cao 4m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	2.012.500
888	BG5-D78- cao 5m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	Cao 5m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	2.337.500
889	BG6-D78- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cái	Cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	2.825.000
890	BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cái	Cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	3.487.500
891	BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	Cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	4.225.000
892	BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cái	Cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	4.200.000
893	BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	Cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	4.650.000
894	BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	Cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	5.125.000
895	BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cái	Cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	5.812.500
896	BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	Cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	6.125.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
897	BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cái	Cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	6.875.000
898	BG11-D78- cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cái	Cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	7.725.000
	Cột thép đa giác			
899	Cột thép đa giác ELDG14	cái	Cao 14m, φ133, dày 5,0mm + lọng bán nguyệt lắp 4 đèn	26.137.500
900	Cột thép đa giác ELDG17	cái	Cao 17m, φ157, dày 5,0mm + lọng tròn lắp 8 đèn	36.817.500
	Cần đèn đơn chiếu sáng			
901	CD 01- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 01- cao 2m, vươn 1,5m	1.681.250
902	CD 02- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 02- cao 2m, vươn 1,5m	1.337.358
903	CD 03- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 03- cao 2m, vươn 1,5m	1.471.094
904	CD 04- cao 1,5m, vươn 0,6m	Cái	CD 04- cao 1,5m, vươn 0,6m	1.362.500
905	CD 04- cao 2m, vươn 1,2m	Cái	CD 04- cao 2m, vươn 1,2m	1.543.750
906	CD 04- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 04- cao 2m, vươn 1,5m	1.623.934
907	CD 05- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 05- cao 2m, vươn 1,5m	1.394.673
908	CD 06- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 06- cao 2m, vươn 1,5m	936.150
	Cần đèn kép chiếu sáng			
909	Cần đèn kép chiếu sáng CK 01	Cái	CK 01- cao 2m, vươn 1,5m	2.483.664
910	Cần đèn kép chiếu sáng CK 02	Cái	CK 02- cao 2m, vươn 1,5m	1.910.511
911	Cần đèn kép chiếu sáng CK 03	Cái	CK 03- cao 2m, vươn 1,5m	2.254.403
912	Cần đèn kép chiếu sáng CK 04	Cái	CK 04- cao 2m, vươn 1,5m	2.063.351
913	Cần đèn kép chiếu sáng CK 05	Cái	CK 05- cao 2m, vươn 1,5m	1.891.406
914	Cần đèn kép chiếu sáng CK 06	Cái	CK 06- cao 2m, vươn 1,5m	1.585.724
	Cột trang trí sân vườn			
915	Cột trang trí sân vườn ELCSV01	Cái	ELCSV01 - Đế + thân cao H=3,5m	7.312.500
916	Cột trang trí sân vườn ELCSV02	Cái	ELCSV02 - Đế + thân cao H=3,2m	2.287.500
917	Cột trang trí sân vườn ELCSV03	Cái	ELCSV03 - Đế + thân cao H=6m	4.621.875
918	Cột trang trí sân vườn ELCSV04	Cái	ELCSV04 - Đế + thân cao H=3,9m	4.984.375
919	Cột trang trí sân vườn ELCSV05	Cái	ELCSV05 - Đế + thân cao H=3,7m	6.725.000
920	Cột trang trí sân vườn ELCSV06	Cái	ELCSV06 - Đế + thân cao H=3,2m	3.534.375
921	Cột trang trí sân vườn ELCSV07	Cái	ELCSV07 - Đế + thân cao H=3,2m	4.553.125
	Trùm đèn trang trí sân vườn			
922	ELCH02/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH02/4	1.593.506
923	ELCH04/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH04/4	1.872.450
924	ELCH04/5- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH04/5	2.220.863
925	ELCH05/2- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH05/2	1.125.563
926	ELCH06/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH06/4	1.202.344
927	ELCH06/5- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH06/5	1.397.925
928	ELCH07/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH07/4	2.121.469
929	ELCH07/5- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH07/5	2.481.638
930	ELCH08/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH08/4	1.549.688
931	ELCH09/2- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH09/2	2.854.688
932	ELCH11/2- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH11/2	1.724.963
933	ELCH11/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH11/4	2.289.263
934	ELCH12/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH12/4	2.150.325
935	ELCH12/5- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH12/5	2.823.638
	Thiết bị Chiếu sáng PHILIPS (Công ty TNHH FSI VIỆT NAM, NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ)			
936	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG THƯƠNG HIỆU PHILIPS**		**Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai**	
937	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	355x230x136 (mm) CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	9.797.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
938	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	355x230x136 (mm) CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	9.999.000
939	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	355x230x136 (mm) CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	10.973.000
940	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	404x230x136(mm) CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	11.933.000
941	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	404x230x136 CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	11.170.000
942	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	404x230x136mm CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	13.183.000
942	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	519x297x136 (mm) CQC/CB/CE/ IEC 60598/RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	19.011.000
943	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	720x229x136(mm) CQC/CB/CE/ IEC 60598/RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	21.869.000
944	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	519x297x136mm CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	20.057.000
945	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	720x229x136mm CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	22.361.000
	ĐÈN PHA LED THƯƠNG HIỆU PHILIPS (CTY TNHH FSI VN) NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ			
946	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	414x347x100(mm) CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	12.352.000
947	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	414x347x100(mm) CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	13.657.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
948	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	559x523x111(mm) CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	25.516.000
949	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>125lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	559x523x111(mm) CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoH Xuất xứ: Trung Quốc	22.527.000
	Quạt các loại			
	Điều hòa các loại		**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẠI GIA; (Địa chỉ LÔ DM 6 - DM8, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội) (TTGC số 106/11.5.2022)**	**Thành phố Lào Cai □**
	Điều hòa - Daikin		**Daikin**	
	Điều hòa treo tường 2 chiều loại tiêu chuẩn, Inverter, ga R32 - 2021			
950	FTHF25VAVMV	Chiếc	9.000	10.550.000
951	FTHF35VAVMV	Chiếc	12.000	13.100.000
952	FTHF50VAVMV	Chiếc	18.000	20.890.000
953	FTHF60VAVMV	Chiếc	21.000	28.650.000
952	FTHF71VAVMV	Chiếc	24.000	31.950.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều Interver, ga R32 Cao cấp			
953	FTXV25QVMV	Chiếc	9.000	13.450.000
954	FTXV35QVMV	Chiếc	12.000	15.790.000
955	FTXV50QVMV	Chiếc	18.000	24.050.000
956	FTXV60QVMV	Chiếc	21.000	31.790.000
957	FTXV71QVMV	Chiếc	24.000	35.890.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn No - Interver, ga R32			
958	FTF25UV1V	Chiếc	9.000	7.390.000
959	FTF35UV1V	Chiếc	12.000	9.540.000
960	FTF50UV1V	Chiếc	18.000	14.690.000
961	FTF60UV1V	Chiếc	24.000	21.050.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều, Interver, ga R32 - Model 2021			
962	FTKA 25 VAVMV	Chiếc	9.000	8.750.000
963	FTKA 35 VAVMV	Chiếc	12.000	10.790.000
964	FTKB 50 VAVMV	Chiếc	18.000	17.190.000
965	FTK A60VAVMV	Chiếc	21.000	21.590.000
	Điều hòa - Panasonic		**Panasonic**	**Thành phố Lào Cai**
	Điều hòa 2 chiều Inverter cao cấp, gas R32, Cao cấp Model 2022 wifi			
966	XZ9VKH - 8	Chiếc	9.000	14.340.000
967	XZ12XKH - 8	Chiếc	12.000	16.790.000
968	XZ18XKH - 8	Chiếc	18.000	24.440.000
969	XZ24XKH - 8	Chiếc	24.000	33.390.000
	Điều hòa 2 chiều Inverter, ga R32			
970	YZ9UKH - 8	Chiếc	9.000	11.090.000
971	YZ12UKH - 8	Chiếc	12.000	13.450.000
972	YZ18UKH - 8	Chiếc	18.000	20.550.000
	Điều hòa máy 1 chiều, tiêu chuẩn không, Inverter - Gas R32			
973	N9WKH - 8	Chiếc	9.000	7.640.000
974	N12WKH - 8	Chiếc	12.000	9.590.000
975	N18XKH - 8 (2022)	Chiếc	18.000	14.940.000
976	N24XKH - 8 (2022)	Chiếc	24.000	20.790.000
	Điều hòa máy 1 chiều, ga R32, Model 2021.			
977	XPU9XKH - 8	Chiếc	9.000	9.450.000
978	XPU12XKH - 8	Chiếc	12.000	11.450.000
979	XPU18XKH - 8	Chiếc	18.000	17.850.000
980	XPU24XKH - 8	Chiếc	24.000	24.390.000
	Điều hòa máy 1 chiều, ga R32, Model 2022.			
981	U9XKH - 8	Chiếc	9.000	10.350.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
982	U12XKH - 8	Chiếc	12.000	12.550.000
983	U18XKH - 8	Chiếc	18.000	20.090.000
984	U24XKH - 8	Chiếc	24.000	27.150.000
	Điều hòa Mitsubishi Heavy		**Mitsubishi Heavy**	
	Điều hòa treo tường 1 chiều No - Interver, Gas 410A			
985	SRK09CTR - S5	Chiếc	9.000	6.690.000
986	SRK12CT- S5	Chiếc	12.000	8.940.000
987	SRK18CS - S5	Chiếc	18.000	13.790.000
988	SRK24CS- S5	Chiếc	24.000	18.340.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều Interver, Gas R32			
989	SRK10YXP - W5	Chiếc	9.000	8.240.000
990	SRK13YXP - W5	Chiếc	12.000	10.340.000
991	SRK18YXP - W5	Chiếc	18.000	17.540.000
992	SRK24YW- W5	Chiếc	24.000	22.190.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều interver			
993	SRK25 ZS - S	Chiếc	9.000	12.950.000
994	SRK35 ZS - S	Chiếc	12.000	15.590.000
995	SRK50 ZS - S	Chiếc	18.000	21.890.000
996	SRK71 ZR - S	Chiếc	24.000	31.490.000
	Điều hòa NAGAKAWA		**Điều hòa NAGAKAWA**	
	Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn			
997	NS - C09R1M05	Chiếc	9.000	4.640.000
998	NS - C12R1M05	Chiếc	12.000	5.740.000
999	NS - C18R1M05	Chiếc	18.000	8.950.000
1.000	NS - C24R1M05	Chiếc	24.000	12.150.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều interver			
1.001	NIS - C09R2H08	Chiếc	9.000	5.790.000
1.002	NIS - C12R2H08	Chiếc	12.000	6.850.000
1.003	NIS - C18R2H08	Chiếc	18.000	9.990.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều interver			
1.004	NS - A09R1M05	Chiếc	9.000	5.640.000
1.005	NS - A12R1M05	Chiếc	12.000	6.740.000
1.006	NS - A18R1M05	Chiếc	18.000	10.140.000
1.007	NS - A24R1M05	Chiếc	24.000	13.640.000
	Điều hoà Casper		**Điều hoà Casper**	
	Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn			
1.008	LC - 09FS32	Chiếc	9.000	4.890.000
1.009	LC - 12FS33	Chiếc	12.000	5.790.000
1.010	LC - 18FS34	Chiếc	18.000	9.090.000
1.011	LC - 24FS35	Chiếc	24.000	13.290.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều interver			
1.012	HC - 09IA32	Chiếc	9.000	5.690.000
1.013	HC - 12IA32	Chiếc	12.000	6.790.000
1.014	HC - 18IA32	Chiếc	18.000	12.490.000
1.015	HC - 24IA32	Chiếc	24.000	15.590.000
	Điều hòa Funiki		**Điều hoà Funiki**	
	Treo tường 1 chiều tiêu chuẩn			
1.016	HSC09TMU	Chiếc	9.000	4.390.000
1.017	HSC12TMU	Chiếc	12.000	5.750.000
1.018	HSC18TMU	Chiếc	18.000	8.950.000
1.019	HSC24TMU	Chiếc	24.000	11.950.000
	Treo tường 2 chiều tiêu chuẩn			
1.020	HSH10TMU	Chiếc	9.000	5.250.000
1.021	HSH12TMU	Chiếc	12.000	6.290.000
1.022	HSH18TMU	Chiếc	18.000	9.690.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
1.023	HSH24TMU	Chiếc	24.000	12.850.000
	Vật tư điều hòa			
	Ống đồng			
1.024	Ống đồng 0,61mm + Bảo ôn + Băng cuốn			
1.025	Loại 9.000BTU	Md	9.000	150.000
1.026	Loại 12.000BTU	Md	12.000	160.000
1.027	Loại 18.000BTU	Md	18.000	190.000
1.028	Loại 18.000BTU	Md	24.000	200.000
	Giá đỡ cục nóng ngoài trời			
1.029	Giá đỡ nhỏ	Bộ	9.000 - 12.000	90.000
1.030	Giá đỡ lớn	Bộ	18.000 - 28.000	120.000
1.031	Giá đỡ đại	Bộ	18.000 - 28.000 BTU	200.000
	Chi phí khác			
1.032	Gen điện	Md		20.000
1.033	Gen đi ống đồng	Md		130.000
1.034	Vật tư phụ (Bu lông, ốc vít, que hàn …)	Bộ		50.000
	Thiết bị điện HAPULICO		**Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico Địa chỉ: 129D Trương Định, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội**	**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
1.035	Đèn đường phố INDU không bóng	Bộ	S70w	1.808.518
1.036	Đèn đường phó INDU không bóng	Bộ	S150w	1.896.048
1.037	Đèn đường phố LIBRA không bóng	Bộ	S70w	1.899.315
1.038	Đèn đường phố LIBRA không bóng	Bộ	S150w	2.034.751
1.039	Đèn đường phố LIBRA không bóng	Bộ	S250w	2.188.266
1.040	Đèn đường phố RAINBOW	Bộ	S150w	2.572.054
1.041	Đèn đường phố RAINBOW không bóng	Bộ	S250w	2.743.382
1.042	Đèn đường phố RAINBOW không bóng	Bộ	S400w	3.109.326
1.043	Đèn đường phố RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	3.200.400
1.044	Đèn đường phố RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	3.448.500
1.045	Đèn đường phố RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	4.019.700
1.046	Đèn đường phố MASTER không bóng	Bộ	S150w	2.647.500
1.047	Đèn đường phố MASTER không bóng	Bộ	S250w	2.800.900
1.048	Đèn đường phố MASTER không bóng	Bộ	S400w	3.269.600
1.049	Đèn đường phố MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	3.328.800
1.050	Đèn đường phố MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	3.641.200
1.051	Đèn đường phố MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.851.300
1.052	Đèn đường phố VEGA không bóng	Bộ	S250w	2.867.900
1.053	Đèn LED Halumos	Bộ	67W	5.896.600
1.054	Đèn LED Halumos	Bộ	100W	6.783.000
1.055	Đèn LED Halumos	Bộ	135W	8.304.400
1.056	Đèn LED Halumos	Bộ	168W	9.821.700
1.057	Đèn LED Halumos	Bộ	200W	10.542.000
1.058	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	75w	6.426.000
1.059	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	100w	7.318.500
1.060	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	125w	9.922.500
1.061	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	150w	10.248.000
1.062	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	200w	11.014.000
1.063	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc (không bóng)	Bộ	S70w	1.241.600
1.064	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc (không bóng)	Bộ	Bóng Compac 20w	472.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
1.065	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong có tán quang	Bộ	S70w (không bóng)	1.173.900
1.066	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang	Bộ	20w+ bóng	628.800
1.067	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S250w	3.316.000
1.068	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S400w	3.285.400
1.069	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih250w	3.063.900
1.070	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih400w	3.397.800
1.071	Đèn pha P-06 MTIL không bóng	Bộ	70W	2.720.500
1.072	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	Maih1000w	9.068.000
1.073	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	S1000w	8.770.000
1.074	Đèn pha PHEBUS- không bóng	Bộ	S250w	3.359.900
1.075	Đèn pha PHEBUS không bóng	Bộ	Maih - S400w	4.599.000
1.076	Đèn pha P11- không bóng	Bộ	S150w	2.117.400
1.077	Cột bát giác tròn côn	Cột	6m - D78 - 3mm	3.325.000
1.078	Cột bát giác tròn côn	Cột	7m - D78 - 3mm	4.128.000
1.079	Cột bát giác tròn côn	Cột	8m - D78 - 3mm	4.715.000
1.080	Cột bát giác tròn côn	Cột	8m - D78 - 3,5mm	5.376.000
1.081	Cột đa giác	Cột	14m - D121-5mm	21.418.000
1.082	Cột đa giác	Cột	14m - D133-5mm	22.564.500
1.083	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	7m, dày 3mm	3.340.000
1.084	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	8m, dày 3mm	3.877.600
1.085	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	9m, dày 3,5mm	5.521.000
1.086	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	10m, dày 3,5mm	6.233.000
1.087	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T01, dày 3 ly	1.492.000
1.088	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T01, dày 3 ly	2.179.000
1.089	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T02, dày 3 ly	1.233.000
1.090	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T02, dày 3 ly	1.811.000
1.091	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T03, dày 3 ly	1.482.000
1.092	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T03, dày 3 ly	2.286.000
1.093	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T04, dày 3 ly	1.527.000
1.094	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T04, dày 3 ly	1.863.000
1.095	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T05, dày 3 ly	1.349.000
1.096	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T06, dày 3 ly	1.020.000
1.097	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T06, dày 3 ly	1.695.000
1.098	Cần cao áp	Cần	L 1,8m (Không tay bắt)	447.000
1.099	Cần cao áp	Cần	L 2,3m (Không tay bắt)	585.000
1.100	Cần cao áp	Cần	S 2,6m (Không tay bắt)	643.000
1.101	Cần cao áp	Cần	S 3,2m (Không tay bắt)	788.000
1.102	Tay bắt cần cao áp L, S	Bộ		712.000
1.103	Lọng bắt pha trên cột thép không viền - 8 cạnh	Bộ	Không viền - 8 cạnh	3.660.000
1.104	Giá đỡ tủ điện treo	Bộ		648.000
1.105	Giá đỡ tủ điện chôn	Bộ		1.157.000
1.106	Khung móng cột ĐC-06	Bộ	M16x260x260x480	295.000
1.107	Khung móng ĐC-05B	Bộ	M16x340x340xx500	336.000
1.108	KM cột thép	Cọc	M16x240x240x525	305.000
1.109	KM cột thép đa giác	Bộ	M30x1350x12	4.043.000
1.110	KM cột thép đa giác	Bộ	M24x1350x8	2.032.000
1.111	KM cột thép bát giác	Bộ	M30x1750x8	10.457.000
1.112	Đèn nấm cây thông cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	1.110.000
1.113	Đèn nấm bách tán cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	814.000
1.114	Đèn nấm COMET E27	Bộ	Băng Compact 20w	3.477.000
1.115	Đèn nấm MIRIA E27	Bộ	Băng Compact 20w	1.964.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
1.116	Đèn nấm MIRIA SON	Bộ	S70w + bóng	2.643.000
1.117	Cột sân vườn DC05B	Cột	Đế gang,thân nhôm, Cao 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí	8.339.100
1.118	Cột sân vườn NOUVO	Cột	Đế gang,thân nhôm, Cao 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí	4.281.900
1.119	Cột sân vườn BAMBOO	Cột	Đế gang,thân nhôm, Cao 2,5m - Chưa bao gồm chùm trang trí	2.694.000
1.120	Cột sân vườn ALEQUYN (ALQ)	Cột	Thân nhôm định hình F108. Cao 4m	3.051.300
1.121	Đèn led TOBY	Bộ	100w	5.344.000
1.122	Đèn led TOBY	Bộ	130w	6.076.300
1.123	Đèn led TOBY	Bộ	160w	7.389.900
1.124	Đèn led TOBY	Bộ	200w	8.069.200
1.125	Đèn led TOBY DIM	Bộ	100w	5.926.200
1.126	Đèn led TOBY DIM	Bộ	130w	6.660.100
1.127	Đèn led TOBY DIM	Bộ	150w	7.567.300
	Thiết bị điện Winco Việt Nam		**Công ty cổ phần Winco Việt Nam Địa chỉ sản xuất: Nhà máy số 3, đường Hạnh Phúc, KCN Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội**	
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (ASTM A123) (ĐK ngoài)		**Winco/Việt Nam**	
1.128	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	3.070.200
1.129	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	3.535.350
1.130	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	4.462.500
1.131	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	4.375.500
1.132	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	5.407.500
1.133	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	5.722.500
1.134	Cột thép Bát giác; tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	6.247.500
1.135	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	6.804.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (ASTM 123) (ĐK ngoài)		**Winco/Việt Nam**	
1.136	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123	3.502.800
1.137	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ASTM A123	4.420.500
1.138	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ASTM A123	5.324.550
1.139	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123	6.213.900
1.140	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123	7.046.550
1.141	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ASTM A123	7.906.500
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (ASTM 123)		**Winco/Việt Nam**	
1.142	Cần đèn CD-01, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.648.500
1.143	Cần đèn CK-01, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	2.289.000
1.144	Cần đèn CD-04, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.701.000
1.145	Cần đèn CK-04, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	2.499.000
1.146	Cần đèn CD-05, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.603.350

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
1.147	Cần đèn CK-05, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	2.068.500
1.148	Cần đèn CD-06, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.102.500
1.149	Cần đèn CK-06, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.501.500
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn (BS 5135 AWS D1.1)		**Winco/Việt Nam**	
1.150	Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	10.097.850
1.151	Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	10.829.700
1.152	Đế gang DP0, Cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.268.600
1.153	Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.853.450
1.154	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	10.389.750
1.155	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.121.600
1.156	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.707.500
1.157	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	12.146.400
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		**Winco/Việt Nam**	
1.158	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123	21.042.000
1.159	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ASTM A123	28.595.322
1.160	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ASTM A123	41.517.000
1.161	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ASTM A123	4.032.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		**Winco/Việt Nam**	
1.162	Chùm CH08-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.312.500
1.163	Chùm CH09-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2.677.500
1.164	Chùm CH11-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.094.436
1.165	Chùm CH11-3	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.781.640
1.166	Chùm CH11-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2.150.694
1.167	Chùm CH12-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2.152.500
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng (BS5649)		**Winco/Việt Nam**	
1.168	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	577.500
1.169	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	682.500
1.170	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	509.250
1.171	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái	BS 5649	997.500
1.172	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái	BS 5649	1.496.250
1.173	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái	BS 5649	2.992.500
1.174	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái	BS 5649	1.312.500
	Phụ kiện chiếu sáng (TCVN 5828:1994)		**Winco/Việt Nam**	
1.175	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN 5828 - 1994	913.500
1.176	KM cột M16x340x340x500	Cái	TCVN 5828 - 1994	609.000
1.177	KM cột M16x260x260x500	Cái	TCVN 5828 - 1994	573.300
1.178	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 5828 - 1994	537.600
1.179	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN 5828 - 1994	753.900
1.180	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (mm) thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828 - 1994	17.029.950
1.181	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (mm)thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828 - 1994	16.342.200

PHỤ LỤC IV

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THÁNG 8 NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
09-09-2022 08:28:15
+07:00

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
I	**NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH, KÍNH CÁC LOẠI**		**Cửa hàng Chí Thoan**	**Giá tại tỉnh Lào Cai**
	Cửa, vách nhôm kính (cả lắp đặt + phụ kiện)			
1	Vách kính nhôm trắng	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
2	Vách kính nhôm vàng	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
3	Cửa đi khung nhôm vân gỗ	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	1.000.000
4	Cửa đi khung nhôm trắng sứ	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
5	Cửa đi khung nhôm vàng, trắng thường	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
6	Cửa sổ nhôm trắng thường	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
7	Cửa sổ nhôm vàng	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
8	Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện (trắng sứ)	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
	Kính các loại (gồm lắp đặt)	m^2		
9	Kính trắng VFG (Việt- Nhật)	m^2	Dày 5 mm	550.000
10	Kính trắng VFG (Việt- Nhật)	m^2	Dày 8 mm	750.000
11	Kính trắng VFG (Việt- Nhật)	m^2	Dày 10 mm	850.000
12	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng	m^2	Dày 6,38 mm	650.000
13	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng	m^2	Dày 8,38 mm	850.000
14	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng	m^2	Dày 10,38 mm	950.000
15	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng	m^2	Dày 12,38 mm	1.050.000
16	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật)	m^2	Dày 5 mm	750.000
	Phụ kiện cửa kính			
17	Nẹp nhôm Việt Pháp	Kg		250.000
18	Gioăng cao su đệm kính	Bao		300.000
19	Vít bắt nẹp sắt	Kg		30.000
20	Vít bắt nẹp Inox	Kg		80.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Cửa hệ SHALUMI và SH -ONE (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)		**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI/ VIỆT NAM**		**Giá tại tỉnh Lào Cai**
	Nhôm thường hệ 1100		**Dùng kính 6.38 ly**	**Dùng kính tôi 8ly**	**Dùng kính thường 5ly**
21	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0 -1.3 ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt, Khóa đấm Việt Tiệp	m^2	1.850.000	2.150.000	1.800.000
	Nhôm hệ Việt Pháp dán tem SH -ONE		**Dùng kính 6.38 ly**	**Dùng kính tôi 8ly**	**Dùng kính thường 5ly**
22	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (Đối với loại cửa >1,8m2)	m^2	2.370.000	2.620.000	2.230.000
23	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp.(Đối với loại cửa >2m2)	m^2	2.370.000	2.620.000	2.230.000
24	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng.(Đối với loại cửa >1,8m2)	m^2	1.950.000	2.200.000	1.840.000
25	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng.(Đối với loại cửa >2m2)	m^2	1.950.000	2.200.000	1.840.000
26	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng.(Đối với loại cửa >2m2)	m^2	1.580.000	1.840.000	1.450.000
	Nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI, XFA			**Dùng kính 6.38 ly**	**Dùng kính tôi 8ly**
27	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa >1,6m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly	3.300.000	3.360.000
28	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa >1,8m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly	3.038.000	3.340.000

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI XÂY DỰNG TỈNH LÀO CAI
Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Tỉnh Lào Cai
09-09-2022 08:28:19 +07:00

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
29	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly,	3.300.000	3.660.000
30	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly,	3.000.000	3.260.000
31	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.585.000	2.945.000
32	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	1.970.000	2.230.000
33	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 1,6m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.930.000	3.060.000
34	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 1,6m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.930.000	3.060.000
35	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	3.030.000	3.160.000
36	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.570.000	2.810.000
37	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.435.000	2.695.000
38	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 1,6m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly	2.650.000	2.710.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
39	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa >1,8m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly	2.550.000	2.610.000
40	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly	2.750.000	2.810.000
41	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.235.000	2.495.000
42	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly	1.820.000	2.080.000
Nhôm hệ Xingfa 55 dán tem SHALUMI, XFA				**Dùng kính 6.38 ly**	**Dùng kính tôi 8ly**
43	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >1,8m2)	m^2	Độ dày của nhôm 1.0ly	2.390.000	2.620.000
44	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >1,8m2)	m^2	Độ dày của nhôm 1.0 ly,	2.390.000	2.620.000
45	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >2m2)	m^2	Độ dày của nhôm 1.0ly	1.970.000	2.200.000
46	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >2m2)	m^2	Độ dày của nhôm 1.0ly	1.970.000	2.200.000
47	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (Đối với loại cửa >2m2)	m^2	Độ dày của nhôm 1.0ly	1.580.000	1.850.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Cửa xếp, cửa hoa sắt (Giá bao gồm sơn 3 nước, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh)			**Thành phố Lào Cai**
48	Cửa sắt, hàng rào sắt, cổng sắt các loại (sắt hộp)	Kg	(sắt hộp)	55.000
49	Cửa xếp tôn màu không lá gió, đã có u ray	Kg		600.000
50	Cửa xếp tôn màu có lá gió, đã có u ray	m^2		700.000
	Cửa thủy lực + phụ kiện			
51	Kính cường lực dày 12 ly	m2	Dày 12 ly	1.050.000
52	Gioăng cao su đệm kính (đệm nỉ)	Cuộn		400.000
53	Vít bắt nẹp nhôm	Kg		50.000
54	Tay nắm Inox thủy lực (Tay dài 40 phân)	Bộ	Tay dài 40 phân	600.000
55	Tay nắm Inox thủy lực	Bộ		800.000
56	Bản lề sàn VVP (khóa, nắm, bản lề đôi)	Bộ	Thái Lan	5.000.000
57	Kẹp kính trên dưới VVP	Cái	Thái Lan	350.000
58	Kẹp góc L VVP	Cái	Thái Lan	500.000
59	Khóa sàn VVP	Cái	Thái Lan	500.000
II	**SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG**			
	Dòng sản phẩm sơn VIVA		**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ASA GROUP/ VIỆT NAM**	**Giá tại Lào Cai**
	Sơn phủ nội thất VIVANANO			
60	SEMI -*Sơn bóng SEMI nội thất cao cấp*	Thùng	18L/thùng	3.022.000
61		Lon	5L/lon	956.000
62	SATIN -*Sơn siêu bóng nội thất cao cấp*	Thùng	18L/thùng	4.067.000
63		Lon	5L/long	1.236.000
64		Lon	1L/lon	349.000
65	SNOW WHITE -*Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp*	Thùng	18L/thùng	2.067.000
66		Lon	5L/lon	622.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Sơn phủ ngoại thất			
67	SHEEN PRO -*Sơn bóng ngoại thất cao cấp*	Thùng	18L/thùng	3.924.000
68		Lon	5L/lon	1.236.000
69	WEATHERTOP - *Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp*	Thùng	18L/thùng	4.822.000
70		Lon	5L/lon	1.511.000
71		Lon	1L/lon	433.000
72	CLEAR PRO -*Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear*	Lon	5L/lon	1.133.000
73		Lon	1L/lon	344.000
	Sơn lót kháng kiềm			
74	SEALER PRO -*Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp*	Thùng	18L/thùng	2.122.000
75		Lon	5L/lon	656.000
76	ULTRA PRIMER -*Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt*	Lon	18L/lon	2.967.000
77		Lon	5L/lon	911.000
	Sơn chống thấm			
78	WATER PROOF (*Sơn chống thấm trộn xi măng cao cấp)*	Thùng	18L/thùng	3.240.000
79		Lon	5L/lon	1.000.000
80	AQUA SEAL (*Sơn chống thấm pha màu cao cấ)*	Thùng	18L/thùng	4.271.000
81		Lon	5L/lon	1.344.000
82	Bột bả ngoại thất đặc biệt	Bao	20kg/bao	386.000
	Dòng sơn mịn kinh tế VIVAMAX			
83	PRIMER -*Sơn lót kháng kiềm nội thất*	Thùng	18L/thùng	663.000
84		Lon	5L/lon	225.000
85	ECONOMIC -*Sơn nước nội thất*	Thùng	18L/thùng	625.000
86		Lon	5L/lon	213.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Sơn ngoại thất VIVAMAX			
87	SEALER -*Sơn lót kháng kiềm ngoại thất*	Thùng	18L/thùng	1.138.000
88		Lon	5L/lon	375.000
89	HI-SHIELD -*Sơn nước ngoại thất*	Thùng	18L/thùng	1.288.000
90		Lon	5L/lon	425.000
91	WATER GUARD -*Chống thấm trộn xi măng*	Thùng	18L/thùng	1.913.000
92		Lon	5L/lon	600.000
93	Bột bả nội thất cao cấp VIVA	Bao	40kg/bao	338.000
94	Bột bả ngoại thất cao cấp VIVA	Bao	40kg/bao	425.000
	Dòng sản phẩm sơn Ipaint- Suki		**Tập đoàn Tân Á Đại Thành - Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành / Việt Nam**	**Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Sơn phủ nội thất			
95	Sơn nội thất bền màu Silver (ISI)	Lon	05 lit/Lon	472.727
96		Thùng	18 lít/Thùng	1.590.909
	Sơn phủ ngoại thất			
97	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờIMPERIA	Lon	05 lít/Lon	1.136.364
98		Thùng	18 lit/Thùng	3.954.545
99	Sơn Ngoại thất bền màu silver (ESI)	Lon	05 lit/Lon	727.273
100		Thùng	18 lít/Thùng	2.345.455
	Sơn lót nội thất			
101	Sơn lót nội thất kháng kiềm Silver	Lon	05 lit/ Lon	572.727
102		Thùng	18 lít/ Thùng	1.636.364
103	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp IMP-PI04	Lon	05 lit/Lon	745.455
104		Thùng	18 lít/Thùng	2.254.545
	Sơn lót ngoại thất			
105	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia	Lon	05 lit/Lon	1.063.636
108		Thùng	18 lít/Thùng	3.072.727
109	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Silver EL5	Lon	05 lit/Lon	718.182
110		Thùng	18 lít/Thùng	2.318.182

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Sơn chống thấm			
111	Sơn chống thấm đa năng Imperia	Lon	05 lit/Lon	1.000.000
112		Thùng	18 lít/Thùng	3.072.727
	Bột bả			
113	Bột bả nội thất cao cấp IP	Bao	40kg/Bao	490.909
114	Bột bả ngoại thất cao cấp EP	Bao	40kg/Bao	581.818
115	Bột bả nội thất cao cấp (New)	Bao	40kg/Bao	368.182
116	Bột bả ngoại thất cao cấp (New)	Bao	40kg/Bao	436.364
	Dòng sản phẩm Sơn Toa		**CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM**	**Giá tại Lào Cai**
	Sơn toa phủ ngoại thất			
117	Sơn Toa SuperShield Siêu bóng	Thùng	15L / Thùng	7.250.000
118		Can	5L / Can	2.513.636
119		Lon	3,785L / Lon	1.950.000
120		Lon	1L / Lon	572.727
121		Lon	875ML / Lon	504.545
122	Sơn Toa SuperShield bóng mờ	Thùng	15L / Thùng	7.140.000
123		Can	5L / Can	2.463.636
124		Lon	3,785L / Lon	1.900.000
125		Lon	1L / Lon	554.545
126		Lon	875ML / Lon	481.818
127	Sơn Toa 7 in 1	Thùng	15L / Thùng	5.750.000
128		Lon	5L / Lon	2.190.000
129		Lon	1L / Lon	504.545
130	Sơn TOA NanoShield Bóng	Thùng	15L / Thùng	5.650.000
131		Lon	5L / Lon	2.240.000
132		Lon	1L / Lon	530.000
133		Lon	875ML / Lon	463.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
134	Sơn TOA NanoShield Bóng Mờ	Thùng	15L / Thùng	5.724.545
135		Lon	5L / Lon	2.240.000
136		Lon	1L / Lon	530.000
137		Lon	875ML / Lon	463.636
138	Sơn Toa 4Season Satin Glo siêu bóng	Thùng	18L/Thùng	5.000.000
139		Lon	5L/ Lon	1.536.364
140		Lon	1L/Lon	390.909
141	Sơn Toa 4Season Satin Glo	Thùng	18L/Thùng	4.727.273
142		Lon	5L/Lon	1.454.545
143		Lon	1L/ Lon	362.727
144	Sơn TOA 4 Seasons ngoại thất bóng mờ	Thùng	18L /Thùng	3.454.545
145		Lon	5L / Lon	1.081.818
146		Lon	1L / Lon	268.182
147	Sơn TOA 4 Seasons Tropic Shield	Thùng	18L /Thùng	3.045.455
148		Lon	5L /Lon	1.000.000
149		Lon	1L /Lon	254.545
150	Sơn TOA Supertech Pro Ngoại thất Mới	Thùng	18L / Thùng	2.500.000
151		Lon	5L / Lon	809.091
	Sơn toa phủ nội thất			
152	Sơn TOA SuperShield DuraClean	Lon	3,785L / Lon	1.336.364
153		Lon	875ML / Lon	377.273
154	Sơn TOA SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng	Lon	3,785L / Lon	1.236.364
155		Lon	875ML / Lon	359.091
156	Sơn TOA SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ	Thùng	15L / Thùng	4.954.545
157		Lon	5L / Lon	1.800.000
158		Lon	3,785L / Lon	1.195.455
159		Lon	1L / Lon	424.545
160		Lon	875ML / Lon	350.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
161	Sơn TOA NanoClean Siêu bóng	Thùng	15L / Thùng	4.750.000
162		Lon	5L / Lon	1.750.000
163		Lon	1L / Lon	414.545
164		Lon	875ML / Lon	360.000
165	Sơn TOA NanoClean bóng mờ	Thùng	15L / Thùng	4.450.000
166		Lon	5L / Lon	1.618.182
167		Lon	1L / Lon	390.909
168		Lon	875ML / Lon	336.364
169	Sơn TOA thoải mái lau chùi siêu bóng	Thùng	18L / Thùng	3.818.182
170		Lon	5L / Lon	1.181.818
171		Lon	1L / Lon	286.364
172	Sơn TOA thoải mái lau chùi bóng mờ	Thùng	18L / Thùng	3.181.818
173		Lon	5L / Lon	963.636
174		Lon	1L / Lon	254.545
175	Sơn TOA 4 Season Top Silk bóng mờ	Thùng	18L / Thùng	3.035.455
176		Lon	5L / Lon	990.909
177		Lon	1L / Lon	263.636
178	Sơn TOA 4 Season Top Silk	Thùng	18L / Thùng	2.457.273
179		Lon	5L / Lon	954.545
180		Lon	1L / Lon	227.273
181	Sơn TOA Supertech Pro nội thất	Thùng	18L / Thùng	1.863.636
182		Lon	5L / Lon	572.727
183	Sơn TOA Homecote nội thất	Thùng	18L / Thùng	1.181.818
184		Lon	4L / Lon	363.636
185	Sơn TOA Nitto Extra	Thùng	17L / Thùng	1.090.909
186		Lon	4L / Lon	318.182
	Sơn lót ngoại thất			
187	Sơn lót TOA SuperShield	Thùng	18L / Thùng	4.618.182
188		Lon	5L / Lon	1.327.273

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
189	Sơn lót TOA NanoShield	Thùng	18L/Thùng	3.980.000
190		Lon	5L / Lon	1.250.000
	Sơn lót nội thất			
191	Sơn lót TOA NanoClean	Thùng	18L/Thùng	2.950.000
192		Lon	5L/ Lon	890.000
193	Sơn lót nội thất SUPERTECH PRO PRIMER	Thùng	18L/Thùng	1.627.273
194		Lon	5L/ Lon	563.636
	Sơn lót nội và ngoại thất			
195	Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer	Thùng	18L / Thùng	3.318.182
196		Lon	5L / Lon	972.727
197	Sơn lót ngoại thất SUPERTECH PRO SEALER	Thùng	18L / Thùng	2.363.636
198		Lon	5L / Lon	663.636
	Sơn lót gốc dầu			
199	Sơn Toa Super Contact Sealer	Lon	5L / Lon	1.136.364
200	Sơn Toa 4 Seasons Super Contact Sealer	Lon	5L / Lon	1.136.364
201	TOA Extra Wet Prime	Lon	5L / Lon	1.227.273
	Bột trét			
202	Bột trét TOA Pro Putty	Bao	25Kg / Bao	668.182
203	Bột trét TOA Wall Mastic Ext	Bao	40kg / Bao	638.182
204	Bột trét TOA Wall Mastic Int	Bao	40kg / Bao	540.000
205	Bột trét TOA Homecote Nội - Ngoại	Bao	40kg / Bao	486.364
206	Bột trét TOA Homecote Nội	Bao	40kg / Bao	390.909
	Sơn nhũ Vàng			
207	TOA SuperSheild Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)	Lon	5L / Lon	2.118.182
208		Lon	875ML / Lon	409.091
210	TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	Lon	5L / Lon	2.900.000
211		Lon	875ML / Lon	518.182
213	Sơn lót TOA Gold Lacquer (P700)	Thùng	5L / Lon	1.750.000
214		Lon	875ML / Lon	322.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
216	Toa Smart TapeSeal	Cuộn	30cm x 3m / Cuộn	772.727
217		Cuộn	20cm x 3m / Cuộn	500.000
218		Cuộn	10cm x 3m / Cuộn	290.909
219	TOA Latex Agent *(Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm)*	Thùng	25L / Thùng	1.863.636
220		Lon	5L / Lon	409.091
221		Lon	2L / Lon	200.000
	Dòng sản phẩm Sơn Joline		**Công ty cổ phần L.QJOTON Hà Nội**	**Giá tại tỉnh Lào Cai**
	Hệ thống sơn giao thông			
222	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	Kg	AASHTO M249-98	31.818
223	Sơn giao thông Joline (trắng) gồ	Kg	AASHTO M249-98	27.273
224	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	Kg	TCN 828	23.636
225	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	Kg	TCN 828	23.636
226	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	Kg		67.273
227	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	Lon	5Kg/Lon	478.182
228	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	Lon	5Kg/Lon	478.182
229	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	Lon	5Kg/Lon	636.364
230	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	Lon	5Kg/Lon	636.364
231	Hạt phản quang loại A	Kg		20.000
	Hệ thống sơn sàn công nghiệp			
232	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	Kg		119.000
233	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường	Kg		122.364
234	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	Kg		97.727
235	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	Kg		119.636
236	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót)	Kg		127.636
237	Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường	Kg		123.636
238	Dung môi TN 305 (Dùng cho epoxy hệ dung môi)	Lít		68.346
239	Dung môi TN 404 (Dùng cho hệ tự san)	Lít		141.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
240	Dung môi TN 404 (Dùng cho PU hệ dung môi)	Lít		72.818
	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)			
241	Sơn chống gỉ Sp Primer	Thùng	20Kg/Thùng	1.608.182
242	Sơn Alkyd Jimmy	Thùng	20Kg/Thùng	2.596.364
	Sơn tĩnh điện			
243	Sơn tĩnh điện trong nhà	Thùng	25Kg/Thùng	1.818.182
244	Sơn tĩnh điện ngoài trời	Thùng	25Kg/Thùng	2.045.455
	Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà			
245	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	Bao	40Kg/Bao	510.000
246	Bột bả Sp Filler nội thất	Bao	40Kg/Bao	340.909
247	Bột bả Jolia nội thất	Bao	40Kg/Bao	296.364
248	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	Thùng	18Lít/Thùng	2.205.455
249	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	Thùng	18Lít/Thùng	1.404.545
250	Sơn Joton Fa *ngoại thất* bóng	Lon	5Lít/Lon	1.403.636
251	Sơn Joton Fa *nội thấ*t bóng mờ	Thùng	18Lít/Thùng	1.583.636
252	Sơn Jony *ngoại thất* mịn	Thùng	18Lít/Thùng	2.172.727
253	Sơn Jony *nội thất* mịn	Thùng	18Lít/Thùng	870.000
254	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X	Thùng	20Kg/Thùng	3.301.818
255	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	Thùng	20Kg/Thùng	4.006.727
	Dòng sản phẩm Sơn APEX	**Công ty CP Đầu tư CN sơn APEX/ Việt Nam**		**Tại Lào Cai**
	Sơn lót nội và ngoại thất			
256	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng	22Kg/Thùng	1.715.500
257		Lon	6Kg/Lon	498.200
258	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	Thùng	22Kg/Thùng	2.185.500
259		Lon	6Kg/Lon	625.100
260	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	20Kg/ Thùng	2.932.800
261		Lon	5,5Kg/Lon	836.600

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
262	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	Thùng	20Kg/Thùng	3.463.900
263		Lon	5,5Kg/Lon	982.300
	Sơn phủ nội thất			
264	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	22Kg/Thùng	2.091.500
265		Lon	6Kg/Lon	596.900
266	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	22Kg/Thùng	2.058.600
267		Lon	6Kg/Lon	592.200
268	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	20Kg/Thùng	3.036.200
269		Lon	5,5Kg/Lon	874.200
270		Lon	1Kg/Lon	178.600
271	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	20Kg/Thùng	3.525.000
272		Lon	5,5Kg/ Lon	1.005.800
273		Lon	1Kg/Lon	202.100
274	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	Thùng	20Kg/ Thùng	4.150.100
275		Lon	5,5Kg/Lon	1.179.700
276		Lon	1Kg/Lon	235.000
	Sơn phủ ngoại thất			
277	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	20Kg/ Thùng	3.224.200
278		Lon	5,5Kg/Lon	925.900
279		Lon	1Kg/Lon	188.000
280	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	20Kg/ Thùng	4.004.400
281		Lon	5,5Kg/Lon	1.137.400
282		Lon	1Kg/Lon	225.600
283	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt	Thùng	20Kg/ Thùng	4.577.800
284		Lon	5,5Kg/Lon	1.297.200
285		Lon	1Kg/Lon	253.800

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Chống thấm			
286	Chống thấm đa năng cao cấp	Thùng	20Kg/ Thùng	2.749.500
287		Lon	5,5Kg/Lon	784.900
288	Chống thấm màu cao cấp	Thùng	20Kg/Thùng	3.355.800
289		Lon	5,5Kg/Lon	949.400
	Bột bả			
290	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	40Kg/Bao	418.300
291	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	40Kg/Bao	484.100
	Khác			
292	Sơn nhũ ánh kim cao cấp	Lon	1Kg/Lon	423.000
293	Sơn phủ bóng cao cấp	Lon	1Kg/Lon	333.700
	Sơn hiệu quả			
294	Sơn lót nội thất hiệu quả	Thùng	24Kg/Thùng	728.500
295	Sơn mịn nội thất hiệu quả	Thùng	24Kg/Thùng	728.500
296	Sơn lót ngoại thất hiệu quả	Thùng	24Kg/Thùng	1.433.500
297	Sơn lót mịn ngoại thất hiệu quả	Thùng	24Kg/Thùng	1.546.300
	SƠN MAXHOME	**Công ty Cổ phần MAXHOME**		**Giá bán tại Lào Cai**
	Hệ thống sơn nội thất			
298	MH100 - Sơn mịn nội thất.	Thùng	18L/thùng	477.000
299		Lon	5L/lon	156.000
300	MH200 - Sơn nội thất siêu trắng Super White	Thùng	18L/thùng	1.158.000
301		Lon	5L/lon	331.000
302	MH300 - Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	935.000
303		Lon	5L/lon	286.000
304	MH350 - Sơn nội thất Lau chùi hiệu quả	Thùng	18L/thùng	1.756.000
305		Lon	5L/lon	522.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
306	MH400 - Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	2.323.000
307		Lon	5L/lon	675.000
308	MH500 - Sơn siêu bóng nội thất NANO	Thùng	18L/thùng	2.647.000
309		Lon	5L/lon	815.000
310	MH.03 - Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	18L/thùng	1.222.000
311		Lon	5L/lon	363.000
312	MH.04 - Sơn lót kháng kiềm nội thất NANO	Thùng	18L/thùng	1.686.000
313		Lon	5L/lon	484.000
	Hệ thống sơn ngoại thất			
314	MH600 - Sơn mịn ngoại cao cấp	Thùng	18L/thùng	1.165.000
315		Lon	5L/lon	364.000
316	MH700 - Sơn bóng ngoại cao cấp	Thùng	18L/thùng	2.775.000
317		Lon	5L/lon	840.000
318	MH800 - Sơn siêu bóng ngoai thất NANO	Thùng	18L/thùng	3.067.000
319		Lon	5L/lon	923.000
320		Lon	1L/lon	242.000
321	MH.45 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	18L/thùng	1.782.000
322		Lon	5L/lon	522.000
323	MH.05 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất NANO	Thùng	18L/thùng	2.170.000
324		Lon	5L/lon	624.000
	Hệ thống sơn chống thấm			
325	MH.11A - Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng	18L/thùng	2.170.000
326		Lon	5L/lon	624.000
327	CTM - Sơn chống thấm màu ngoại thất	Thùng	18L/thùng	2.787.000
328		Lon	5L/lon	795.000
	SƠN MYKOLOR		**Công ty THHH MTV Quách Gia**	**Giá tại Lào Cai**
329	Sơn mầu ngoại thất siêu bóng	Lon	Mykolor nana gold for exterior 1L	761.818
330		Thùng	Mykolor nana gold for exterior 4.375L	2.931.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
331	Sơn mầu nội thất siêu bóng	Lon	Mykolor nana gold for int 1L	471.818
332		Thùng	Mykolor nana gold for int 4.375L	2.095.455
333	Sơn mầu nội thất bóng	Lon	Mykolor nana Glossy Special for interior 1L	354.545
334		Thùng	Mykolor nana Glossy Special for interior 4.375L	1.709.091
335		Thùng	Mykolor nana Glossy Special for interior 14.875L	5.216.364
336	Sơn mầu nội thất bóng	Lon	Mykolor nana titan for int 1L	380.000
337		Thùng	Mykolor nana titan for int 4.375L	1.530.000
338		Thùng	Mykolor nana titan for int 18L	5.636.364
339	Sơn mầu nội thất bóng mờ	Thùng	Mykolor nana bronze for int 4.375L	942.727
340		Thùng	Mykolor nana bronze for int 18L	3.190.000
341	Sơn trần nội thất	Thùng	Mykolor nana ceiling elite 4.375L	863.636
342		Thùng	Mykolor nana ceiling elite 18L	3.072.727
343	Sơn lót siêu chống kiềm ngoại thất và chống muối	Thùng	Mykolor nana special prime for exterior 4.375L	1.330.000
344		Thùng	Mykolor nana special prime for exterior 18L	4.692.727
345	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	Mykolor nana sealer for exterior 4.375L	1.260.000
346		Thùng	Mykolor nana sealer for exterior 18L	4.314.545
347	Sơn lót chống thấm, chống kiềm chuyên dụng trong nhà và ngoài nhà	Thùng	Mykolor nana anti water & alkali prime for exterior & interior 4.375L/ Thùng	1.251.818
348		Thùng	Mykolor nana anti water & alkali prime for exterior & interior 18L/Thung	4.360.000
349	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	Mykolor nana sealer for interior 4.375L/Thùng	960.000
350		Thùng	Mykolor nana sealer for interior 18L/thùng	3.198.182

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
351	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	Mykolor nana Solvent Dampseal for interior & Exterior 4.375L	1.480.000
352	Sơn chống thấm	Lon	Mykolor nana harder seal for exterior 1L/Lon	331.818
353		Thùng	Mykolor nana harder seal for exterior 4.375L	1.270.000
354		Thùng	Mykolor nana harder seal for exterior 18L/ thùng	4.814.545
355	Sơn chống thấm trực tiếp tường	Thùng	Mykolor nana harder seal N01 4L/Thùng	1.180.000
356		Thùng	Mykolor nana harder seal N01 18L/Thùng	5.070.000
357	Bột bả nội thất	Bao	Mykolor grand marble feel for int 40Kg/ Bao	560.000
358	Bột bả ngoại thất	Bao	Mykolor grand marble feel for ext 40Kg/Bao	744.545
359	Bột bả nội và ngoại thất	Bao	Mykolor grand marble feel for ext 40Kg/Bao	680.000
	SƠN INFOR	**Công ty CP Infor Việt Nam**		**Giá tại Lào Cai**
	Sơn trong nhà			
360	Infor sơn mịn nội thất E200 plus	Thùng	22kg/ thùng	583.200
361		Lon	5.65kg/lon	226.800
362	Infor sơn mịn nội thất cao cấp E300	Thùng	22kg/thùng	1.087.920
363		Lon	5.65kg/lon	365.040
364	Infor nano protect sơn siêu trắng nano nội thất cao cấp	Thùng	22kg/thùng	1.270.080
365		Lon	5.6kg/lon	380.880
366	Infor A68 Green sơn bán bóng nội thất	Thùng	19.8kg/thùng	2.093.760
367		Lon	5.1kg/lon	610.560
368	Infor E5000 sơn bóng nội thất	Thùng	18.6kg/thùng	2.735.280
369		Lon	4.8kg/lon	773.280
370	Infor E7000 sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Thùng	18.6kg/thùng	3.014.640
371		Lon	4.8kg/lon	879.840
372	Infor sơn siêu bóng Nano nội thất	Lon	5.2kg/lon	961.920

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Sơn ngoài trời			
373	Infor E500 Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	22kg/thùng	1.568.880
374		Lon	5.7kg/lon	481.680
375	Infor E8000 sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	18.6kg/thùng	3.332.160
376		Lon	4.8kg/lon	915.840
377		Lon	0.98kg/lon	213.120
378	Infor E6000 sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	19.8kg/thùng	2.993.760
379		Lon	5.1kg/lon	793.440
380	Infor E9000 sơn chống nóng/sơn phủ trắng	Lon	5.0kg/lon	1.512.000
381				
382	Infor E9000 sơn chống nóng/sơn lót	Lon		665.280
383	Infor sơn siêu bóng Nano	Lon	5.2kg/lon	1.075.680
384		Lon	1.04kg/lon	235.440
	Sơn chống thấm			
385	Infor sơn chống thấm màu color CT	Thùng	18.6kg/thùng	2.553.120
386		Lon	4.9kg/lon	744.480
387	Infor sơn chống thấm đa năng	Thùng	18.2kg/thùng	2.290.320
388		Lon	5.1kg/lon	671.760
	Sơn chống kiềm			
389	Infor sơn lót chống kiềm nội thất eco	Thùng	21kg/thùng	922.320
390		Lon	5.6kg/lon	259.200
391	Infor sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng	21kg/thùng	1.471.000
392		Lon	5.6kg/lon	443.520
393	Infor sơn lót chống kiềm ngoại thất Eco	Thùng	20.4kg/thùng	1.509.840
394		Lon	5.4kg/lon	445.680
395	Infor sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	20kg/thùng	2.176.560
396		Lon	5.3kg/lon	648.000
397	Infor sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	Thùng	19.5kg/thùng	2.838.240
398		Lon	5.2kg/lon	781.920

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Sơn trang trí			
399	Infor bóng clear	Thùng	16kg/thùng	2.100.240
400		Lon	4kg/lon	583.200
	Sơn giả đá			
401	Sơn giả đá vẩy mịn	Thùng	18kg/thùng	1.480.320
402		Lon	4kg/lon	347.040
403	Sơn giả đá vẩy trung	Thùng	18kg/thùng	2.255.760
404		Lon	4kg/lon	522.000
405	Sơn giả đá vẩy to	Thùng	18kg/thùng	1.609.920
406		Lon	4kg/lon	377.280
	Sơn nhũ			
407	Sơn nhũ vàng	Lon	4.5kg/lon	1.491.840
408			0.9kg/lon	298.800
409	Sơn nhũ bạc	Lon	4.5kg/lon	1.044.720
410			0.9kg/lon	212.400
411	Sơn nhũ đồng	Lon	4.5kg/lon	1.044.720
412			0.9kg/lon	212.400
	EPOXY			
413	INFOR EPOXY (sơn sàn công nghiệp cao cấp/ Sơn lót)	Thùng	(16:4)kg/thùng	3.893.760
414		Lon	(4:1)kg/lon	987.840
415	INFOR EPOXY (sơn sàn công nghệ cao cấp/sơn phủ)	Thùng	(16:4)kg/thùng	4.485.600
416		Lon	(4:1)kg/lon	1.198.080
	Bột bả			
417	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	40kg	331.200
418	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	Bao	40kg	391.680

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
III	**NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI, TẤM ALUMINIUM , TẤM COMPACT CÁC LOẠI, TÔN MÀU HOA SEN**		**Công ty Cổ phần AUSTNAM/ Việt Nam**	**Giá bán tại TP Lào Cai**		
	Tấm lợp kim loại Suntek					
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,G550/G340		**Sơn PE,G550/G340**	**11 sóng (EC11)**	**6 sóng (EK106)**	**5 sóng (EK108**
419	Độ dày 0,40mm	m^2	PE,G550/G340	133.636	134.545	131.818
420	Độ dày 0,45mm	m^2	PE,G550/G340	145.455	146.364	143.636
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**11 sóng**		**6 sóng**
421	Độ dày 0,40mm	m^2	Lớp PU 28 - 32kg/m3	228.182		227.273
422	Độ dày 0,45mm	m^2	Lớp PU 28 - 32kg/m3	240.000		239.091
	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE					
423	Tôn Elok 420 dày 0,45mm (G550)	m^2	G550	209.091		
424	Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm (G340	m^2	G340	197.273		
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			**Độ dày**		
				0,40mm		**0,45mm**
425	Khổ rộng 300mm	m	300mm	43.636		47.273
426	Khổ rộng 400mm	m	400mm	56.364		60.909
427	Khổ rộng 600mm	m	600mm	78.636		86.818
	Vật tư phụ					
428	Đai đắc tôn Elok, Eseam	Chiếc		11.000		
429	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	Dài 65mm	2.300		
430	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	Dài 45mm	1.700		
431	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc	Dài 20mm	1.200		
432	Vít bắt đai	Chiếc		700		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM					
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		**(A/Z150), sơn Polyester, G550**	**11 sóng (AC11)**	**6 sóng ATEK1000**	**5 sóng ATEK1088**
433		m^2	Độ dày 0,45mm	201.818	202.727	198.182
434		m^2	Độ dày 0,47mm	205.455	206.364	202.727
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550		**Độ dày**	**Tôn AD 11 (11 sóng)**	**Tôn AD 06 (6 sóng)**	**Tôn AD 05 (5 sóng)**
435		m^2	Độ dày 0,42mm	190.000	190.909	187.273
436		m^2	Độ dày 0,45mm	197.373	198.182	194.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kép (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340		**Độ dày**	**Tôn ALOK420 (3 sóng)**		**Tôn ASEAM (2 sóng)**
437		m^2	Độ dày 0,45mm	261.818		240.090
438		m^2	Độ dày 0,47mm	267.273		245.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340 - G550		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn AR - EPS (50/0.35; 5 sóng)**		**Tôn AR-EPS (50/0,40; 5 sóng)**
439	Độ dày 0,40	m^2	EPS11kg/m3	373.636		386.364
440	Độ dày 0,45	m^2	EPS11kg/m3	389.091		399.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**AP- EPS**		
441	AP -EPS - 0,35/50/0,35	m^2	EPS11kg/m3	328.182		
442	AP -EPS - 0,40/50/0,35	m^2	EPS11kg/m3	339.091		
443	AP -EPS - 0,40/50/0,40	m^2	EPS11kg/m3	349.091		
444	AP -EPS - 0,45/50/0,40	m2	EPS11kg/m3	360.909		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18 mm, tôn mạ A/z 150		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn APU1 (11 sóng)**		**Tôn APU1 (6 sóng)**
445	APU1- 0,45mm	m^2	PU 28 - 32kg/m3	294.545		290.909
446	APU1 - 0,47mm	m^2	PU 28 - 32kg/m3	298.182		295.455

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 100		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn ADPU1 (11 sóng)**	**Tôn ADPU1 (6 sóng)**
447	ADPU1 - 0,40mm	m^2	PU 28 - 32kg/m3	276.364	272.727
448	ADPU1 - 0,42mm	m^2	PU 28 - 32kg/m3	282.727	279.091
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)	ĐVT		**Độ dày**	
				Độ dày 0,42	**Độ dày 0,45**	**Độ dày0,47**
449	Tôn khổ rộng 300mm	md	TCVN 3601: 1981	55.909	60.455	61.364
450	Tôn khổ rộng 400mm	md	TCVN 3601: 1982	73.182	78.636	80.455
451	Khổ rộng 600mm	md	TCVN 3601: 1983	104.545	113.636	116.364
	Vật tư phụ				
452	Đai bắt tôn Alok	Chiếc		11.000	
453	Vít sắt dài 65mm	Chiếc		2.300	
454	Vít sắt dài 45mm	Chiếc		1.700	
455	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc		1.200	
456	Vít bắt đai	Chiếc		700	
	TÔN CÁCH NHIỆT HOA SEN	**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN/VIỆT NAM**		**Giá tại tỉnh Lào Cai**	
	Độ dày		**Khổ (mm)**	**Tôn lạnh cách nhiệt**	
				Độ dày xốp 16 mm	**Độ dày xốp 18 mm**
457	Độ dày 0,30mm	m^2	1.070	167.000	169.000
458	Độ dày 0.35mm	m^2	1.070	184.000	204.600
459	Độ dày 0.40mm	m^2	1.070	197.000	199.000
460	Độ dày 0.45mm	m^2	1.070	210.000	212.000
461	Độ dày 0,50mm	m^2	1.070	223.000	225.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Độ dày		Khổ thành phẩm rộng (mm)	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050) Màu thường	
				Độ dày xốp 9 16 mm	Độ dày xốp 18 mm
462	Độ dầy 0.30mm	m^2	1.070	169.000	171.000
463	Độ dày 0.35mm	m^2	1.070	182.000	184.000
464	Độ dày 0.40mm	m^2	1.070	195.000	197.000
465	Độ dày 0.45mm	m^2	1.070	208.000	210.000
	Độ dày		Khổ rộng (mm)	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050 (Màu đặc biệt)	
				Độ dày xốp 16 mm	Độ dày xốp 18 mm
466	Độ dầy 0.30mm	m^2	1.070	165.364	167.364
467	Độ dày 0.35mm	m^2	1.070	178.364	180.364
468	Độ dày 0.40mm	m^2	1.070	191.364	193.364
469	Độ dày 0.45mm	m^2	1.070	204.364	206.364
470	Độ dày 0.50mm	m^2	1.070	217.364	219.364
	Tôn hoa sen		Khổ rộng (mm)	Tôn sóng ngói AZ050	
	Độ dày			Tỷ trọng (kg/m)	Đơn giá
471	Độ dầy 0.40mm	m^2	1.050	3.54 - 3.72	117.273
472	Độ dày 0.45mm	m^2	1.050	3.94 - 4.32	119.167
473	Độ dày 0.50mm	m^2	1.050	4.45 -4.83	145.455
	Độ dày		Khổ rộng (mm)	Tôn lạnh màu AZ050	
				Tỷ trọng (kg/m)	Đơn giá
474	Độ dày 0.21mm	m^2	1.070	1.48-1.66	65.455
475	Độ dày 0.22mm	m^2	1.070	1.57-157	68.182
476	Độ dày 0.25mm	m^2	1.070	1.85-2.03	74.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
477	Độ dày 0.30mm	m^2	1.070	2.33 -2.51	83.636
478	Độ dày 0.35mm	m^2	1.070	2.80 -2.98	95.455
479	Độ dày 0.40mm	m^2	1.070	3.27 -3.45	107.273
480	Độ dày 0.42mm	m^2	1.070	3.46- 3.64	111.818
481	Độ dày 0.45mm	m^2	1.070	3.64 -402	120.000
482	Độ dày 0.50mm	m^2	1.070	4.11 -4.49	132.727
483	Độ dày 0.55mm	m^2	1.070	4.58 -4.96	144.545
	Tôn lạnh AZ070		**Khổ (mm)**	**Tôn lạnh (AZ070)**	
				Tỷ trọng (kg/m)	**Đơn giá**
484	Độ dày 0.20mm	m^2	1.070	1.60-1.78	60.909
485	Độ dày 0.22mm	m^2	1.070	1.78-1.96	65.455
486	Độ dày 0.25mm	m^2	1.070	2.07-2.25	71.818
487	Độ dày 0.30mm	m^2	1.070	2.54 -2.72	82.727
	Độ dày		**Khổ (mm)**	**Tôn lạnh AZ100**	
				Tỷ trọng (kg/m)	**Đơn giá**
488	Độ dày 0.35mm	m^2	1.070	2.95-313	96.364
489	Độ dày 0.40mm	m^2	1.070	3.42-3.60	109.091
490	Độ dày 0.45mm	m^2	1.070	3.79-4.17	120.000
491	Độ dày 0.50mm	m^2	1.070	4.26-4.64	132.727
492	Độ dày 0.52mm	m^2	1.070	4.45-4.83	137.273
493	Độ dày 0.54mm	m^2	1.070	4.64-5.02	141.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Độ dày		Khổ (mm)	Tôn gold màu AZ150	
				Tỷ trọng (kg/m)	Đơn giá
494	Độ dầy 0.50mm	m^2	1.070	4.08-4.46	148.182
	Độ dày		Khổ (mm)	Tôn màu CLEAR/WRINGKLE (AZ100)	
				Tỷ trọng (kg/m)	Đơn giá
495	Độ dày 0.35mm	m^2	1.070	2.67 -2.85	109.091
496	Độ dày 0.40mm	m^2	1.070	3.14-3.32	120.909
497	Độ dày 0.45mm	m^2	1.070	3.61 -3.79	132.727
498	Độ dày 0.50mm	m^2	1.070	3.98 -4.36	145.455
	Độ dày			Tôn lạnh ANTIFINGER GREEN (AZ070)	
				Tỷ trọng (kg/m)	Đơn giá
499	Độ dày 0.20mm	m^2	1.070	1.60 -1.78	60.909
500	Độ dày 0.22mm	m^2	1.070	1.78 -1.96	65.455
IV	NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI		CÔNG TY TNHH HƯNG TÍN		Thành phố Lào Cai
501	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22v/m2) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86		15.481
502	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22v/m2) A3: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86		10.369
503	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại A1 (360 x 17mm)	Viên	TCVN-1452-87		28.250
504	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung, loại A1	Viên	TCVN-1452-87		16.950
505	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiểu loại A1	Viên	TCVN-1452-87		13.560
506	Ngói mũi hài, 150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87		4.520
507	Ngói mũi hài, 150, loại A2	Viên	TCVN-1452-87		3.955
	Ngói phẳng Fuji				
508	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M1; M2; M3; M4; M5; M10;		44.770
509	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M6, M9		45.980

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
510	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M7, M8	46.585
511	Ngói nóc phẳng (320X165mm)	Viên		72.600
512	Ngói rìa trái (320x165mm)	Viên		78.650
513	Ngói rìa phải(380x210mm)	Viên		78.650
514	Ngói cuối mái phẳng(380x210mm)	Viên		90.750
515	Ngói cuối nóc phẳng	Viên		90.750
	Ngói sóng Prime			
516	Ngói lợp chính (Màu 101,108)	Viên	10,3 viên/m	20.527
517	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Viên	10,3 viên/m	28.509
518	Ngói nóc	Viên	4viên/md	28.509
519	Ngói rìa	Viên	4viên/md	62.720
520	Ngói cuối nóc	Viên		45.615
521	Ngói cuối rìa	Viên		102.633
522	Ngói 3 chạc (424x335mm)	Viên		131.142
	Ngói sóng Fuji			
523	Ngói sóng Fuji (424x335mm)	đ/viên	M1; M2; M3; M4; M5; M10;	36.300
524	Ngói sóng Fuji (424x335mm)	đ/viên	M6, M9	37.510
525	Ngói sóng Fuji (300x125mm)	đ/viên	M7, M8	38.115
526	Ngói lót nóc	đ/viên		36.300
	Ngói lợp Taimu		**Hợp tác xã sản xuất VLXD&DVTH Nghị Lang**	**Huyện Bảo Yên**
527	Ngói lợp Taimu	Viên	425x335mm	17.000
528	Ngói nóc	Viên	330x320mm	26.000
529	Ngói rìa	Viên	430x280mm	26.000
530	Ngói lót nóc sóng to	Viên	310x280mm	28.000
531	Ngói cuối nóc	Viên	330x320mm	36.000
532	Ngói cuối rìa	Viên	430x280mm	36.000
533	Ngói chữ T	Viên	450x380mm	45.000
534	Ngói ghép 4	Viên	420x420mm	45.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
V	**NHÓM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM**			**Giá tại Lào Cai**
	Sơn chống thấm Polyurethane		**Công ty TNHH HABOHOME**	
535	Euro Polymers UP-100 Primer - Một thành phần gốc Polyurethane	Thùng	16Kg/Thùng	3.192.000
536	Euro Polymers UP-144 -Một thành phần gốc Polyurethane	Thùng	25Kg/Thùng	3.696.000
537	Euro Polymers UP-166 - Một thành phần gốc Polyurethane	Thùng	25Kg/Thùng	4.473.000
538	Euro Polymers UP-266 Top Coat -2 thành phần gốc Polyurethane	Bộ	18Kg/Bộ (A:16kg, B: 2Kg)	5.075.000
539	Thinner 18 Dung môi pha loãng	Thùng	15kg(18L)/Thùng	2.410.800
	Sơn Epoxy gốc nước cho bể nước ăn và nước thải, nền gạch men, nền ẩm ướt ….			
540	Sơn lót Epoxy gốc nước Euro Polymer EP-2WT - Hai thành phần	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	5.964.000
541	Sơn phủ Epoxy gốc nước Euro PolymerEC-2WT - Hai thành phần	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	5.208.000
	Sơn Epoxy gốc dung môi và không dung môi cho nền			
542	Euro Polymers EP-200 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	3.998.400
543	Euro Polymers EC-210 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	4.278.4000
544	Euro Polymers EL-240 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	24Kg/Bộ (A:20kg, B: 4Kg)	5.208.000
545	Euro Polymers EL-245 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	21Kg/Bộ (A:18kg, B: 3Kg)	4.130.700
546	Thinner 20 - Dung môi pha loãng	Thùng	15Kg /Thùng	2.572.500
	Sơn cho sắt, bê tông…			
547	Euro Polymers ZP-300 -2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	21.5kg/ Bộ (A:18.43kg, B:3.07Kg)	4.593.000
548	Euro Polymers PU Coating Paint -2 thành phần gốc Polyurethane	Bộ	22Kg/Bộ (A:20kg, B:2Kg)	5.775.000
549	Thinner 30 - Dung môi pha loãng	Thùng	15kg/Thùng	2.459.400
	Keo xây dựng			
550	Epoxy Resin DY-101 - 2 thành phần	Bộ	20Kg/Bộ (A:10kg, B: 10Kg)	2.520.000
	Chống thấm sơn Toa		**Công ty TNHH Sơn Toa/ Việt Nam**	**Giá tại tỉnh Lào Cai**
551	TOA chống thấm đa năng (Chống thấm xi măng)	Thùng	20kg/Thùng	3.418.182
552		Lon	4 kg/Lon	783.636
553		Lon	1 kg/Lon	240.909

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
554	TOA FloorScal chống thấm sàn (Chống thấm xi măng)	Thùng	20kg/Thùng	3.418.182
555		Lon	4kg/Lon	783.636
556	TOA WaterBlock Color - chống thấm màu (Chống thấm một thành phần)	Thùng	20kg/Thùng	3.854.545
557		Thùng	6kg/Thùng	1.184.545
558	TOA Weatherkote No.3 - (Chống thấm đen- Bilumen)	Thùng	18kg/Thùng	2.180.000
559		Lon	3,5kg/Lon	500.000
560		Lon	1kg/Lon	181.818
VI	**NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU CHỐNG SÉT**		**CÔNG TY TNHH K2A /VIỆT NAM**	**Giá tại HÀ NỘI**
	Bảng giá phụ kiện tiếp địa			
561	Cọc mạ đồng	Cái	D16 dài 2,4m - Việt Nam	180.000
562	Cọc đồng vàng	Cái	D16 dài 2,4m - Việt Nam	850.000
563	Cọc đồng đỏ	Cái	D16 dài 2,4m - Việt Nam	1.400.000
564	Kim thu sét sắt đầu đồng	Cái	Việt Nam	100.000
565	Kẹp băng đồng	Cái	Viêt Nam	45.000
566	Kẹp băng đồng loại mỏng	Cái	Viêt Nam	35.000
567	Kẹp băng ngã 4	Cái	Viêt Nam	90.000
568	Kẹp cáp	Cái	Viêt Nam	70.000
569	Kẹp cáp ngã 4	Cái	Viêt Nam	110.000
570	Hố kiểm tra tiếp địa	Cái	Viêt Nam	1.800.000
571	Kẹp cáp - cọc	Cái	Viêt Nam	35.000
572	Kẹp U băng	Cái	Viêt Nam	90.000
573	Kẹp U cáp	Cái	Viêt Nam	90.000
574	Khớp nối cọc	Cái	Viêt Nam	70.000
575	Băng đồng 25x3mm	md	25x3mm- Việt Nam	180.000
576	Thuốc hàn hóa nhiệt 90gr (Việt Nam)	hộp	Viêt Nam	90.000
577	Thuốc hàn hóa nhiệt 115gr (Việt Nam)	hộp	115gr - Việt Nam	120.000
578	Khuân hàn hóa nhiệt loại N	Cái	Viêt Nam	1.800.000
579	Hộp kiểm tra tiếp địa	Cái	210x160x100- Việt Nam	250.000
580	Hóa chất giảm điện trở GEM	Hộp	Viêt Nam	300.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
581	Trụ đỡ kim thu sét cao 5m (gồm phụ kiện)	Trụ	5m -gồm phụ kiện	1.900.000
582	Cọc tiếp địa mạ kẽm	Cái	V50x5x2.5m- VN	350.000
583	Cọc tiếp địa mạ kẽm	Cái	V63x5x2.5m- VN	410.000
584	Cọc tiếp địa mạ kẽm	Cái	V63x6x2.5m- Việt Nam	455.000
585	Thép tròn mạ kẽm D10	Cái	D10 -Việt Nam	28.000
586	Thép dẹt mạ kẽm 30x3	Cái	30x3 - Việt Nam	50.000
VII	**NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU TRẦN VÁCH THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG**		**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM**	**GIÁ TẠI TỈNH LÀO CAI**
	Hệ thống trần			
587	**Hệ trần chìm thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn**	**m2**	**Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) và phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác**	215.000
			Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm	
			Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm	
			Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm	
			Vít thạch cao 25	
			Ty ren	
			Tắc kê đạn	
			Óc	
			Bột xử lý mối nối Gypfiller	
			Băng giấy Vĩnh Tường	
			Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9mm)	
588	**Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiết kiệm**	**m2**	**Khung trần chìm VTC-EKO 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác**	205.000
			Khung trần chìm VTC-EKO 3050 dày 0.72mm	
			Khung trần chìm VTC-TIKA 4000 dày 0.4mm	
			Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm	
			Vít thạch cao 25	
			Ty ren	
			Tắc kê đạn	
			Óc	
			Bột xử lý mối nối Gypfiller	
			Băng giấy Vĩnh Tường	
			Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9mm)	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
589	**Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm- tấm Vĩnh Tường Gyproc chịu ẩm 9mm (hành lang, wc)**	**m2**	**Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác**	235.000
			Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm	
			Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm	
			Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm	
			Vít thạch cao 25	
			Ty ren	
			Tắc kê đạn	
			Óc	
			Bột xử lý mối nối Gypfiller	
			Băng giấy Vĩnh Tường	
			Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chịu ẩm 9mm (1220x2440x9mm)	
590	**Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm tấm 12.5mm**	**m2**	**Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác**	265.000
			Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm	
			Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm	
			Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm	
			Vít thạch cao 25	
			Ty ren	
			Tắc kê đạn	
			Óc	
			Bột xử lý mối nối Gypfiller	
			Băng giấy Vĩnh Tường	
			Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chịu ẩm 9mm (1220x2440x12.5mm)	
591	**Hệ trần chìm Vĩnh Tường lọc không khí.**	**m2**	**Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air 00x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác**	255.000
			Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm	
			Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm	
			Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm	
			Vít thạch cao 25	
			Ty ren	
			Tắc kê đạn	
			Óc	
			Bột xử lý mối nối Gypfiller	
			Băng giấy Vĩnh Tường	
			Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air (1200x2400x9mm)	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
592	**Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu chuẩn**	**m2**	**Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm,Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác**	196.560
			Khung trần nổi VT-Topline3660 (38x24x3660)	
			Khung trần nổi VT-Topline 1220 (28x24x3660)	
			Khung trần nổi VT-Topline 610 (28x24x3660)	
			Khung trần nổi VT 18/22 (18x22x3600)	
			Tắc kê thép	
			Pat treo 2 lỗ	
			Ty dây	
			Tăng đơ điều chỉnh Inox	
			Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm	
593	**Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiết kiệm**	**m2**	**Khung xương trần nổi VTC-FineLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm**	185.000
			Khung trần nổi VT-Fineline3660 (38x24x3660)	
			Khung trần nổi VT-Fineline 1220 (28x24x3660)	
			Khung trần nổi VT-Fineline 610 (28x24x3660)	
			Khung trần nổi VT 18/22 (18x22x3600)	
			Tắc kê thép	
			Pat treo 2 lỗ	
			Ty dây	
			Tăng đơ điều chỉnh Inox	
			Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm	
594	**Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương khe đen thẩm mỹ Smartline cao cấp.**	**m2**	**Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4)**	225.000
			Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 khe đen (24x32x3660 mm)	
			Khung trần nổi VT-SmartLINE1220 khe đen	
			Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 khe đen (24x32x610 mm)	
			Khung trần nổi VT 18/22 (I) (18x22x3600mm)	
			Tắc kê thép	
			Pat treo 2 lỗ	
			Ty dây	
			Tăng đơ điều chỉnh Inox	
			Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4)	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
595	**Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm**	**m2**	**Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC**	215.000
			Khung trần nổi VT-Topline3660 (38x24x3660)	
			Khung trần nổi VT-Topline 1220 (28x24x3660)	
			Khung trần nổi VT-Topline 610 (28x24x3660)	
			Khung trần nổi VT 18/22 (18x22x3600)	
			Tắc kê thép	
			Pat treo 2 lỗ	
			Ty dây	
			Tăng đơ điều chỉnh Inox	
			Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC	
596	**Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp**	**m2**	**Khung xương trần nổi VTC-SmartLine3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm**	245.000
			Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 khe đen (24x32x3660 mm)	
			Khung trần nổi VT-SmartLINE1220 khe đen (24x32x1220 mm)	
			Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 khe đen (24x32x610 mm)	
			Khung trần nổi VT 18/22 (I) (18x22x3600mm)	
			Tắc kê thép	
			Pat treo 2 lỗ	
			Ty dây	
			Tăng đơ điều chỉnh Inox	
			Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC			**Thành phố Lào Cai**
597	Vôi cục loại I	Kg		12.000
598	Vôi bột	Kg		10.000
599	Đinh các loại	Kg		20.000
600	Que hàn	Kg		51.000
601	Que hàn Inox	Kg		280.000
602	Que hàn đồng	Kg		300.000
603	Cọc Tre gia cố nền móng	Md	Dài 2,5m - D=80-100mm	15.000
604	Dây nilon	Cuộn		50.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
605	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ)	Kg		62.000
606	Bạt kẻ	M^2		2.850
607	Giấy dầu	M^2		10.000
608	Inox 304 định hình	Kg		130.000
609	Inox 201 vuông chữ nhật	Kg	Dày từ 0,5 -0,9	90.000
610	Inox 201; vuông chữ nhật;	Kg	Dày từ 1 đến 1,5	75.000